

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỖI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



BẢN CÁO BẠCH



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 0800373586 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 09/03/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09/07/2012)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số34...../GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 08 năm 2012)

BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI:

1. Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Địa chỉ: Lô CN 11 + CN 12, cụm Công nghiệp An Đồng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: +84 (0)320 375 5998

Fax: +84 (0)320 375 5113

Website: www.anphatplastic.com

Email: anphat@anphatplastic.com

2. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 72, Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84 (0)8 3824 2897

Fax: +84 (0)8 3824 7430

Website: www.ssi.com.vn

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 1C, Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 (0)4 3936 6321

Fax: +84 (0)4 3936 6318

Email: ssi_hn@ssi.com.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên: Đoàn Việt Khương

Chức vụ: Trưởng phòng quản lý và hỗ trợ thông tin

Điện thoại: +84 (0)320 375 5998

Fax: +84 (0)320 375 5113

Hải Dương, tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT



(Giấy chứng nhận ĐKKD số 0800373586 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 09/03/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09/07/2012)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Tên cổ phiếu:	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
Mã cổ phiếu:	AAA
Loại cổ phiếu:	Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá:	10.000 đồng
Giá chào bán:	12.000 đồng/ cổ phần
Tổng số lượng chào bán:	9.900.000 (Chín triệu chín trăm nghìn) cổ phần
Phương thức phát hành:	Phát hành cho cổ đông hiện hữu
Tổng giá trị chào bán (theo mệnh giá):	99.000.000.000 (Chín mươi chín tỷ) đồng

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

❖ **Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)**

Trụ sở chính

Địa chỉ: Phòng 3203 nhà 34T, Trung Hòa, Nhân Chính, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: +84 (0)4 2221 2891 Fax: +84 (0)4 2221 2892
Website: www.ifcvietnam.com.vn Email: support@ifcvietnam.com.vn

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

❖ **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)**

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: +84 (0)8 3824 2897 Fax: +84 (0)8 3824 7430
Email: ssi@ssi.com.vn Website: www.ssi.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ: 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: +84 (0)4 3936 6321 Fax: +84 (0)4 3936 6318
Email: ssi_hn@ssi.com.vn

Chi nhánh Mỹ Đình

Địa chỉ: Tầng G, tòa nhà The Manor, Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: +84 (0)4 3794 6699

Fax:

+84 (0)4 3794 6677

Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: +84 (0)31 356 9123

Fax:

+84 (0)31 356 9130

Chi nhánh Nguyễn Công Trứ

Địa chỉ: 180-182 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: +84 (0)8 3821 8567

Fax:

+84 (0)8 3291 0590

Chi nhánh Vũng Tàu

Địa chỉ: 4 Lê Lợi, T.P Vũng Tàu (Pacific Hotel), Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại: +84 (0)64 352 1906

Fax:

+84 (0)64 352 1907

Chi nhánh Nha Trang

Địa chỉ: 50 Lê Thành Phương, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: +84 (0)58 381 6969

Fax:

+84 (0)58 381 6968

Phòng Giao dịch Trần Bình Trọng

Địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: +84 (0)4 3941 3383

Fax:

+84 (0)4 3941 3385

MỤC LỤC

I.	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.....	6
1.	Rủi ro về kinh tế	6
2.	Rủi ro về luật pháp	7
3.	Rủi ro đặc thù ngành.....	8
4.	Rủi ro lãi suất	10
5.	Rủi ro của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng	10
6.	Rủi ro của dự án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán	10
7.	Rủi ro giảm hiệu quả hoạt động và pha loãng giá cổ phiếu do phát hành thêm	10
8.	Rủi ro khác	12
II.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	13
1.	Tổ chức phát hành - Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	13
2.	Tổ chức tư vấn - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	13
III.	CÁC KHÁI NIỆM.....	14
IV.	TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH.....	15
1.	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	15
2.	Cơ cấu tổ chức Công ty	22
3.	Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty.....	24
4.	Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ.....	28
5.	Danh sách những Công ty mẹ và Công ty con của tổ chức phát hành, những Công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành.....	29
6.	Hoạt động kinh doanh	31
7.	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm gần nhất	59
8.	Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	62
9.	Chính sách đối với người lao động.....	66
10.	Chính sách cổ tức	69
11.	Tình hình tài chính	69
12.	Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	76
13.	Tài sản.....	86
14.	Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong các năm tiếp theo	87
15.	Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức	89
16.	Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức phát hành	89
17.	Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán.....	91

V.	CỔ PHIẾU CHÀO BÁN.....	92
1.	Loại cổ phiếu.....	92
2.	Mệnh giá.....	92
3.	Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán.....	92
4.	Giá chào bán dự kiến.....	92
5.	Phương pháp tính giá.....	92
6.	Phương thức phân phối.....	96
7.	Thời gian phân phối cổ phiếu.....	96
8.	Đăng ký mua cổ phiếu.....	97
9.	Phương thức thực hiện quyền.....	98
10.	Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài.....	98
11.	Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng.....	98
12.	Các loại thuế có liên quan.....	98
13.	Ngân hàng mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu.....	98
VI.	MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN.....	99
1.	Mục đích chào bán.....	99
2.	Phương án khả thi.....	99
VII.	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN.....	104
1.	Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán.....	104
2.	Kế hoạch sử dụng vốn từ số tiền thu được.....	104
VIII.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN.....	105
1.	Tổ chức kiểm toán.....	105
2.	Tổ chức tư vấn.....	105
IX.	PHỤ LỤC.....	107

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “An Phát” hoặc “AAA” hoặc “Công ty”) là một doanh nghiệp hoạt động chính trong lĩnh vực nhựa nói chung và sản xuất bao bì nói riêng. Công ty có trụ sở chính tại tỉnh Hải Dương với ba nhà máy sản xuất bao bì và một nhà máy sản xuất phụ gia CaCO₃. Đặc thù ngành nghề và phạm vi hoạt động dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty chịu nhiều ảnh hưởng từ các nhân tố sau:

1. Rủi ro về kinh tế

Năm 2011, kinh tế vĩ mô trong nước phải đương đầu với lạm phát tăng cao và bất ổn về tỷ giá. Do đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/2011/NĐ-CP ngày 24/02/2011 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội, các chính sách tiền tệ thắt chặt ảnh hưởng không nhỏ đến các doanh nghiệp trong đó có An Phát. Sức cầu đối với nhiều ngành nghề giảm mạnh kể cả đối với những sản phẩm bao bì của An Phát. Ngân hàng Nhà nước cũng ban hành Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 01/03/2011, với nhiều chính sách quản lý tiền tệ như điều chỉnh thu hẹp biên độ giao dịch tỷ giá từ $\pm 3\%$ xuống $\pm 1\%$ vào tháng 2/2011 và quy định về trần lãi suất cho vay tối đa bằng đồng Việt Nam. Đặc biệt theo Thông tư số 30/2011/TT-NHNN ngày 28/09/2011 quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn dưới 1 tháng là 6%/năm, có kỳ hạn trên 1 tháng tối đa là 14%/năm. Các biện pháp điều hành của Chính phủ đã giúp kiềm chế lạm phát. Tổng kết năm 2011 chỉ số giá tiêu dùng tăng 18,58% so với năm 2010¹.

Định hướng điều hành kinh tế vĩ mô 2012 của Chính phủ vẫn là ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì chính tiền tệ thắt chặt, kiểm soát tăng trưởng tín dụng ở mức 15%-17%, ưu tiên cắt giảm đầu tư công. Đầu năm 2012, Ngân hàng Nhà nước lại có thêm những đợt điều chỉnh hạ lãi suất huy động: Đợt 1 ngày 12/03/2012 từ 14%/năm xuống 13%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng trở lên và 6%/năm xuống 5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn dưới 1 tháng; đợt 2 ngày 11/04 tiếp tục hạ thêm 1% lãi suất, đưa lãi suất về 12%/năm. Gần đây nhất là đợt điều chỉnh ngày 28/05/2012, Ngân hàng Nhà nước đưa ra thông báo hạ lãi suất điều hành và trần lãi suất huy động thêm 1% đưa lãi suất xuống còn 11%. Tuy nhiên, tình hình cán cân thanh toán quốc tế vẫn thâm hụt gây áp lực lên thị trường tiền tệ và tỷ giá, việc thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI, FII, ODA) được dự báo sẽ giảm trong 2012, ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu từ xuất khẩu cũng như tỷ trọng nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu cao như An Phát.

Những thay đổi về chính sách và tình hình biến động của nền kinh tế Việt Nam sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hoạt động sản xuất và gây tác động đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Trong điều kiện khó huy động vốn từ thị trường và khách hàng thì việc nâng tỷ trọng sử dụng vốn vay ngân hàng sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự biến động của lãi suất, gây khó khăn cho hoạt động

¹ Nguồn: Tổng cục Thống kê

kinh doanh của doanh nghiệp.

Sản phẩm của An Phát chủ yếu được xuất khẩu đi Châu Âu như Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Anh, Thụy Điển nên cuộc khủng hoảng nợ công đang diễn ra tại Châu Âu hiện nay cũng ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của An Phát. Theo Hiệp hội Nhựa Việt Nam, tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2011 đạt 1 tỷ 347 triệu USD, tăng đến 28,4% so với năm 2010. Đặc biệt, các sản phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Châu Âu không bị áp thuế chống bán phá giá từ 8-30% giống các nước khác như Trung Quốc, nên thị phần xuất khẩu và nhập khẩu vào các thị trường Châu Âu của các doanh nghiệp Việt Nam khá thuận lợi². Do vậy, nhìn chung ngành bao bì xuất khẩu là ngành giữ được mức ổn định tương đối lớn trong thời kỳ kinh tế suy thoái do nhu cầu không suy giảm lớn và lợi thế xuất khẩu.

2. Rủi ro về luật pháp

Là một Công ty cổ phần đại chúng và đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội, hoạt động của AAA chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật chung như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các văn bản pháp luật mới quy định trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Hoạt động sản xuất bao bì luôn luôn phải bám sát các văn bản pháp luật và các quy định của nhà nước về chất lượng sản phẩm, hệ thống xử lý chất thải công nghiệp để có thể điều chỉnh hoạt động sản xuất phù hợp, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Hiện tại, An Phát có quy trình sản xuất khép kín, có hệ thống xử lý nước thải cũng như giải quyết ô nhiễm môi trường được đánh giá là doanh nghiệp tốt nhất trong ngành cũng như trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Vì vậy, xét tình hình thực tế của Công ty, rủi ro về pháp luật liên quan đến vệ sinh ô nhiễm môi trường ít có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Công ty.

Do Việt Nam đang ở giai đoạn đầu của thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới, hệ thống văn bản pháp quy vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sửa đổi, chưa đồng bộ và chưa hoà nhập với hệ thống luật, cũng như thông lệ quốc tế. Để tạo ra một hành lang pháp lý thuận lợi, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, đáp ứng các chuẩn mực, thông lệ Quốc tế trong quá trình hội nhập, Quốc hội đã ban hành nhiều bộ luật mới. Với hệ thống pháp luật, chính sách đang được xây dựng và thực thi theo hướng đồng bộ, nhất quán, sẽ tạo nhiều thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp hoạt động trong ngành nhựa như AAA nói riêng. Tuy nhiên, nếu Công ty không nắm bắt kịp sự thay đổi của hệ thống pháp luật thì có thể gây nhiều ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

Để kiểm soát rủi ro về mặt luật pháp, Công ty luôn luôn cập nhật những thay đổi trong môi trường luật pháp liên quan đến hoạt động của công ty, từ đó đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp.

² Nguồn: Hiệp hội Nhựa Việt Nam

3. Rủi ro đặc thù ngành

3.1. Rủi ro về thị trường

- ❖ Lĩnh vực sản xuất bao bì nói chung và bao bì thân thiện với môi trường nói riêng phát triển mạnh mẽ trong sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp. Để thành lập một doanh nghiệp trong ngành này, nhà đầu tư cần chi phí cho mặt bằng nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, nhân công và các yếu tố đầu vào cơ bản khác như điện, nước ... Với chính sách ưu đãi thuế cho các dự án sản xuất tại các khu công nghiệp, việc thành lập một công ty sản xuất bao bì nhựa hiện nay không mấy khó khăn và có thể vận hành một nhà máy chỉ sau khoảng 3 tháng kể từ ngày khởi công xây dựng. Nhìn chung, rào cản ra nhập ngành tương đối thấp và số lượng các công ty mới xâm nhập vào ngành với sự chuẩn bị kỹ lưỡng không ngừng gia tăng. Tuy nhiên, sản phẩm và thị trường đầu ra ổn định là yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại của các doanh nghiệp này. Sự khác biệt về sản phẩm không lớn, vòng đời sản phẩm ngắn nên các doanh nghiệp luôn phải vận động không ngừng, tìm tòi sáng tạo nếu muốn tồn tại trong một môi trường kinh doanh khốc liệt. Số lượng các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu sản phẩm như An Phát ngày càng tăng khiến việc duy trì thị phần xuất khẩu ở vị trí hàng đầu như hiện nay của Công ty là một thách thức lớn. Ngoài ra, sự cạnh tranh của các nước trong khu vực cũng là một trong những yếu tố mà An Phát cần quan tâm.
- ❖ Hiện nay, trên thị trường hiện tượng hàng giả, hàng nhái kém chất lượng đã và đang xuất hiện tràn lan. Những loại sản phẩm nhái nhãn hiệu này gây thiệt hại không nhỏ về uy tín thương hiệu của những doanh nghiệp trong cùng ngành nghề trong khi luật pháp Việt Nam chưa có những chế tài hay nếu có chỉ là xử phạt hành chính với mức phạt không đủ để răn đe những hành vi vi phạm lĩnh vực bảo vệ thương hiệu, bản quyền. Tuy nhiên, với ưu điểm sản phẩm chất lượng cao và uy tín, Công ty định hướng xuất khẩu toàn bộ sản phẩm cho các nhà phân phối nước ngoài, không phân phối nhỏ, lẻ. Chính nhờ định hướng này, rủi ro hàng giả, hàng nhái kém chất lượng trong nước ít ảnh hưởng đến hình ảnh và uy tín thương hiệu của Công ty. Ngoài ra, sản phẩm bao bì thân thiện với môi trường của Công ty đặc biệt phù hợp với thị hiếu các nước phát triển nên có tiềm năng phát triển trong tương lai.

3.2. Rủi ro về nguyên vật liệu

- ❖ Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Vì vậy, biến động giá cả nguyên vật liệu sẽ tác động đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty, đặc biệt là những nguyên vật liệu này hiện nay trong nước chưa sản xuất được hay sản xuất với sản lượng rất hạn chế, chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài. Với tình hình biến động thường xuyên về giá dầu thô dẫn tới biến động về giá hạt nhựa, gây ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nếu Công ty không có chính sách dự trữ hợp lý.
- ❖ Tuy nhiên, những rủi ro về giá nguyên vật liệu tăng đã và đang được hạn chế nhờ có Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ của Công ty hoạt động từ năm 2010. Bên cạnh đó Công ty chỉ nhập nguyên liệu khi nhận được đơn hàng, giá mua nguyên vật liệu đã được tính vào giá bán cho khách chính vì vậy sự biến động về giá nguyên vật liệu không ảnh hưởng nhiều đến công ty.

3.3. Rủi ro về tỷ giá

- ❖ Trong hai năm vừa qua, khủng hoảng kinh tế trên thế giới diễn ra sâu rộng, dấu hiệu phục hồi chưa rõ nét, giá nguyên vật liệu năm 2011 biến động tăng nhanh, kinh tế Việt Nam phải đối mặt với lạm phát tăng mạnh, nhập siêu ở mức cao... những nhân tố này khiến cho tỷ giá đô-la Mỹ/đồng Việt Nam và đồng Euro/đồng Việt Nam cũng tăng mạnh gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, với tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu 95% tổng sản lượng, việc thanh toán của khách hàng cho An Phát chủ yếu bằng đô-la Mỹ nên việc biến động tỷ giá giữa đô-la Mỹ/đồng Việt Nam không ảnh hưởng nhiều tới hoạt động bán hàng của Công ty.
- ❖ Mặc dù vậy, sự biến động về tỷ giá lại ảnh hưởng tới Công ty trong việc vay ngoại tệ. Với đặc thù hoạt động kinh doanh chủ yếu xuất khẩu thành phẩm và nhập khẩu nguyên liệu hạt nhựa, An Phát thường có các khoản vay bằng đồng ngoại tệ. Để giảm thiểu rủi ro tỷ giá đối với các khoản vay này, An Phát chỉ vay ngoại tệ trong ngắn hạn. Đối với các khoản vay dài hạn, toàn bộ tiền vay bằng đồng Việt Nam.

3.4. Rủi ro về Môi trường

- ❖ Như bất kỳ doanh nghiệp sản xuất nào khác, hoạt động của An Phát luôn có những tác động tích cực và tiêu cực tới vấn đề môi trường và ngược lại môi trường cũng góp phần tạo nên những thuận lợi hay khó khăn cho Công ty trong việc sản xuất. Nhìn chung, khó có thể có một doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh hoàn toàn không ảnh hưởng đến môi trường. Đối với các doanh nghiệp sản xuất nói chung và doanh nghiệp sản xuất nhựa nói riêng như An Phát việc bảo vệ môi trường là điều cần thiết với những yêu cầu khắt khe về xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn, chất thải công nghiệp. Việc xử lý các chất thải đòi hỏi một nguồn kinh phí khá lớn, với nhiều doanh nghiệp đặc thù thì có thể lên tới hàng tỷ đồng và chiếm tỷ trọng cao trong chi phí sản xuất. Đặc biệt hiện nay, Việt Nam và thế giới rất quan tâm tới những tác động tiêu cực của sản xuất túi nilon không phân huỷ đối với môi trường.
- ❖ Ý thức được trách nhiệm bảo vệ môi trường, An Phát đã ứng dụng các công nghệ hiện đại của thế giới vào hoạt động sản xuất, tìm cách hạn chế tối đa các chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất. Công ty sử dụng nguồn nguyên liệu tái chế đảm bảo ít chất thải, dây chuyền sản xuất không có nước thải, các sản phẩm hỏng, lỗi, các bán thành phẩm thừa được tái chế để làm nguyên liệu tái sản xuất. Qua trình tái chế đó sử dụng nguồn nước tuần hoàn khép kín. Cùng với đó là các hợp đồng xử lý chất thải sinh hoạt và các chất thải rắn khác với các đơn vị chuyên trách như Hợp tác xã xử lý rác thải Thị Trấn Nam Sách và Công ty cổ phần Môi trường Tỉnh Thương để đảm bảo toàn bộ chất thải được xử lý đúng quy định trước khi thải ra môi trường.
- ❖ Hàng năm chi phí cho việc thuê các đơn vị chuyên trách xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt, nước thải theo quy định của pháp luật là khoảng hơn 200 triệu đồng chiếm 0,026% chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp hàng năm của Công ty.
- ❖ Mặt khác, với đặc tính sản phẩm của Công ty là túi nilon tự phân huỷ, quá trình sản xuất cũng như sản phẩm sẽ góp phần bảo vệ môi trường.

4. Rủi ro lãi suất

Năm 2011 là một năm khó khăn với rất nhiều doanh nghiệp do chính sách tiền tệ thắt chặt của Chính phủ. Tốc độ tăng trưởng tín dụng bị hạn chế khiến các doanh nghiệp phải hoạt động cầm chừng và vay vốn ngân hàng với lãi suất cao. Theo Báo cáo hoạt động ngân hàng tháng 1/2012 thì lãi suất huy động và cho vay đầu năm 2012 đã có xu hướng giảm nhẹ so với 2011. Lãi suất cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu ở mức 14,5 -17%, thấp nhất là 15%/năm, lãi suất cho vay sản xuất – kinh doanh khác khoảng 17-20%; lãi suất cho vay lĩnh vực phi sản xuất 22-26%/năm.

Do Công ty thực hiện các khoản vay ngân hàng chủ yếu bằng ngoại tệ nên lãi vay không biến động lớn như đồng Việt Nam (lãi vay tiền đô-la Mỹ chỉ tăng khoảng 2-3%, trong khi tiền đồng Việt Nam tăng thêm 8-10%). Đây là một thuận lợi cho công ty trong giai đoạn hiện tại.

5. Rủi ro của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội. Giá cổ phiếu được xác định bởi quan hệ cung cầu của thị trường. Mối quan hệ cung cầu này phụ thuộc vào nhiều yếu tố mang tính kinh tế lẫn tâm lý của nhà đầu tư. Giá cổ phiếu Công ty không nằm ngoài quy luật chung đó. Do vậy, thông tin về lượng cung chứng khoán tăng lên có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán và quyết định thực hiện quyền của cổ đông hiện hữu.

6. Rủi ro của dự án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 1707/2012/NQ-HĐQT ngày 17/07/2012, vốn của đợt phát hành cổ phiếu này được dùng để đầu tư mở rộng Nhà máy số 1 – Giai đoạn 1 và bổ sung vốn lưu động của Công ty. Việc đầu tư này sẽ giúp công ty mở rộng hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó, việc bổ sung vốn lưu động của Công ty sẽ giúp AAA tạo sự cân bằng và ổn định về tài chính.

Trong điều kiện nền kinh tế vĩ mô gặp nhiều khó khăn như hiện nay, rủi ro về việc sử dụng hiệu quả vốn đầu tư là có thể xảy ra. Tuy nhiên, với đội ngũ Ban lãnh đạo tâm huyết và nhiều kinh nghiệm trong ngành, những rủi ro nói trên đối với AAA sẽ được hạn chế tới mức tối đa.

7. Rủi ro giảm hiệu quả hoạt động và pha loãng giá cổ phiếu do phát hành thêm

Các đợt phát hành thường dẫn tới việc pha loãng giá giao dịch cổ phiếu trên thị trường. Hơn nữa, việc gia tăng khối lượng vốn và cổ phiếu, trong khi doanh thu và lợi nhuận của Doanh nghiệp không thể ngay lập tức tăng theo tốc độ tương ứng cũng sẽ gây ảnh hưởng nhất định tới hiệu quả hoạt động của Doanh nghiệp trong ngắn hạn, do đó cũng làm ảnh hưởng nhất định tới giá giao dịch của cổ phiếu trên thị trường.

Giá giao dịch của cổ phiếu sẽ bị pha loãng và được điều chỉnh giảm theo tỷ lệ phát hành và giá phát hành tại thời điểm chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.

Tại thời điểm chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, giá thị trường của cổ phiếu AAA sẽ được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội điều chỉnh theo công thức sau:

$$\text{Giá thị trường (điều chỉnh)} = \frac{PR(t-1) + I_1 * PR}{(1 + I_1)}$$

❖ Trong đó:

- PR(t-1) là giá giao dịch của AAA ngày trước ngày chốt danh sách thực hiện quyền
- PR là giá phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu.

- I_1 : Tỷ lệ vốn tăng

❖ Ví dụ,

- Giả sử giá giao dịch ngày trước ngày chốt danh sách là 20.000 đồng/cổ phiếu, giá cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu là 12.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ tăng vốn là 100%.
- Như vậy, giá điều chỉnh tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền sẽ tương đương với 16.000 đồng/cổ phiếu.

❖ Ngoài ra, EPS của Công ty cũng bị ảnh hưởng sau đợt chào bán.

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.
- $EPS = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân}$.
- Trong đó:

$$\text{Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (giả sử không có cổ phiếu quỹ)} = \frac{X * 12 + Y * t}{12}$$

- X: số lượng cổ phiếu trước khi phát hành
- Y: số lượng cổ phiếu phát hành thêm
- t: thời gian lưu hành thực tế trong năm của cổ phiếu phát hành thêm

- Với cổ phiếu của AAA, giả sử việc phát hành hoàn tất vào ngày 1/11/2012, số lượng cổ phiếu trước khi phát hành là 9.900.000 cổ phiếu và số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 9.900.000 cổ phiếu, thì số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân và không có cổ phiếu quỹ là:

$$\frac{9.900.000 * 12 + 9.900.000 * 2}{12} = 11.550.000$$

- Để so sánh ảnh hưởng của phát hành thêm cổ phiếu tới EPS của công ty, EPS sẽ được tính trong trường hợp không phát hành và trường hợp thực hiện phát hành thêm cổ phiếu. Lợi nhuận sau thuế để tính EPS sẽ được lấy ví dụ dựa trên lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2012 (căn cứ vào kế hoạch kinh doanh của Công ty). Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong trường hợp không thực hiện và có thực hiện phát hành tương ứng là 9.900.000 cổ phiếu và 11.550.000 cổ phiếu.

Bảng 1: EPS được tính dựa trên lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2012

Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phần)	Lợi nhuận dự kiến năm 2012 (đồng)	EPS dự kiến năm 2012 (đồng/cổ phần)
Trước khi phát hành 9.900.000	47.000.000.000	4.747
Sau khi phát hành 11.550.000	47.000.000.000	4.069

Nguồn: AAA

Nhìn vào bảng tính trên ta có thể thấy, EPS sau khi tăng vốn giảm khoảng 14,28% so với việc không phát hành. Khi doanh thu và lợi nhuận chưa thể tăng kịp thời với tốc độ tăng của khối lượng cổ phiếu, thì EPS của AAA có thể sẽ giảm. Tuy nhiên, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty chưa tính đến thu nhập của dự án đầu tư mới, vì vậy EPS có thể sẽ tăng vào các năm sau.

8. Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro nêu trên, những rủi ro sau đây cũng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty như rủi ro về bảo hiểm hay những rủi ro bất khả kháng như thiên tai, chiến tranh, v.v...

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành - Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Ông: Phạm Ánh Dương	Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông: Nguyễn Lê Trung	Chức vụ: Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà: Hòa Thị Thu Hà	Chức vụ: Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng
Ông: Lê Thái Hưng	Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội

Đại diện: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Chức vụ: Giám đốc Tài chính

(Giấy ủy quyền số: 07/2006/UQ-SSI do Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ký ngày 22/02/2006)

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán do Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) tại Hà Nội tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn phát hành đã ký với Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM

- ❖ UBCKNN : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- ❖ VSD : Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
- ❖ TTCK : Thị trường chứng khoán
- ❖ Công ty : Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- ❖ AAA : Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- ❖ Điều lệ : Điều lệ Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- ❖ SSI : Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn
- ❖ Giấy CNĐKKD : Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
- ❖ ĐHCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- ❖ HĐQT : Hội đồng Quản trị
- ❖ BKS : Ban Kiểm soát
- ❖ BGĐ : Ban Giám đốc
- ❖ CK : Chứng khoán
- ❖ TSCĐ : Tài sản cố định
- ❖ Thuế TNDN : Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- ❖ CĐ : Cổ đông
- ❖ ĐVT : Đơn vị tính
- ❖ CBCNV : Cán bộ, công nhân viên
- ❖ HĐ : Hợp đồng
- ❖ Giấy CN ĐKKD : Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh
- ❖ Giấy CN ĐKHĐ : Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động
- ❖ CBTT : Công bố thông tin

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Thông tin chung

- ❖ Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
- ❖ Tên tiếng Anh: An Phat Plastic and Green Environment Joint Stock Company
- ❖ Tên viết tắt: An Phat., JSC
- ❖ Trụ sở chính: Lô CN 11 + CN 12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
- ❖ Điện thoại: +84 (0)320 375 5998 Fax: +84 (0)320 375 5113
- ❖ Website: www.anphatplastic.com Email: anphat@anphatplastic.com
- ❖ Giấy CNĐKKD: Số 0800373586 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 09/03/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/05/2010
- ❖ Tài khoản mở tại: Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hải Dương
- ❖ Số tài khoản: 46010000039797
- ❖ Ngành nghề kinh doanh:

Bảng 2: Ngành nghề kinh doanh chính

STT	Ngành	Mã số
1	Mua bán các máy móc, vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì các loại	5229
2	Sản xuất sản phẩm nhựa (PP,PE..)	2929
3	In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì	222
4	Xây dựng công trình dân dụng	452-4520
5	Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng	453-4530
6	Kinh doanh bất động sản	71
7	Mua bán hàng may mặc	5131,5232,5219
8	Mua bán vật liệu xây dựng	514
9	Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ	515
10	Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá, môi giới thương mại, uỷ thác mua bán hàng hoá	511-5110
11	Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải	602-6020-63
12	Thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38

STT	Ngành	Mã số
13	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	39
14	Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ ngành nhựa	28

Nguồn: AAA

1.2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

❖ Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (tên cũ là Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Phát) được thành lập ngày 9/3/2007 với vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ đồng và là thành viên của Hiệp hội nhựa Việt Nam, thành viên của Hiệp hội những nhà sản xuất sản phẩm lớn Quốc tế (APS). Với gần 100 cán bộ, nhân viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, cùng khoảng gần 1.000 công nhân lành nghề, Công ty đang phấn đấu nỗ lực hết mình, không ngừng cải thiện dây chuyền kỹ thuật, công nghệ sản xuất để trở thành doanh nghiệp sản xuất bao bì và màng mỏng lớn nhất Đông Nam Á.

- Tháng 09/2002 Tiền thân của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát là Công ty TNHH Anh Hai Duy được thành lập với 02 thành viên, số vốn điều lệ là 500 triệu đồng.

- Tháng 04/2004 Trước sự tăng trưởng nhanh chóng về quy mô thị trường và nhu cầu sản xuất, Công ty đã thuê 10.000 m² đất tại KCN Nam Sách để đầu tư nhà máy sản xuất bao bì nhựa. Đây là nhà máy sản xuất số 1 của Công ty. Nhà máy bắt đầu hoạt động năm 2005 với nhiều sản phẩm chất lượng tốt đã chiếm lĩnh được thị trường và đưa Công ty trở thành một trong những doanh nghiệp sản xuất bao bì lớn nhất miền Bắc.

- Tháng 06/2005 UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận cho Công ty thuê 19.967 m² đất tại lô CN3 cụm Công nghiệp An Đồng trong thời gian 25 năm. Công ty đã đền bù, giải phóng mặt bằng, tiến hành san lấp để xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa số 2.

- Năm 2006 Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Anh Hai Duy thống nhất phương án chuyển đổi Công ty thành Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Phát.

- Tháng 03/2007 Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Phát được thành lập với vốn điều lệ 30 tỷ đồng.

- Tháng 04/2007 Công ty quyết định tăng vốn điều lệ lên 60 tỷ đồng. Phần vốn góp thêm 30 tỷ đồng được phát hành cho các cổ đông mới.

- Tháng 12/2007 Công ty quyết định tăng vốn điều lệ lên 66 tỷ đồng. Phần vốn góp thêm 6 tỷ đồng được phát hành cho Beira Limited, nâng tổng số cổ phần của Beira Limited trong Công ty lên 800.000 cổ phần

- Tháng 2/2008 Công ty đưa Nhà máy số 2 có công suất thiết kế 800 tấn sản phẩm/tháng, xây dựng tại Lô CN3 – Cụm Công nghiệp An Đồng – Nam Sách – Hải Dương đi vào hoạt động

- Tháng 09/2009 Nhà máy số 3 trên diện tích 20.064 m² đi vào hoạt động với sản phẩm chiến lược là túi nilon tự phân hủy và túi cuộn cao cấp chuyên dùng trong ngành thực phẩm, sản lượng hàng tháng khoảng 800 tấn/tháng.
- Tháng 11/2009 Công ty chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Phát thành Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát để phù hợp với mục tiêu và định hướng hoạt động “**sản xuất xanh, bền vững, bảo vệ môi trường**”.
- Tháng 04/2010 Ngày 17/04/2010, Đại hội đồng cổ đông của Công ty quyết định tăng vốn điều lệ lên 99 tỷ đồng thông qua việc phát hành cho cổ đông hiện hữu với giá 37.000 đồng/cổ phiếu. Việc phát hành được hoàn tất vào ngày 15/05/2010.
- Tháng 07/2010 Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là AAA.
- Tháng 10/2010 Nhà máy sản xuất CaCo₃ của Công ty chính thức đi vào hoạt động, sản lượng trung bình đạt 450 tấn sản phẩm/tháng. Trong năm 2011, Công ty tiếp tục đầu tư dây chuyền sản xuất số 2, nâng công suất của Nhà máy đạt 10.000 tấn sản phẩm/năm, đồng thời xúc tiến xin phép khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất tại mỏ đá Mông Sơn tỉnh Yên Bái.
- Tháng 08/2011 Nhà máy sản xuất số 2 mở rộng của An Phát đi vào hoạt động, nâng công suất của toàn nhà máy 2 lên 1.500 tấn sản phẩm/tháng.

❖ **Tình hình hoạt động sản xuất**

Hiện tại, An Phát có 03 Nhà máy sản xuất tại Hải Dương với sản lượng sản xuất trung bình hàng tháng đạt 2.600 tấn sản phẩm và 01 Nhà máy sản xuất CaCo₃ tại Yên Bái. Thông tin về các Nhà máy cụ thể như sau:

- **Nhà máy sản xuất số 1:** Công suất thiết kế của Nhà máy 1 khoảng 1.000 tấn/tháng, được xây dựng trên diện tích 10.000 m² tại Lô 8, Khu công nghiệp Nam Sách, T.P Hải Dương, Hải Dương
- **Nhà máy sản xuất số 2:** Công suất thiết kế sau mở rộng đạt 1.500 tấn/tháng, được xây dựng trên diện tích 19.967 m² tại Lô CN 3, Cụm Công nghiệp An Đồng, Nam Sách, Hải Dương
- **Nhà máy sản xuất số 3:** Công suất thiết kế đạt 800 tấn sản phẩm/tháng, được xây dựng trên diện tích 20.064 m² tại Lô CN 11 + CN 12, Cụm Công nghiệp An Đồng, Nam Sách, Hải Dương

Cả 3 nhà máy trên của An Phát có trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, công nghệ sản xuất tiên tiến, được nhập khẩu từ Đài Loan, Nhật Bản. Hiện cả 3 nhà máy của An Phát đều tập trung đẩy mạnh sản xuất dòng sản phẩm Bao bì nhựa tự phân hủy – Sản phẩm tiên tiến và hiện đại cho thế giới tiêu dùng.

Với sản lượng trung bình hiện nay đạt hơn 2.600 tấn sản phẩm/tháng trong đó 95% sản phẩm được xuất khẩu, An Phát được đánh giá là doanh nghiệp sản xuất bao bì tự hủy có uy tín và lớn nhất Việt Nam, nằm trong Top 10 doanh nghiệp sản xuất bao bì tự hủy lớn nhất Châu Á – Thái Bình Dương theo thống kê năm 2011 của Chevron Phillips (Một trong các nhà cung cấp nguyên

vật liệu nhựa lớn nhất thế giới).

- **Nhà máy sản xuất CaCO₃:** Nhà máy sản xuất CaCO₃ chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10/2010 với sản lượng trung bình đạt 450 tấn sản phẩm/tháng cung cấp nguyên vật liệu là hạt nhựa CaCO₃ cho An Phát. Trong năm 2011, Công ty tiếp tục đầu tư dây chuyền sản xuất số 2 nâng công suất của nhà máy đạt 10.000 tấn sản phẩm/năm, đồng thời thực hiện thủ tục xin phép khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất tại mỏ đá Mông Sơn tỉnh Yên Bái. Hiện nay, nguồn nguyên liệu đầu vào của nhà máy được thu mua từ các doanh nghiệp khai thác khác.

❖ **Các danh hiệu và giải thưởng đạt được**

▪ **Các quyết định khen thưởng đạt được**

- Năm 2009: Được UBND tỉnh Hải Dương tặng bằng khen QĐ số 054 ngày 31 tháng 8 năm 2009; Được UBND tỉnh Hải Dương tặng bằng khen QĐ số 3569 ngày 7 tháng 10 năm 2009.
- Năm 2010: Được Ban Truyền hình đối ngoại - Đài THVN tặng bằng khen QĐ số 05 ngày 29 tháng 1 năm 2010
- Năm 2011: Được Trung ương Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tặng Bằng khen QĐ số 155B/QĐ/KT-TWH ngày 23/12/2011;
 - Được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tặng bằng khen QĐ số 0431/MTM-TDKD ngày 2/3/2011;
 - Được BCH Liên đoàn Lao động tỉnh Hải Dương tặng bằng khen QĐ số 17 ngày 14 tháng 1 năm 2011;
 - Được Liên đoàn Lao động tỉnh Hải Dương tặng Cờ thi đua QĐ số 159/QĐKT-LĐLĐ ngày 16/12/2011.

▪ **Các danh hiệu tiêu biểu được công nhận**

- Năm 2007, Công ty nhận được các danh hiệu, bằng khen tiêu biểu như: được Bộ khoa học và Công nghệ chứng nhận Cúp vàng ISO 2007; được Thời báo kinh tế Việt Nam và Cục xúc tiến Thương mại – Bộ Công thương chứng nhận là “Thương hiệu mạnh Việt Nam 2007”; Hiệp hội Doanh nghiệp Nhỏ & Vừa Việt Nam trao tặng danh hiệu “Doanh nhân, doanh nghiệp tiêu biểu Việt Nam Vàng”; Hiệp hội Doanh nghiệp Nhỏ & Vừa Việt Nam trao tặng danh hiệu “Cúp vàng Thương hiệu và Nhãn hiệu”; được Ban Tuyên giáo Trung ương trao tặng giải thưởng “Doanh nghiệp Hội nhập và Phát triển năm 2007”; được Ban tổ chức Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt Nam EXPRO trao tặng Huy chương vàng cho sản phẩm tham dự hội chợ.
- Năm 2008, được Ban tổ chức Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt Nam EXPRO trao tặng Huy chương vàng cho sản phẩm.
- Năm 2009, được Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam trao tặng danh hiệu “Thương hiệu chứng khoán uy tín – 2009” và danh hiệu “Công ty Đại chúng tiêu biểu”.

Công ty được Trung ương Hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam trao tặng, danh hiệu Sao Vàng Đất Việt Top 200; Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa trao tặng danh hiệu “Sản phẩm, dịch vụ xuất sắc toàn quốc năm 2009”; Thời báo kinh tế Việt Nam và Cục xúc tiến Thương mại chứng nhận là “Thương hiệu mạnh Việt Nam 2009”; Bộ Công thương trao tặng giải thưởng “Doanh nghiệp xuất sắc toàn quốc lần thứ 1 năm 2009” .

- Năm 2010, được Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam trao tặng danh hiệu “Thương hiệu chứng khoán uy tín – 2010” dành cho các doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường Việt Nam; Trung ương Hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam trao tặng danh hiệu Sao Vàng Đất Việt Top 100; được Viện nghiên cứu Kinh tế Việt Nam chứng nhận là Doanh nghiệp phù hợp tiêu chí “Chỉ số Tín nhiệm Vàng – Nhà cung cấp đáng tin cậy” tại Việt Nam 2010.
- Năm 2011, được Trung ương Hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam trao tặng, danh hiệu Sao Vàng Đất Việt Top 200; được Thời báo kinh tế Việt Nam và Cục xúc tiến Thương mại – Bộ Công thương chứng nhận là “Thương hiệu mạnh Việt Nam 2011”.

Hình 1: Cúp vàng ISO 2007



Ông Phạm Ánh Dương (CTHDQT) nhận "Cúp Vàng ISO 2007"

Hình 2: Cúp “Nhà Quản lý giỏi 2007”



Ông Phạm Ánh Dương (CTHDQT) nhận Cúp “Nhà Quản Lý Giỏi 2007” do Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam trao tặng tháng 09/2007

Hình 3: Giải thưởng “Doanh nghiệp hội nhập và phát triển”



Công ty cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát vinh dự nhận Giải thưởng “**Doanh nghiệp hội nhập và phát triển**”

Hình 4: “Thương hiệu Chứng khoán uy tín” và “Công ty cổ phần hàng đầu Việt Nam”



An Phát nhận cúp vàng “Thương hiệu Chứng khoán uy tín” và “Công ty cổ phần hàng đầu Việt Nam”. Tháng 10/2008

Hình 5: “Doanh nhân doanh nghiệp tiêu biểu Việt Nam vàng 2007”



An Phát vinh dự nhận danh hiệu “**DOANH NHÂN, DOANH NGHIỆP TIÊU BIỂU VIỆT NAM VÀNG 2007**” do Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ tổ chức tháng 04/2008

Hình 6: “Thương hiệu chứng khoán uy tín”



An Phát nhận giải thưởng “Thương hiệu chứng khoán uy tín” – Lần thứ 2 tháng 10/2009

Hình 7: “Sao vàng Đất Việt”



An Phát đón nhận danh hiệu Sao Vàng Đất Việt do Ủy Ban Trung Ương Hội các nhà doanh nghiệp trẻ Việt Nam trao tặng tháng 09/2009

Hình 8: Các giải thưởng khác



Bằng khen của Ủy ban hợp tác quốc tế



Cúp vàng "Doanh Nhân Tâm Tài"



Cúp vàng "Thương hiệu và Nhân hiệu"

1.3. Quá trình tăng vốn của Công ty

Kể từ khi thành lập đến nay Công ty đã thực hiện 03 đợt tăng vốn điều lệ nhằm mục đích mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư vào các dự án như sau:

Bảng 3: Quá trình tăng vốn điều lệ

Thời gian	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Giá trị tăng thêm (triệu đồng)	Phương thức tăng vốn điều lệ
Thành lập tháng 03/2007	30.000		<ul style="list-style-type: none"> Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0403000550 (số cấp lần đầu sau đó đổi sang 0800373586 theo chính sách hợp MST và Số ĐKKD) cấp lần đầu ngày 09/03/2007
Lần 1: Tháng 04/2007	60.000	30.000	<ul style="list-style-type: none"> Phát hành cổ phiếu phổ thông cho 13 nhà đầu tư cá nhân theo Nghị quyết số 1403/2007/QĐ-ĐHĐ của ĐHĐCĐ Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
Lần 2: Tháng 12/2007	66.000	6.000	<ul style="list-style-type: none"> Phát hành cổ phiếu phổ thông cho nhà đầu tư tổ chức Beira Limited theo Nghị quyết số 3011/2007/QĐ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ Giá phát hành: 40.000 đồng/cổ phiếu

Thời gian	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Giá trị tăng thêm (triệu đồng)	Phương thức tăng vốn điều lệ
Lần 3: Tháng 04/2009 – 05/2010	99.000	33.000	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Phát hành 3.300.000 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 1704/2010/NQ –ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ ❖ Giá phát hành: 37.000 đồng/cổ phiếu ❖ Tỷ lệ phát hành: 2:1 ❖ Kết quả phát hành: Có 37 cổ đông hiện hữu đăng ký mua và mua 2.342.300 cổ phiếu ❖ 957.700 cổ phiếu còn lại HĐQT quyết định phân phối cho 19 nhà đầu tư mới và 4 cổ đông hiện hữu.

Nguồn: AAA

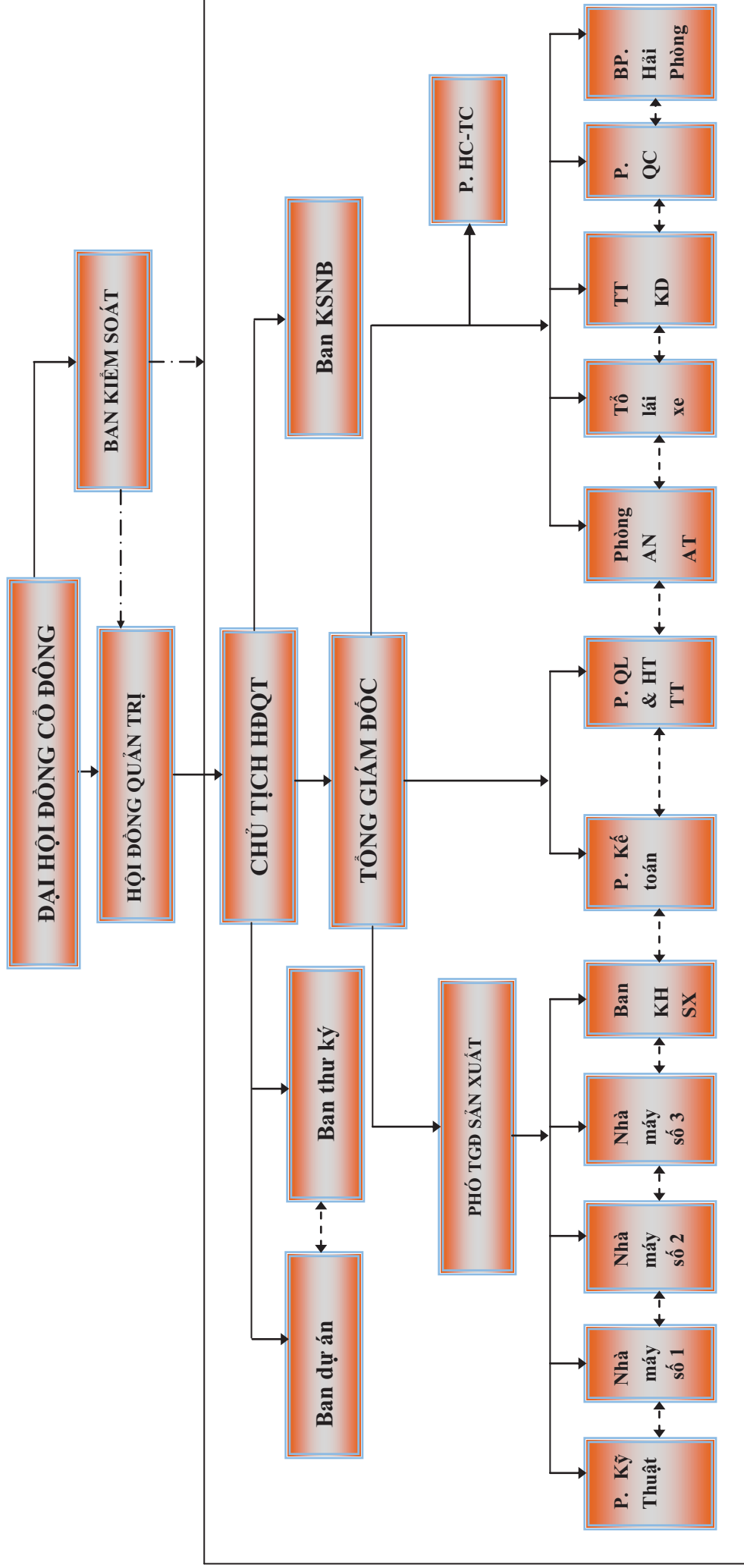
Trong đợt tăng vốn lần 3, AAA chủ trương phát hành 1,9 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Trước đó, trong năm 2008, Công ty đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 66 tỷ đồng lên 80 tỷ đồng thông qua việc phát hành 1,4 triệu cổ phiếu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2008/NQ-ĐHĐ của ĐHĐCĐ. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế tại thời điểm đó gặp nhiều khó khăn, thị trường chứng khoán đóng băng nên đợt phát hành này không thành công. Vì vậy, năm 2010, Công ty quyết định kết hợp phát hành 1,4 triệu cổ phiếu này cùng với việc phát hành 1,9 triệu cổ phiếu mới. Như vậy, trong lần tăng vốn thứ 3, AAA quyết định phát hành tổng cộng 3,3 triệu cổ phiếu như nội dung của Nghị quyết số 1704/2010/NQ –ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ Công ty.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo:

- ❖ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- ❖ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- ❖ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 01/07/2011 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- ❖ Điều lệ Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát.
- ❖ **Trụ sở chính:**
 - Trụ sở chính: Lô CN 11 + CN 12, Cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
 - Điện thoại: +84 (0) 320 375 5998 Fax: +84 (0) 320 375 5113
 - Website: www.anphatplastic.com
- ❖ **Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát**
 - Địa chỉ: BT25B D3 A4, khu biệt thự Vườn Đào, phường Xuân la, quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Điện thoại: +84 (0)4 3755 5840 Fax: _84 (0)4 3755 5841
 - Email: vphn@anphatplastic.com

Hình 9: Cơ cấu Bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát



----->: Mọi quan hệ kiểm soát

<----->: Mọi quan hệ phối hợp

→ Cung cấp bởi SSI

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần như sau:

❖ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người được cổ đông có quyền biểu quyết uỷ quyền. ĐHĐCĐ có các quyền sau:

- Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của BKS, của HĐQT và của các kiểm toán viên;
- Quyết định số lượng thành viên của HĐQT;
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

❖ Hội đồng Quản trị

Số thành viên HĐQT của Công ty gồm 05 thành viên. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc ĐHĐCĐ, HĐQT có các quyền sau:

- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty;
- Quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty;
- Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính, quyết toán năm, phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm của Công ty trình ĐHĐCĐ;
- Triệu tập, chỉ đạo chuẩn bị nội dung và chương trình cho các cuộc họp ĐHĐCĐ;
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

❖ Ban Kiểm soát

BKS do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 03 thành viên để thực hiện giám sát HĐQT, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những công việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, bao gồm:

- Kiểm tra sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính của Công ty, kiểm tra tính hợp lý hợp pháp của các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính Công ty, kiểm tra việc thực hiện các nghị

quyết, quyết định của HĐQT;

- Trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra các báo cáo tài chính của Công ty, đồng thời có quyền trình bày ý kiến độc lập của mình về kết quả thẩm tra các vấn đề liên quan tới hoạt động kinh doanh, hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc;
- Yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp xét thấy cần thiết;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

❖ **Ban Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các Phó Tổng giám đốc có trách nhiệm giúp đỡ Tổng Giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc có nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết, quyết định của HĐQT, nghị quyết của ĐHĐCĐ, Điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật;
- Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty;
- Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng kỷ luật đối với Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;
- Ký kết, thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự theo quy định của pháp luật;
- Báo cáo HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty;
- Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;
- Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

❖ **Các phòng ban**

- **Ban thư ký** là bộ phận tham mưu giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Ban thư ký có chức năng tập hợp các yêu cầu, đề xuất của các bộ phận gửi Chủ tịch Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị, thực hiện các thủ tục về quản lý cổ đông, pháp chế của Công ty.
- **Ban Kiểm soát nội bộ** là bộ phận trợ giúp Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo Công ty trong việc kiểm tra tình hình thực hiện công việc của các phòng, ban, bộ phận trong hệ thống Công ty, có trách nhiệm đề xuất hướng giải quyết, yêu cầu thực hiện các biện pháp khắc phục và kiểm tra lại các vấn đề đã phát hiện tại các bộ phận.
- **Ban dự án** có nhiệm vụ duy trì, phát triển các công cụ quản lý mà Công ty và Tổ chức tư vấn IMPAC đã xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của Nhà máy và các bộ phận. Ban Phát triển dự án là đơn vị luôn đi đầu trong việc tìm ra điểm chưa phù hợp, hoặc các phương pháp quản lý tối ưu hơn, để tư vấn, hỗ trợ các NM, Bộ phận nâng cao hiệu quả quản lý.

- **Ban Kế hoạch sản xuất** là bộ phận thực hiện công tác thu mua nguyên liệu, công cụ, dụng cụ và các trang thiết bị khách phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.
- **Trung tâm kinh doanh** là bộ phận tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc nghiên cứu thị trường, tiêu thụ sản phẩm, phát triển kinh doanh của Công ty. Trung tâm kinh doanh gồm hai bộ phận: kinh doanh xuất nhập khẩu và kinh doanh tổng hợp.
 - Nghiên cứu thị trường, xây dựng các phương án tiêu thụ sản phẩm.
 - Chào hàng và tìm kiếm khách hàng; Thẩm định các thông tin về khách hàng.
 - Đàm phán, soạn thảo, ký kết các hợp đồng mua bán hàng hoá (thuộc thẩm quyền).
 - Chăm sóc khách hàng; Theo dõi và quản lý khách hàng trên máy tính và sổ sách.
 - Các công việc kinh doanh khác được phép.
- **Phòng Kế toán:** Phòng Kế toán thực hiện công tác kế toán, thống kê tài chính của Công ty. Kế toán trưởng là người trực tiếp giúp Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê tài chính của Công ty.
 - Hạch toán, kế toán, thanh toán cho các đối tượng.
 - Quản lý, sử dụng hóa đơn GTGT.
 - Tổng hợp kê khai nộp thuế, hoàn thuế.
 - Báo cáo thống kê, quyết toán tài chính, thuế theo định kỳ của Nhà nước.
 - Xử lý công nợ; Thông báo kịp thời về hàng tồn kho với Trung tâm kinh doanh của công ty để có kế hoạch tiêu thụ.
 - Mọi công việc điều hành và quản lý phải tuân thủ tuyệt đối Pháp lệnh kế toán, thống kê; pháp lệnh thuế và những quy định quản lý tài chính – kế toán khác của Công ty và Nhà nước.
- **Phòng Hành chính - tổng hợp** là bộ phận tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc Công ty trong việc quản lý tổ chức, quản lý nhân sự, tuyển dụng và sử dụng lao động trong Công ty, quản lý các công việc hành chính hàng ngày của Công ty. Thực hiện tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc và các bộ phận khác về việc tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật trong hoạt động, xây dựng nội quy, quy chế của Công ty.
 - Lập danh sách người lao động trong công ty; giúp Tổng Giám đốc quản lý nhân sự, tuyển dụng, sử dụng lao động trong Công ty;
 - Xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện các chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động;
 - Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ; đề nghị nâng lương, nâng bậc hàng năm cho cán bộ công nhân viên;

- Tiến hành các thủ tục xử lý kỷ luật người lao động vi phạm nội quy lao động;
- Xây dựng, hướng dẫn và giám sát việc thực hiện nội quy lao động, quy chế công ty của các bộ phận, phòng ban và nhân viên công ty;
- Thường trực văn phòng, hướng dẫn khách đến giao dịch, làm việc;
- Kết hợp với các phòng ban khác trong việc đánh giá nhắc nhở thực hiện an toàn lao động, vệ sinh lao động an toàn thực phẩm;
- Giải quyết các công việc hành chính hàng ngày khác của Công ty...
- **Phòng Quản lý và Hỗ trợ thông tin** là bộ phận chịu trách nhiệm về việc đảm bảo vận hành của hệ thống thông tin: hệ thống điện thoại, hệ thống internet, hệ thống mạng wan, hệ thống mạng lan, các máy chủ, máy trạm. Tư vấn và triển khai giải pháp công nghệ thông tin ứng dụng phù hợp vào môi trường thực tế. Chịu trách nhiệm về việc cập nhật thông tin hoạt động của công ty trên các trang điện tử, công bố thông tin tới UBCK và HNX theo quy định.
- **Phòng kiểm soát chất lượng sản phẩm (QC)** là bộ phận tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trước và sau khi sản xuất, xuất xưởng nhằm đảm bảo cho sản phẩm của Công ty luôn ở mức tiêu chuẩn.
 - Kiểm soát chất lượng sản phẩm theo quy định bao gồm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ;
 - Phòng QC có trách nhiệm kiểm tra trong phạm vi: Nguyên liệu, phế liệu, phụ liệu đưa vào sản xuất; Hàng hóa, thành phẩm nhập kho; Hàng hóa, thành phẩm đưa ra thị trường; các hàng hóa khác khi có yêu cầu.
- **Bộ phận Hải Phòng** là bộ phận chịu trách nhiệm trong công tác thực hiện thủ tục Hải quan cho các đơn hàng xuất khẩu, nhập khẩu của công ty, đảm bảo việc vận chuyển hàng hoá từ công ty tới cảng biển và ngược lại.
- **Phòng Kỹ thuật** là bộ phận tham mưu giúp việc cho Ban Tổng giám đốc, Giám đốc của các nhà máy về vấn đề kỹ thuật trong sản xuất. Chịu trách nhiệm về tình trạng hoạt động bình thường của các dây chuyền sản xuất và các vấn đề khác về kỹ thuật tại nhà máy.
 - Căn cứ vào hợp đồng đã được ký kết hoặc yêu cầu của Trung tâm kinh doanh Công ty để tiến hành thiết kế kỹ thuật, lập quy trình công nghệ, phiếu công nghệ cho các sản phẩm theo các tiêu chuẩn kỹ thuật mà khách hàng yêu cầu, dự trữ chủng loại vật tư, định mức lao động cần thiết để sản xuất sản phẩm;
 - Theo dõi quản lý toàn bộ trang thiết bị của Công ty, chịu trách nhiệm tổ chức công tác sửa chữa thiết bị theo chu kỳ hoặc đột xuất, duy trì thời gian hoạt động thường xuyên của thiết bị;
 - Thường xuyên kiểm tra tình hình an toàn lao động, có quyền ngừng sản xuất khi phát hiện trang thiết bị hư hỏng ảnh hưởng đến tính mạng của người công nhân. Chịu trách nhiệm về vật chất đối với những hư hỏng về thiết bị do nguyên nhân chủ quan, lơ là,

không kiểm tra gây thiệt hại vật chất, tính mạng người lao động;

- Theo dõi duy trì công nghệ sản xuất, có quyền yêu cầu công nhân thực hiện đúng công nghệ đã quy định trong quy trình công nghệ, phiếu công nghệ, có quyền yêu cầu Tổ trưởng đang trực tiếp sản xuất hoặc Quản đốc cử người hỗ trợ khi sửa chữa máy móc;
- **Tổ lái xe** là bộ phận chịu trách nhiệm về việc vận chuyển hàng hoá và lái xe công vụ cho người quản lý và nhân viên trong công ty khi có yêu cầu
- **Phòng ANAT** là bộ phận được giao bảo vệ tất cả các loại tài sản và bảo vệ trật tự an ninh của Công ty; bảo vệ sức khỏe, tính mạng, tài sản của cán bộ, công nhân viên của Công ty khi bị xâm phạm trong khu vực Công ty
- **Các nhà máy sản xuất** của công ty là các đơn vị sản xuất hàng hóa theo định hướng phát triển và các kế hoạch cụ thể của công ty. Các nhà máy hoạt động độc lập về chi phí sản xuất và có mô hình tương tự như một doanh nghiệp thu nhỏ với các bộ phận chuyên môn gồm: Các tổ sản xuất, Hành chính, Kế toán, QC, Kỹ thuật, Kho vận, ANAT. Điều hành mỗi nhà máy sản xuất là 1 Giám đốc nhà máy.

Với mô hình tổ chức như trên, Công ty đã và đang quản lý tốt bộ máy hoạt động của mình. Các bộ phận, phòng ban có sự liên kết, hỗ trợ cho nhau tạo nên một hệ thống liên hoàn, thống nhất, có hiệu quả trong Công ty. Các kế hoạch và công tác triển khai kế hoạch được đưa xuống các bộ phận một cách kịp thời và chính xác nhờ bộ máy tổ chức đơn giản, gọn nhẹ và có hiệu quả.

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

4.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty

Bảng 4: Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần tại thời điểm 30/06/2012

STT	Cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ trọng vốn góp (%)
1	Intereffekt Investment Funds N.V.	Sewei 2, 8501 SP Joure, The Netherlands	584.800	5,91
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí PSI	Tầng 2 tòa nhà Hanoitourist, số 18 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	701.100	7,08

Nguồn: AAA

4.2. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Bảng 5: Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ tại thời điểm 09/07/2012

STT	Danh sách cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký HKTT đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Phạm Ánh Dương	Tổ 49, tập thể Viện khoa học Việt Nam, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội	465.900	4.659.000.000	4,71

STT	Danh sách cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký HKTT đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ (%)
2	Phạm Hoàng Việt	B9, tập thể Viện Khoa học Việt Nam, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội	235.500	2.355.000.000	2,38
3	Nguyễn Lê Trung	Số nhà 03, ngõ 39, phố Nguyễn Phúc Lai, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	58.500	585.000.000	0,59
4	Nguyễn Đức Dũng	Xóm 2, thôn Thượng, xã Cảnh Hưng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	30.000	300.000.000	0,30
Tổng cộng			789.900	7.899.000.000	7,98

Nguồn: Theo Giấy CNĐKKD số 0800373586 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 09/03/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09/07/2012 và Sổ cổ đông Công ty tại ngày chốt danh sách 15/03/2012 cho việc họp ĐHĐCĐ thường niên 2012

4.3. Cơ cấu cổ đông

Bảng 6: Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 15/03/2012

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tổng giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Trong nước	1315	8.389.500	83.895.000.000	84,74
a.	Tổ chức	10	258.200	2.582.000.000	2,61
b.	Cá nhân	1.305	8.131.300	81.313.000.000	82,13
	<i>Trong Công ty</i>	<i>5</i>	<i>792.800</i>	<i>7.928.000.000</i>	<i>8,01</i>
	<i>Ngoài Công ty</i>	<i>1.300</i>	<i>7.338.500</i>	<i>73.385.000.000</i>	<i>74,12</i>
2	Nước ngoài	32	1.510.500	15.105.000.000	15,26
TỔNG CỘNG		1.347	9.900.000	99.000.000.000	100,00

Nguồn: Sổ cổ đông Công ty tại ngày chốt danh sách 15/03/2012 cho việc họp ĐHĐCĐ thường niên 2012

5. Danh sách những Công ty mẹ và Công ty con của tổ chức phát hành, những Công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành

5.1. Danh sách những công ty mẹ

Không có

5.2. Danh sách những công ty con của tổ chức phát hành

Bảng 7: Danh sách những Công ty con của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát tại 30/06/2012

STT	Tên Công ty	Vốn Điều lệ		Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp của An Phát	
		Vốn đăng ký (triệu đồng)	Vốn thực góp tại 30/06/2012 (triệu đồng)		Mức đăng ký vốn góp (triệu đồng)	Vốn thực góp tại 30/06/2012 (triệu đồng)
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	86.000	86.000	91,86%	79.000	79.000
Tổng cộng					79.00	79.000

Nguồn: BCTC công ty mẹ Quý 2/2012

❖ Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái

- Giấy CN ĐKDN: 5200466372 do Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 01/10/2009, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 25/04/2011
- Trụ sở: Khu Công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác đá, mua bán vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại và sản xuất các sản phẩm nhựa
- Vốn điều lệ: 86 tỷ đồng
- Tỷ lệ cổ phần nắm giữ của AAA: 91,86%
- Hoạt động hiện tại: Nhà máy An Phát – Yên Bái (An Phát Mineral) đã được khởi công xây dựng với dây chuyền công nghệ hiện đại. Hiện nay, An Phát Mineral đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh với sản phẩm bột đá vôi siêu mịn (CaCO_3) đạt tiêu chuẩn quốc tế và hạt nhựa CaCO_3 .

Doanh thu của An Phát – Yên Bái đạt trung bình 50 đến 60 tỷ đồng/năm.

An Phát – Yên Bái định hướng sẽ xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thay vì chỉ phục vụ sản xuất của An Phát như hiện nay.

An Phát – Yên Bái vừa mở rộng hoạt động của mình với việc khai trương văn phòng đại diện tại TP HCM.

5.3. Công ty liên doanh – liên kết

Không có

5.4. Thông tin tài chính về các bên liên quan

Bảng 8: Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm 2010 và 2011

Đơn vị: triệu đồng

STT	Giao dịch	Bên liên quan	Năm 2010	Năm 2011
1	Doanh thu bán hàng	Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái	2.216	25.688
2	Doanh thu bán tài sản cố định	Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái	-	64
3	Mua hàng hóa, dịch vụ	Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái	1.134	51.904

Nguồn: BCTC kiểm toán Công ty mẹ năm 2010 và 2011

Bảng 9: Số dư với các bên liên quan

Đơn vị: triệu đồng

STT	Khoản mục	Bên liên quan	31/12/2010	31/12/2011
1	Phải thu	Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái	2.583	17.792
2	Trả trước cho người bán	Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái	848	2.173

Nguồn: BCTC kiểm toán Công ty mẹ năm 2010 và 2011

6. Hoạt động kinh doanh

6.1. Sản phẩm, dịch vụ chính của Công ty

Các sản phẩm chính của Công ty bao gồm các loại túi siêu thị, túi đựng rác, màng nhựa và kinh doanh nguyên vật liệu hạt nhựa. Ngoài ra, Công ty còn có hoạt động thương mại kinh doanh dây chuyền tái chế và các máy móc ngành nhựa. Trong năm 2011 và 2012, hoạt động kinh doanh máy móc thiết bị không phát sinh doanh thu.

❖ Túi siêu thị

▪ Túi tự hủy

- Ở nước ta, chỉ tính riêng tại TP Hồ Chí Minh, ước tính bình quân một hộ gia đình dùng khoảng 11,6 túi nylon mỗi ngày, như vậy cứ 24 giờ trôi đi, thành phố có khoảng 50 tấn túi nylon thải ra môi trường. Tuy nhiên chúng ta mới chỉ thu gom được khoảng 40 tấn. Một lượng túi không nhỏ còn lại được vứt bừa bãi, khó kiểm soát. Đây thực sự là mối nguy hại ảnh hưởng lớn đến môi trường và sức khỏe con người.
- Để giải bài toán trên, An Phát - một trong những doanh nghiệp đi đầu trong lĩnh vực cung cấp các giải pháp bảo vệ môi trường - đã xây dựng và đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất túi nylon tự hủy thân thiện với môi sinh. Để thể hiện rõ quyết tâm đem những sản

phẩm “**sạch**” đến tay người tiêu dùng, An Phát đã mạnh dạn đầu tư dây chuyền công nghệ tiên tiến trên thế giới, nhập khẩu từ Đài Loan, Nhật Bản. Sau một thời gian nghiên cứu, tìm tòi, thử nghiệm tốn nhiều công sức và tiền của, “dòng sản phẩm ưu việt” của thế giới đã được sản xuất tại An Phát.

- Loại túi vẫn có tất cả các đặc tính của túi nilon thông thường nhưng thời gian tự hủy được rút ngắn lại thành 3 tháng đến 2 năm (tùy thuộc vào từng chủng loại và cách pha chế). Hạt tự hủy còn được gọi là chất chóng rã (phụ gia sinh học Biocom). Quá trình phân rã cuối cùng thành bột dưới dạng phân hữu cơ, hòa vào trong đất và hoàn toàn không làm ô nhiễm môi trường.

Hình 10: Túi tự hủy



Nguồn: AAA

■ **Túi Siêu thị cao cấp T-shirt bags màu (không in)**

- Loại túi này có thể được sản xuất với một màu sắc như: xanh, đỏ, tím, vàng...
- Hàng túi có chất lượng quốc tế, giá cả cạnh tranh, cung cấp với số lượng lớn.
- Kích cỡ: theo yêu cầu của khách hàng
- Chất liệu: HDPE, LDPE
- Cung cấp với số lượng lớn
- Đóng gói: theo yêu cầu của khách hàng...

Hình 11: Túi siêu thị cao cấp T-shirt bags màu



Nguồn: AAA

■ **Túi Siêu thị cao cấp dạng Die cut handle bags được in màu**

Một trong những loại túi nhựa được ứng dụng cho nhiều tiện ích như: Cửa hàng bánh kẹo, cửa hàng sách, cửa hàng băng đĩa nhạc, bán đồ khô, đồ lưu niệm...

- Loại túi này có thể được in nhiều loại màu sắc: xanh, đỏ, tím, vàng... Ngoài ra có thể in những logo quảng cáo, tên của Siêu thị, cửa hàng...
- Hàng túi có chất lượng quốc tế, giá cả cạnh tranh, cung cấp với số lượng lớn.
- Kích cỡ: theo yêu cầu của khách hàng
- Chất liệu: HDPE, LDPE
- Cung cấp với số lượng lớn
- Đóng gói: theo yêu cầu của khách hàng

Hình 12: Túi Siêu thị cao cấp dạng Die cut handle bags được in màu



Nguồn: AAA

■ **Túi siêu thị dạng cuộn có in màu**

Một trong những loại túi nhựa được ứng dụng cho nhiều tiện ích như: Cửa hàng bánh kẹo, cửa hàng sách, cửa hàng băng đĩa nhạc, bán đồ khô, đồ lưu niệm...

- Loại túi này có thể được in nhiều loại thông tin và đa dạng màu sắc: xanh, đỏ, tím, vàng...

Ngoài ra có thể in những logo quảng cáo, tên của Siêu thị, cửa hàng...

- Hàng túi có chất lượng quốc tế, giá cả cạnh tranh, cung cấp với số lượng lớn.
- Kích cỡ: theo yêu cầu của khách hàng
- Chất liệu: HDPE, LDPE
- Cung cấp với số lượng lớn
- Đóng gói: theo yêu cầu của khách hàng

Hình 13: Túi siêu thị dạng cuộn có in màu



Nguồn: AAA

■ **Túi Siêu thị (T-shirt bags) được in màu**

Một trong những loại túi nhựa được ứng dụng cho nhiều tiện ích như: Cửa hàng bánh kẹo, cửa hàng sách, cửa hàng băng đĩa nhạc, bán đồ khô, đồ lưu niệm...

- Loại túi này có thể được in nhiều loại thông tin và đa dạng màu sắc: xanh, đỏ, tím, vàng... Ngoài ra có thể in những logo quảng cáo, tên của Siêu thị, cửa hàng...
- Hàng túi có chất lượng quốc tế, giá cả cạnh tranh, cung cấp với số lượng lớn.
- Nhãn hiệu: theo yêu cầu của khách hàng
- Kích cỡ: theo yêu cầu của khách hàng
- Chất liệu: HDPE, LDPE
- Cung cấp với số lượng lớn và Đóng gói: theo yêu cầu của khách hàng

Hình 14: Túi Siêu thị (T-shirt bags) được in màu



Nguồn: AAA

- **Túi Siêu thị đục lỗ sắp xếp theo từng thếp**
 - Loại túi này có thể được sản xuất với một màu sắc như: xanh, đỏ, tím, vàng...
 - Hàng túi có chất lượng quốc tế, giá cả cạnh tranh, cung cấp với số lượng lớn.
 - Kích cỡ: theo yêu cầu của khách hàng
 - Chất liệu: HDPE, LDPE
 - Cung cấp với số lượng lớn
 - Đóng gói: theo yêu cầu của khách hàng

Hình 15: Túi Siêu thị đục lỗ sắp xếp theo từng thếp



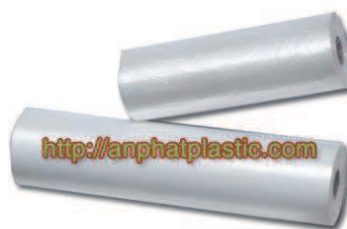
Nguồn: AAA

- **Túi siêu thị dạng cuộn không in màu**

Một trong những loại túi nhựa được ứng dụng cho nhiều tiện ích dùng cho việc đựng thức ăn, đồ vệ sinh sạch sẽ, an toàn thực phẩm, gói đồ khi cho vào tủ lạnh,...

 - Loại túi này có thể được làm từ nhựa nguyên sinh, không pha tạp, tái chế,...
 - Hàng túi có chất lượng quốc tế, giá cả cạnh tranh, cung cấp với số lượng lớn.
 - Kích cỡ: theo yêu cầu của khách hàng
 - Chất liệu: HDPE, LDPE
 - Cung cấp với số lượng lớn và Đóng gói: theo yêu cầu của khách hàng

Hình 16: Túi siêu thị dạng cuộn không in màu



Nguồn: AAA

❖ **Túi đựng rác**

▪ **Túi đựng rác cuộn**

Có nhiều kiểu túi đựng rác với các kích cỡ khác nhau, sử dụng cho các văn phòng, nhà hàng, khách sạn, làm bằng chất liệu HDPE, LDPE

- Cung cấp số lượng lớn theo yêu cầu của khách hàng
- Kích cỡ: tùy chọn
- Màu: đen hoặc xám
- Chất liệu: HDPE, LDPE
- Đóng gói theo yêu cầu của khách hàng

Hình 17: Túi đựng rác cuộn



Nguồn: AAA

▪ **Túi đựng rác phẳng**

Có nhiều kiểu túi đựng rác với các kích cỡ khác nhau, sử dụng cho các văn phòng, nhà hàng, khách sạn, làm bằng chất liệu HDPE, LDPE

- Cung cấp số lượng lớn và đóng gói theo yêu cầu của khách hàng
- Kích cỡ: tùy chọn
- Màu: đen hoặc xám
- Chất liệu: HDPE, LDPE

Hình 18: Túi đựng rác phẳng



Nguồn: AAA

❖ **Hạt nhựa**

▪ **Hạt Calbest**

- Thành phần hóa / Typical Chemical Composition
 - CaCO_3 \geq 98,5%
 - MgO \leq 0,40%
 - Fe_2O_3 \leq 0,01%
 - Al_2O_3 \leq 0,04%
 - SiO_2 \leq 0,01%
 - TiO_2 \leq 0,003%
- Tính chất lý học / Typical Properties
 - Độ trắng / Dry Whiteness \geq 98%
 - Độ ẩm / Moisture Content \leq 0.2%
 - Độ thấm dầu DOP / DOP absorption 39.00 \pm 2.00 ml/100g
 - Độ thấm dầu lạnh / Oil absorption 30.00 \pm 2.00 ml/100g
 - pH 8.5 \div 9.5
 - Tỷ trọng / Specific Gravity 2.7
- Cỡ hạt của sản phẩm / Partical Size Distribution
 - 50% cỡ hạt / Average particle size (D50): 1.8 \pm 0.3 micron
 - 97% cỡ hạt / Top cut (D97): 8.0 \pm 2.0 micron
 - Cỡ hạt nhỏ hơn 2 micron / Particle less than 2 micron: 55.0 \pm 5.0%
 - Lượng lọt sàn lớn nhất / Residue on 325 mesh (wet sieve): 0.05% (max)
- Các phụ gia khác: tỷ lệ, yêu cầu theo đơn đặt hàng của khách hàng.
- Sản phẩm được đóng gói trong bao PP với trọng lượng 25kilôgam.

Hình 19: Hạt Calbest



Nguồn: AAA

■ **Hạt nhựa màu**

- Có nhiều màu sắc khác nhau: xanh, đỏ, tím, vàng,... đây là một phần rất quan trọng trong việc pha chế thành nhiều loại sản phẩm có màu sắc theo đơn đặt hàng.
- Hạt có chất lượng tốt, đồng đều, không pha tạp
- Cung cấp với số lượng lớn, tới tận nơi theo yêu cầu của khách hàng
- Đóng gói, vận chuyển theo yêu cầu của khách hàng

Hình 20: Hạt nhựa màu



Nguồn: AAA

■ **Hạt nhựa tái chế**

- Hạt có chất lượng tốt, có nhiều loại khác nhau, tái chế theo dây chuyền của Đài Loan, đạt tiêu chuẩn Quốc tế
- Nhận cung cấp với số lượng lớn và lâu dài.
- Hạt đã qua xử lý đảm bảo chất lượng, vệ sinh môi trường.

Hình 21: Hạt nhựa tái chế



Nguồn: AAA

■ **Hạt nhựa nguyên sinh**

- Có rất nhiều hạt nhựa nguyên sinh, chất lượng tốt
- Cung cấp với số lượng lớn cho thị trường
- Cung cấp các loại hạt nguyên sinh: LLDPE, HDPE, PP, LDPE với số lượng hàng lớn và

chất lượng tốt của các hãng nổi tiếng như: Cherron Philips, CCC, Sabic, Dealim, Borouge...

Hình 22: Hạt nhựa nguyên sinh



Nguồn: AAA

❖ **Màng nhựa**

▪ **Màng nhựa che cây phục vụ cho ngành Nông nghiệp**

- Có nhiều kích cỡ khác nhau, phục vụ cho ngành Nông nghiệp: che cho các vườn ươm cây giống, sản xuất rau sạch, chắn gió...
- Nhận hợp đồng cung cấp lâu dài cho các nông trường ươm cây, hợp tác xã, hộ nông dân...
- Đảm bảo chất lượng, đạt tiêu chuẩn Quốc tế.
- Kích cỡ: tùy chọn
- Màu: theo yêu cầu
- Cung cấp với số lượng lớn theo đơn đặt hàng

Hình 23: Màn nhựa che cây phục vụ cho ngành Nông nghiệp



Nguồn: AAA

▪ **Màng nhựa phục vụ cho ngành Công nghiệp**

- Có nhiều kích cỡ khác nhau, phục vụ cho ngành Công nghiệp: màng bọc Tivi, tủ lạnh, máy cơ khí...
- Nhận hợp đồng cung cấp lâu dài cho các nhà máy, khu chế xuất...

- Đảm bảo chất lượng, đạt tiêu chuẩn Quốc tế.
- Kích cỡ: tùy chọn
- Màu: theo yêu cầu
- Cung cấp với số lượng lớn theo đơn đặt hàng

Hình 24: Màng nhựa phục vụ cho ngành Công nghiệp



Nguồn: AAA

6.2. Giá trị, sản lượng sản phẩm qua các năm

Bảng 10: Sản lượng sản phẩm và giá trị doanh thu theo sản phẩm qua các năm của Công ty mẹ

Đơn vị: triệu đồng

S T T	SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Năm 2010			Năm 2011			6 tháng đầu năm 2012				
			SL	DT	Tỷ trọng DT (%)	SL	So sánh với 2010 (%)	DT	So sánh với 2010 (%)	Tỷ trọng DT (%)	SL	DT	Tỷ trọng DT (%)
1	Túi	Tấn	18.835	556.848	81,6	23.951	27,2	879.967	58,0	93,9	11.569	448.467	89,9
2	Hạt nhựa	Tấn	3.550	81.474	11,9	1.968	-44,6	56.978	-30,1	6,1	1.695	50.411	10,1
3	Khác		-	43.877	6,5	-	-	-	-	0,0	-	-	0,0
TỔNG CỘNG			22.385	682.199	100,0	25.919	15,8	936.945	37,3	100,0	13.264	498.878	100,0

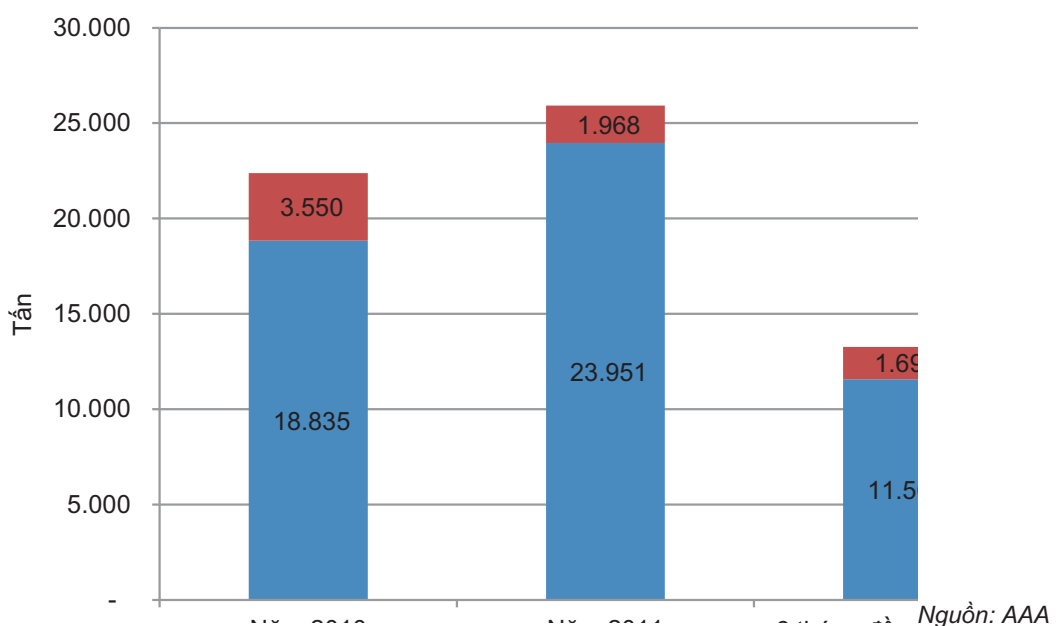
Nguồn: BCTC kiểm toán Công ty mẹ năm 2010, 2011 và BCTC Công ty mẹ Quý 2/2012

- ❖ Túi các loại là sản phẩm chủ đạo của Công ty với tỷ trọng luôn chiếm khoảng trên 90% tổng doanh thu trong giai đoạn 2010 – Quý 2/2012. Tổng doanh thu năm 2011 tăng 37,3% so với năm 2010 do doanh thu từ mảng túi tăng 58%, và doanh thu từ mảng hạt nhựa giảm 30%.
- ❖ Doanh thu hạt nhựa năm 2011 giảm 30% so với năm 2010 do sản lượng hạt nhựa kinh doanh giảm. Năm 2011, Công ty quyết định không sản xuất hạt nhựa tái chế và không tái chế phế liệu làm hạt nhựa bán ra ngoài thị trường để đảm bảo vệ sinh môi trường. Hiện nay, Công ty chỉ nhập khối lượng hạt nhựa phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty và tái chế phế liệu từ quá trình sản

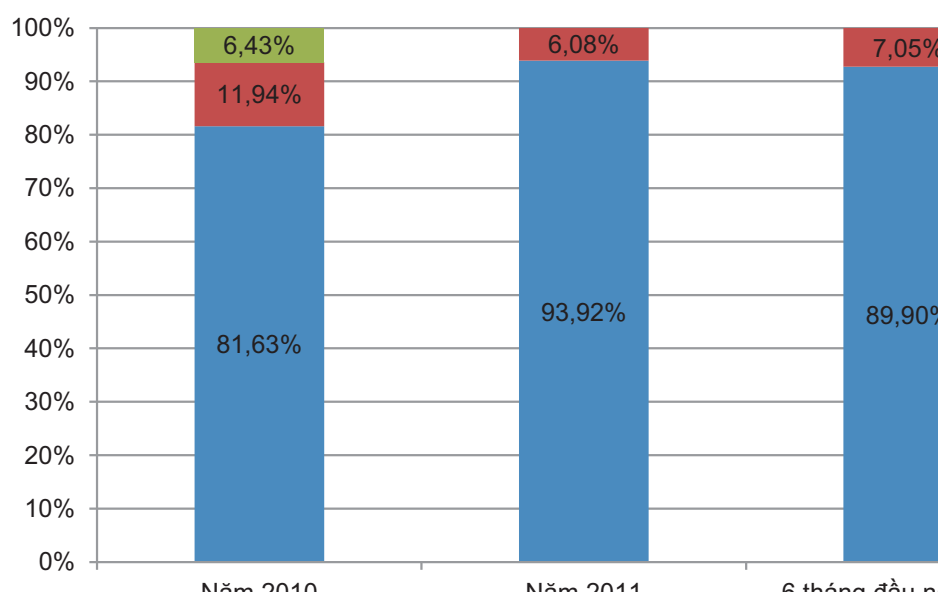
xuất tại Công ty.

- ❖ Năm 2011 nhờ việc đưa nhà máy số 2 mở rộng vào hoạt động từ tháng 8, sản lượng sản phẩm túi cũng tăng 27% so với năm 2010. Doanh thu từ loại sản phẩm này tăng tới 58% so với năm 2010. Doanh thu năm 2011 tăng mạnh không chỉ do số lượng đơn hàng tăng lên mà còn do tỷ giá ngoại tệ trong năm vừa rồi biến động mạnh.
- ❖ Mặt khác, trong năm 2011 giá cả các yếu tố đầu vào như nguyên liệu sản xuất, giá nhân công, tiền điện đều tăng dẫn tới giá thành sản phẩm tăng. Giá bán do đó buộc phải tăng lên. Đây là cũng là một yếu tố dẫn tới tăng trưởng doanh thu.

Biểu đồ 1: Sản lượng sản phẩm qua các năm của Công ty mẹ



Biểu đồ 2: Cơ cấu doanh thu qua các năm của Công ty mẹ



- ❖ Kết thúc Quý 2 năm 2012, tổng doanh thu của Công ty là 498,9 tỷ đồng cao hơn cùng kỳ năm 2011 23,8%, đạt 49,9% kế hoạch cả năm 2012.

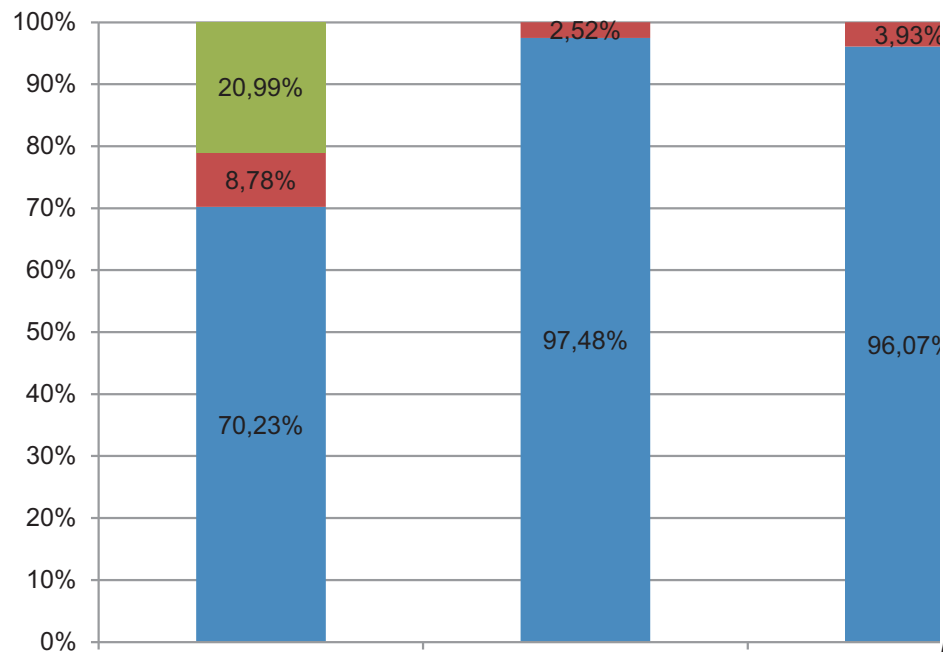
Bảng 11: Lợi nhuận gộp theo sản phẩm qua các năm của Công ty mẹ

Đơn vị: triệu đồng

STT	SẢN PHẨM	Năm 2010		Năm 2011		% tăng giảm so với 2010	6 tháng đầu năm 2012	
		LN gộp	Tỷ trọng (%)	LN gộp	Tỷ trọng (%)		LN gộp	Tỷ trọng
1	Túi	131.148	70,23	175.504	97,48	33,82	80.689	96,07
2	Hạt nhựa	16.390	8,78	4.532	2,52	-72,35	3.300	3,93
3	Khác	39.193	20,99	-	0,00	-		
TỔNG CỘNG		186.731	100,00	180.036	100,00	-3,59	83.989	100,00

Nguồn: BCTC kiểm toán Công ty mẹ năm 2010, 2011 và BCTC Công ty mẹ Quý 2/2012

Biểu đồ 3: Cơ cấu lợi nhuận gộp qua các năm của Công ty mẹ



Nguồn: AAA

- ❖ Năm 2011, biến động giá cả các yếu tố đầu vào như giá hạt nhựa, giá xăng dầu cùng với sự gia tăng về tiền điện và lương nhân công dẫn tới chi phí giá vốn hàng bán tăng mạnh. Đây là nguyên nhân khiến tổng lợi nhuận gộp năm 2011 giảm hơn 3% so với năm 2010 mặc dù tổng doanh thu tăng 37%.

6.3. Nguyên vật liệu

❖ Nguồn nguyên vật liệu

▪ Hạt nhựa nguyên sinh

- Hạt nhựa nguyên sinh được Công ty sử dụng để sản xuất cho nhóm mặt hàng bao bì cao cấp, chất lượng cao như túi siêu thị, túi thực phẩm, y tế ... Hạt nhựa nguyên sinh được nhập khẩu trực tiếp từ Singapore, Thailand, Hàn Quốc, Kuwait, Arab Saudi ... Chất lượng của hạt nguyên sinh rất tốt, phù hợp với các tiêu chuẩn chất lượng, nguồn cung lớn và ổn định.

▪ Hạt nhựa tái sinh

- Do có quan hệ lâu năm với các nhà máy tái chế ở Hàn Quốc nên công ty có một nguồn cung cấp hạt nhựa phế liệu HDPE, LLDPE, LDPE rất dồi dào với chất lượng cao và giá thành khoảng 2/3 giá nhựa nguyên sinh. Hạt nhựa tái sinh này được kiểm soát chặt chẽ trong khâu sản xuất nên đã phần nào đáp ứng được các nhu cầu của Công ty.
- Đồng thời Công ty đã ký hợp đồng với đối tác Nhật Bản – chuyên sản xuất hạt nhựa tái chế, theo đó An Phát sẽ là đối tác được cung cấp hạt tái sinh thường xuyên từ Nhật – một nguồn nguyên liệu ổn định và uy tín với giá cả cạnh tranh.

▪ Các chất phụ gia

- Trong quá trình sản xuất, Công ty có nhập một số lượng khoảng 10%-20% tổng khối lượng các chất phụ gia trong quá trình sản xuất nhựa như hạt CaCo₃, mực in, dung môi, hạt màu ... Tất cả các chất phụ gia này hiện đều có bán trong nước do các công ty thương mại nhập khẩu và phân phối với chất lượng, tính ổn định cao và giá thành hợp lý.

Bảng 12: Danh sách các nhà cung cấp chính

STT	Tên nhà Cung cấp	Sản Phẩm	Xuất xứ
I- NHÀ CUNG CẤP TRONG NƯỚC			
1	Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	Hạt màu	
2	Công ty TNHH Hàn Việt - Chemical	Hạt màu	
3	Cty TNHH Liên Doanh Việt Nam Malaysia	Hạt màu	
4	Công ty TNHH SXTM Tân Đông Dương HN	Mực in	
5	Công ty liên doanh TNHH INMEI-VM	Mực in	
6	CN Công ty TNHH Thương mại Lâm Long	Hạt màu	
7	Công ty TNHH Thương Mại Phú Lâm	Dung môi	
8	Cty TNHH TM XNK Kim Ngân	Dung môi	
9	Công ty cổ phần Hoá Chất HP	Phụ gia CaCO ₃	
10	Công ty TNHH TM Thái An	Hạt phụ gia	
11	Công ty TNHH Tấn Hưng	Hộp carton	
12	Công ty TNHH Cao Đình Vũ	Hộp carton	
II - NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI			
1	CHEVRON PHILLIPS SINGAPORE CHEMICALS	Hạt nhựa NS	Singapore
2	MITSUBISHI CORPORATION SINGAPORE BRANCH	Hạt nhựa NS	Nhật Bản

STT	Tên nhà Cung cấp	Sản Phẩm	Xuất xứ
3	Qatar Petro Chemical Company (QAPCO)	Hạt nhựa NS	Doha, Qatar VPDD tại TP HCM
4	DAELIM - Hàn Quốc	Hạt nhựa NS	Hàn Quốc
5	DOW CHEMICAL PACIFIC (SINGAPORE) PTE LTD.	Hạt nhựa NS	Singapore
6	SAMWON CHEMICAL CO. LTD.	Hạt nhựa TS	Hàn Quốc
7	SABIC Asia Pacific Pte Ltd	Hạt nhựa NS	Singapore
8	DUPONT COMPANY (SINGAPORE) PTE LTD	Hạt nhựa NS	Singapore
9	HANKANG CORP.	Hạt nhựa TS	Hàn Quốc
10	HANWA Co., Ltd	Hạt nhựa NS	Nhật Bản
11	SCG	Hạt nhựa NS	Thái Lan

Nguồn: AAA

❖ Sự ổn định của nguồn cung cấp này

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu qua các tổ chức kinh doanh thương mại. Đây là những đối tác có quan hệ kinh doanh lâu năm và uy tín nên Công ty chưa gặp tình trạng thiếu nguyên vật liệu hay lỗi nhịp làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, các nhà cung cấp nước ngoài là các hãng lớn, có tên tuổi trên thị trường nên nguồn nguyên liệu nhập khẩu của Công ty luôn luôn ổn định kể cả trong thời kỳ khó khăn của nền kinh tế.

Một số các nhà cung cấp nguyên vật liệu chính của Công ty theo Bảng 11 đã có mối quan hệ hợp tác lâu dài với công ty từ khi thành lập doanh nghiệp năm 2002. Phần lớn các nhà cung cấp khác Công ty bắt đầu hợp tác từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần năm 2007. Do vậy, Công ty luôn được đảm bảo về sự ổn định của nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý từ các đối tác.

▪ Đối với nguyên vật liệu chính là hạt nhựa nguyên sinh

An Phát chủ yếu nhập từ 03 nhà cung cấp lớn là Chevron Phillips, Mitsubishi và Qapco.

Bảng 13: Ba nhà cung cấp hạt nhựa nguyên sinh chính

STT	Tên nhà Cung cấp	Khối lượng mua trung bình mỗi lần	Giá mua
1	CHEVRON PHILLIPS SINGAPORE CHEMICALS	1.020 tấn	Tính theo công thức căn cứ vào giá ICIS Đông Nam Á
2	MITSUBISHI CORPORATION SINGAPORE BRANCH	Gần 400 tấn Mua theo lô	Giá không cố định
3	QAPCO	Khoảng từ 100 đến 200 tấn Mua theo lô	Giá không cố định tùy theo thời điểm

Nguồn: AAA

An Phát ký hợp đồng thời hạn 01 năm với các nhà cung cấp hạt nhựa nguyên sinh. Các hợp đồng thường không cố định giá mua. Giá mua, khối lượng mua hàng tùy theo từng đơn hàng và tùy theo thời điểm mua hàng trong năm. Cứ sau mỗi năm An Phát lại ký tiếp hợp đồng với các nhà cung cấp này.

Phần lớn lượng hạt nhựa nguyên sinh nhập về phục vụ mục đích sản xuất. Phần nhỏ còn lại dành cho mục đích thương mại.

▪ **Đối với nguyên vật liệu là hạt nhựa tái sinh**

Công ty chỉ ký hợp đồng ngắn hạn với những nhà cung cấp hạt nhựa tái sinh, chủ yếu để đáp ứng nhu cầu sản xuất của các nhà máy. Trung bình mỗi lần nhập khoảng 200 đến 300 tấn.

Thông thường đối với nguyên vật liệu hạt nhựa, Công ty luôn dự trữ trong kho cho khoảng 1 tháng đến 1,5 tháng sản xuất tùy theo kế hoạch sản xuất. Trung bình sau khoảng 40 ngày kể từ ngày Công ty đặt mua, hạt nhựa sẽ có tại nhà máy. Công ty phải tiến hành thanh toán trong vòng 45 ngày.

▪ **Đối với các chất phụ gia**

An Phát ký hợp đồng nguyên tắc hàng năm với các nhà cung cấp trong nước. Giá mua không cố định và được điều chỉnh phù hợp với thị trường. Trước khi có sự điều chỉnh An Phát và nhà cung cấp sẽ bàn bạc thống nhất. Nhà cung cấp có trách nhiệm thông báo cho An Phát biết trước khi có điều chỉnh khoảng 15 ngày.

Khi có đơn đặt hàng từ khách hàng, An Phát sẽ lên kế hoạch sản xuất và tiến hành đặt lệnh mua các chất phụ gia. Thời gian trung bình cho việc giao hàng là khoảng từ 5 đến 7 ngày. Trong một số trường hợp cần thiết theo yêu cầu của Công ty, nhà cung cấp có thể giao hàng trong vòng 24 tiếng.

Riêng hạt nhựa CaCO₃ hiện nay công ty đã có thể tự cung cấp từ nhà máy sản xuất CaCO₃ tại Yên Bái.

❖ **Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận**

Những bất ổn về giá nguyên liệu đã tác động mạnh tới chi phí đầu vào của công ty, tuy nhiên, theo chính sách bán hàng của An Phát, khi giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, giá bán cho các khách hàng cũng tăng tương ứng. Do đó, Công ty đã san sẻ được việc tăng giá nguyên vật liệu vào các khách hàng của mình. Do vậy doanh thu và lợi nhuận của Công ty năm 2010, 2011 vẫn đạt tỷ lệ cao, đặc biệt có sự đột phá trong năm 2010 (Lợi nhuận sau thuế đạt 165,59% kế hoạch được giao).

6.4. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Quản lý chi phí luôn là một trong những công tác trọng tâm của Công ty và được lên kế hoạch chi tiết cho từng loại sản phẩm hàng ngày, tuần và tháng. Đặc biệt chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cấu thành lên sản phẩm được kiểm soát chặt chẽ, các Hợp đồng mua bán đều được đàm phán theo đúng trình tự, thủ tục quy định, đảm bảo các yêu cầu về cạnh tranh, tiết kiệm và chất lượng nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu chi phí của Công ty. Các chi phí khác bao gồm vật liệu quản lý, khấu hao tài sản, các dịch vụ mua ngoài... chiếm tỷ lệ không lớn trong tổng chi phí.

Bảng 14: Doanh thu và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất qua các năm

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	% tăng giảm so với năm 2010	6 tháng đầu năm 2012
1	Doanh thu thuần	679.315	910.634	34,05	481.323
2	Giá vốn hàng bán	492.625	712.891	44,71	390.158
3	Chi phí bán hàng	42.204	52.579	24,58	28.704
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.356	26.055	16,55	15.040
5	Chi phí tài chính	34.300	52.284	52,43	18.357
	<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>23.323</i>	<i>34.841</i>	<i>49,38</i>	<i>17.518</i>
6	Chi phí / Doanh thu	87,07%	92,66%	5,59%	93,96%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2010, 2011 và BCTC hợp nhất Quý 2/2012

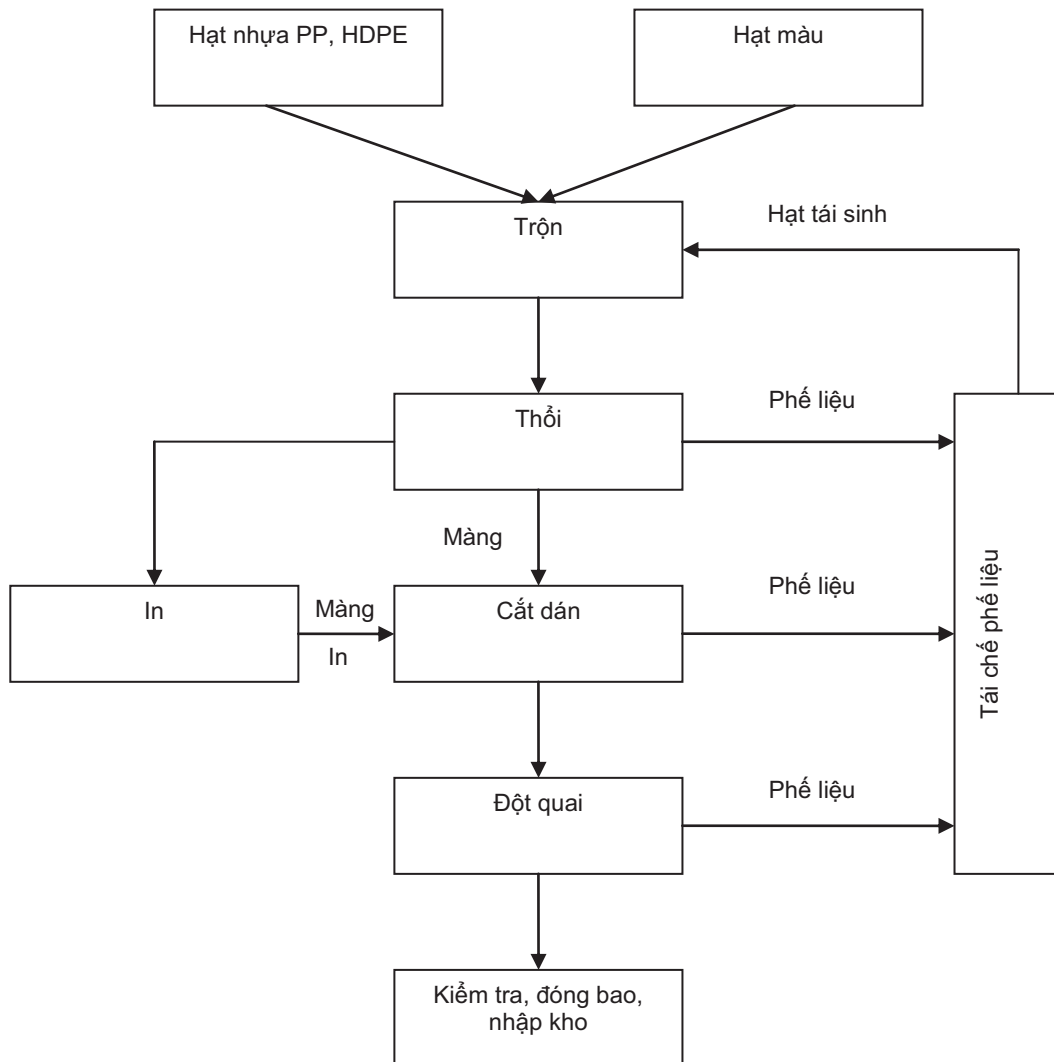
- ❖ Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu, khấu hao giá trị tài sản cố định, nhân công, chi phí điện nước và các chi phí phân bổ khác. Trong đó, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn nhất với ước tính khoảng 80% tổng chi phí giá vốn và chi phí nhân công chiếm khoảng 10%.
- ❖ Giá vốn hàng bán trong năm 2011 tăng 44% so với năm 2010 là do Công ty ký thêm được nhiều hợp đồng mới. Ngoài ra, mức độ tăng của giá vốn hàng bán cao hơn mức tăng của Doanh thu thuần (doanh thu thuần năm 2011 chỉ tăng 34% so với năm 2010). Nguyên nhân là do giá cả nguyên vật liệu đầu vào năm 2011 biến động mạnh và chi phí cho nhân công tăng, trong khi để hỗ trợ khách hàng Châu Âu trong giai đoạn khó khăn thì Công ty đã không tăng giá bán một số mặt hàng trong năm.
- ❖ Chi phí bán hàng của Công ty chủ yếu là chi phí marketing, quảng cáo và các công việc liên quan đến bán hàng như cước tàu... Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định rằng marketing là một nhân tố chủ đạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không ngừng đầu tư phát triển mảng marketing của Công ty. Các hoạt động quảng bá thương hiệu như tổ chức roadshow giới thiệu về Công ty, tổ chức cho các trường học thiếu nhi đến tham quan doanh nghiệp ... với các kế hoạch và ngân sách hợp lý, đảm bảo tối đa hiệu quả và tiết kiệm chi phí. Chi phí bán hàng tăng trong giai đoạn tương ứng với doanh thu, từ 42,2 tỷ đồng năm 2010 lên 52,6 tỷ đồng năm 2011. Phần lớn chi phí là cước tàu, chiếm 6,23% trong tổng chi phí.
- ❖ Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty chủ yếu là chi phí lương cho cán bộ công nhân viên, chi phí khấu hao công cụ dụng cụ và chi phí mua ngoài khác bằng tiền. Các khoản chi phí này thường ở mức ổn định khoảng xấp xỉ 3% tổng chi phí qua các năm.
- ❖ Chi phí tài chính năm 2011 tăng 52% so với năm 2010 chủ yếu do chi phí lãi vay tăng 11,5 tỷ đồng và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

6.5. Trình độ công nghệ

Bên cạnh việc nhập công nghệ cao từ nước ngoài, nhờ sự nỗ lực của cán bộ công nhân viên của Công ty, một số sản phẩm công nghệ mới đã được chính An Phát sản xuất như hệ thống sản xuất

nhựa tái chế, hệ thống xử lý nước thải và một số máy móc khác.

Hình 25: Sơ đồ quy trình sản xuất



Nguồn: AAA

❖ Quy trình sản xuất

▪ Bước 1: Trộn nguyên liệu

- Các loại nguyên liệu sẽ được trộn theo như tỷ lệ đã được xác nhận trong bảng Tỷ lệ trộn giữa Giám đốc Nhà máy với bộ phận kỹ thuật nhằm đảm bảo độ dai và màu sắc của sản phẩm.

▪ Bước 2: Đưa nguyên liệu vào máy thổi

- Công nhân sẽ sử dụng nguyên liệu được trộn để đưa vào máy thổi theo đúng như yêu cầu của các tổ trưởng. Tại máy thổi người công nhân sẽ điều khiển nhiệt, điều khiển gió và các cách thức để tạo ra các cuộn Film có chiều rộng, và độ dày theo yêu cầu.
- Đối với các máy in: Công nhân tại máy thổi có thêm một nhiệm vụ là điều chỉnh hình in, sao cho đúng màu mực, đúng hình, không bị lệch

- **Bước 3: Cắt dán**
 - Các cuộn phim thành phẩm sẽ được chuyển sang bộ phận cắt để cắt và dán thành thành phẩm hoàn chỉnh.
 - Cuộn sẽ được đưa vào máy cắt, công nhân điều chỉnh máy cắt theo đúng chiều dài quy chuẩn của túi yêu cầu.
 - Đối với hàng cuộn công nhân có trách nhiệm cắt dán theo đúng kích, ngoài ra, phải điều chỉnh máy chạy theo đúng số lượng túi/ một cuộn hoặc đúng trọng lượng/cuộn.
- **Bước 4: Dập quai**
 - Hàng sau khi được cắt thành các thép sẽ được chuyển sang bộ phận dập quai (Đối với hàng T – shirt bag và hàng Die cut handle), tại đây công nhân sẽ dập quai với kích thước và kiểu dáng chính xác theo như yêu cầu của khách hàng.
- **Bước 5: Đóng gói**
 - Hàng sau khi được dập quai, sẽ được đưa sang tổ đóng gói, nhiệm vụ chủ yếu là cân đo, định lượng và đóng gói theo đúng yêu cầu

Bảng 15: Danh sách máy móc thiết bị chính của Công ty

STT	Tên máy móc, thiết bị	Năm sử dụng	Xuất xứ
1	Máy thổi hai đầu 55mm- model TWBD600	2010	Đài Loan
2	Máy thổi JPB650	2009	Nhật bản
3	Máy cắt 2 lần T.shirt cuộn model TWCR 500	2010	Đài Loan
4	Máy cắt túi cao tốc 02 lần model : Toshi 9000	2009	Nhật
5	Máy cắt caotốc 6 lần	2007	Đài Loan
6	Máy in 04 màu JPP-4600	2008	Nhật
7	Máy in mực nước	2007	Đài Loan
8	Dây chuyền tạo hạt nhựa tái chế - GBJZ - 150/22	2009	Đài Loan
9	Dây chuyền sản xuất hạt nhựa CT 150	2007	Đài Loan

Nguồn: AAA

Hình 26: Máy tạo



Hình 27: Máy cắt



Hình 28: Máy thổi



Nguồn: AAA

6.6. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Công ty luôn tập trung phát triển ngành nghề truyền thống là sản xuất bao bì màng mỏng phục vụ các khách hàng quốc tế. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã có những chiến lược phát triển các sản phẩm mới nhằm tạo thêm các nguồn doanh thu và lợi nhuận mới.

❖ Sản phẩm bao bì tự phân hủy

- Thực tế trong suốt những năm qua, Việt Nam cũng như thế giới đang phải đối diện với vấn nạn ô nhiễm môi trường từ chất thải có chứa polyme không phân hủy – một nguồn gây ô nhiễm nặng nề. Vì vậy, việc sản xuất thành công các sản phẩm nguyên sinh, tái chế có chứa polyme tự phân hủy là một hoạt động đặc biệt được khuyến khích và hứa hẹn đem lại hiệu quả kinh tế cao. Công ty An Phát - một trong những doanh nghiệp đi đầu trong lĩnh vực cung cấp

các giải pháp bảo vệ môi trường – đã nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất thành công bao bì nhựa tự hủy thân thiện với môi trường.

- Loại túi vẫn có tất cả các đặc tính của túi nilon thông thường nhưng thời gian tự hủy được rút ngắn lại thành 3 tháng đến 2 năm (tùy thuộc vào từng chủng loại và cách pha chế). Quá trình phân rã cuối cùng thành bột dưới dạng phân hữu cơ, hòa vào trong đất và hoàn toàn không làm ô nhiễm môi trường. Để thể hiện rõ quyết tâm đem những sản phẩm “sạch” đến tay người tiêu dùng, thực hiện chính sách “phát triển bền vững – bảo vệ môi trường” doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư dây chuyền công nghệ tiên tiến trên thế giới, nhập khẩu từ Đài Loan, Nhật Bản. Sau một thời gian thử nghiệm tốn nhiều công sức và tiền của, “**dòng sản phẩm ưu việt**” của thế giới đã được sản xuất tại An Phát
- Sản phẩm túi nilon tự hủy của doanh nghiệp đã được các khách hàng trong và ngoài nước đánh giá cao về chất lượng, tính năng, công dụng và đặc biệt đó là sự đột phá trong công tác bảo vệ môi trường mà người tiêu dùng tiên tiến đang quan tâm.

❖ **Hạt nhựa CaCO₃**

- Hạt nhựa CaCO₃ chất liệu phụ gia hỗ trợ cải thiện môi trường sản xuất ngành Nhựa - có thể thay thế nhựa nguyên sinh với tỉ lệ từ 10 - 15% trong sản phẩm nhựa. Sản phẩm hạt nhựa CaCO₃ có tính năng đặc biệt là tiết kiệm nguyên liệu chính phẩm (HDPE, LDPE...) trong sản xuất, đóng góp vào việc hạ giá thành sản phẩm & tăng sức cạnh tranh trên thị trường ngành nhựa.
- Nguyên liệu chính để sản xuất hạt nhựa CaCO₃ là bột đá siêu mịn, Công ty nhận thấy vùng Mông Sơn nằm trong diện tích phân bố của dải núi đá kéo dài theo phương Tây Bắc – Đông Nam thuộc địa phận xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái. Đây là một trong những vùng có triển vọng nhất về đá vôi trắng làm chất độn cao cấp ở Việt Nam. Chính vì vậy công ty đã chọn Yên Bái để đầu tư nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có, tiết kiệm chi phí vận chuyển. Vào tháng 10/2010 nhà máy này đã chính thức đi vào hoạt động

Hình 29: Hạt nhựa



Nguồn: AAA

❖ **Chế tạo dây chuyền xử lý rác thải nilon**

- Như đã đề cập ở phần trên Công ty An Phát đã chế tạo thành công dây chuyền xử lý rác thải

với nhiều ưu điểm nổi trội như:

- Dây chuyền khi vận hành sử dụng ít nhân công
- Tính an toàn cao cho người vận hành
- Chi phí vận hành, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thấp, tuổi thọ cao
- Sử dụng nước tuần hoàn khép kín nên rất tiết kiệm nước và giảm thiểu đáng kể ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, Đặc tính mà các dây chuyền xử lý khác không có được.
- Công suất thiết kế xử lý 1.000 tấn rác nilon/tháng
- So với các sản phẩm cùng tính năng, thì dây chuyền do doanh nghiệp chế tạo có nhiều tính năng ưu việt, đặc biệt được thiết kế vận hành đảm bảo tiết kiệm tối đa nhiên liệu và thân thiện với môi trường.

Bên cạnh đó, Công ty hiện có đội ngũ công nhân kỹ thuật giàu kinh nghiệm, gắn bó với Công ty và đã có nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật góp phần tạo nên sức mạnh công nghệ, từ đó nâng cao sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường trong và ngoài nước.

6.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm dịch vụ

Việt Nam đã gia nhập WTO, tích cực hòa nhập và mở cửa thị trường, kéo theo đó là sự có mặt của các đối thủ cạnh tranh nước ngoài là điều tất yếu không thể tránh khỏi. Để tăng cường khả năng cạnh tranh của Công ty trước những diễn biến mới, Công ty luôn đề cao vấn đề chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất. Với khẩu hiệu “Chất lượng hay là chết” được thể hiện ở mỗi nhà máy, Công ty tập trung đào tạo từng công nhân về vấn đề chất lượng. Mỗi nhà máy được khoán doanh thu sản lượng và chi phí. Vì vậy, việc đảm bảo chất lượng sản phẩm và tiết kiệm trong sản xuất là những vấn đề mà mỗi nhà máy cùng với cán bộ quản lý của nhà máy đó phải đặt lên hàng đầu. Tại mỗi dây chuyền máy thổi hay máy cắt của các nhà máy, Công ty đều đặt bảng theo dõi sản lượng sản xuất ra và lượng điện tiêu thụ trong khoảng thời gian nhất định. Chính ý thức tiết kiệm và chú trọng chất lượng là thế mạnh của An Phát.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đẩy mạnh việc quản lý kỹ thuật công nghệ như sau:

- ❖ Công ty tiến hành duy trì việc thực hiện và kiểm tra chặt chẽ quá trình sản xuất theo tiêu chuẩn ISO: 9001-2008 có hiệu lực từ 18/10/2010 đến 17/10/2013 và ISO 14000 : 2004 có hiệu lực từ 28/02/2012 đến 27/02/2015.
- ❖ Tích cực nghiên cứu sáng tạo cải tiến công nghệ, dựa trên hệ thống máy móc nhập khẩu có cải tiến để đảm bảo nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm.
- ❖ Trong công tác quản lý vận hành sản xuất, Công ty chủ trương đẩy mạnh nghiên cứu để có các giải pháp hiệu quả, nâng cao năng suất hữu ích của Nhà máy. Tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý điều hành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- ❖ Công ty thực hiện bảo dưỡng các máy móc thiết bị sản xuất 3 tháng / lần.

Thông thường quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm của Công ty được thực hiện như sau:

❖ **Quy trình kiểm soát nhập nguyên vật liệu phục vụ sản xuất:**

Toàn bộ các vật tư phục vụ sản xuất trước khi nhập kho đều được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo đúng các tiêu chuẩn, tiêu chí bởi phòng QC.

Bảng 16: Các tiêu chí và tiêu chuẩn kiểm tra nguyên vật liệu

STT	Nội dung kiểm tra	Tiêu chí kiểm tra	Chuẩn cứ kiểm tra
1	Hộp carton	1. Số lớp sóng, loại sóng. 2. Kích thước (dài x rộng x cao) 3. Maquet trên hộp carton. 4. Chất lượng hộp carton (Độ dai, độ thấm nước...).	1. Thông báo sản xuất 2. Đơn đặt hộp
2	Lõi	1. Kích thước lõi (chiều dài, Φ trong, ngoài). 2. Chất lượng lõi (Độ ẩm, độ cứng...).	1. Thông báo sản xuất 2. Đơn đặt lõi
3	Tem dán hộp, tem dán cuộn	1. Market 2. Kích thước (dài x rộng).	1. Thông báo sản xuất 2. Đơn đặt tem
4	Lô in	1. Maket lôin. 2. Kích thước lôin (Chu vi, chiều dài). 3. Chất lượng lôin (xước...).	1. Thông báo sản xuất 2. Đơn đặt lôin 3. Kính lúp
5	Hạt màu	Màu sắc	Pantone màu
6	Mực in	1. Màu sắc 2. Độ nhớt	1. Pantone màu 2. Cốc đo độ nhớt

Nguồn: AAA

❖ **Quy trình kiểm soát chất lượng Trộn:**

Tổ trưởng trộn nhận lệnh sản xuất trộn từ Lãnh đạo nhà máy, chuyển nhân viên QC kiểm tra tỷ lệ trộn so với Phương án kinh doanh.

Bảng 17: Các tiêu chí và tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng Trộn

STT	Nội dung kiểm tra	Tần suất kiểm tra	Chuẩn cứ kiểm tra	Chịu trách nhiệm kiểm tra
1	Thành phần các hạt/ 1 mẻ trộn	01 lần/ 1mẻ trộn	1. Phương án kinh doanh 2. Lệnh sản xuất trộn	Tổ trưởng trộn, nhân viên QC
2	Khối lượng từng thành phần	01 lần/ 1mẻ trộn	1. Lệnh sản xuất trộn 2. Cân	Tổ trưởng trộn, nhân viên QC
3	Thời gian trộn	01 lần/ 1mẻ trộn	Quy định là 45 phút/1mẻ trộn	Tổ trưởng trộn, nhân viên QC

Nguồn: AAA

❖ **Quy trình kiểm soát chất lượng xưởng thổi:**

Việc kiểm soát chất lượng xưởng thổi phải được thực hiện nghiêm ngặt tuân thủ đúng các bước sau:

- Bước 1:
 - Kiểm tra màu sắc và độ bóng của màng: đưa ra ánh sáng hoặc ánh điện đảm bảo độ sáng để đối chiếu, đối chiếu dựa vào bảng pantone hoặc túi mẫu (nếu có).

- Kiểm tra xem màng có: gai màng, hoa màng, xước đầu hình, vân màng ...không?
- Đối với hàng đen xuất khẩu màu sắc phải đen bóng, không có mùi hắc, hôi.
- Đối với hàng in kiểm hình in không được lệch hình in, xước hình in, lem mực, hình in phải sắc nét đúng theo túi mẫu: Hình in phải cân vào giữa khổ màng (độ lệch dung sai cho phép 2mm)
- Bước 2:
 - Kiểm tra kích thước bao gồm: Độ rộng của màng (cho phép kích thước chuẩn ± 2 mm)
 - Kiểm tra hai bên mép của túi (cho phép ± 2 mm).
 - Kiểm tra hai bên góí gáp phải bằng nhau(cho phép ± 2 mm).
 - Kiểm tra độ dày mỏng của cuộn.
- Bước 3:
 - Cắt màng kiểm tra định lượng, kiểm tra độ dai của túi (lưu ý cắt chiều dài của túi phải tuyệt đối chính xác).

Công nhân có trách nhiệm kiểm tra 30 phút /1lần ghi kết quả vào báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm, và thực hiện việc kiểm tra theo đúng trình tự các bước trên. Nhân viên QC sẽ kiểm soát lại việc kiểm tra chất lượng của công nhân kí xác nhận lên báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm.

❖ **Quy trình kiểm soát chất lượng bộ phận cắt cuộn:**

Việc kiểm soát chất lượng bộ phận cắt cuộn được tuân thủ theo trình tự các bước sau:

- Bước 1:
 - Kiểm tra các thông tin trên cuộn như tem, nhãn mác để cắt đúng chủng loại đúng mặt hàng.
 - Kiểm tra kích thước trước và sau khi cắt.
 - Kiểm tra góc lượn của quai (đối với hàng t-shirt cuộn)
- Bước 2:
 - Kiểm tra chất lượng đường dán.
 - Kiểm tra mức xé túi ra từ trong cuộn
- Bước 3:
 - Kiểm tra hình dáng của cuộn (Cuộn phải chắc chắn không xộc xệch, hai bên mép của cuộn phải phẳng)
 - Kiểm tra độ rộng của cuộn phải nằm trong tiêu chí chất lượng
 - Dán tem phải cân giữa hai bên, tem dán lên phải chặt, không được lỏng.

- Cuộn được xếp vào hộp không được nhàu nát tem hoặc rách tem lỏng tem.

Công nhân có trách nhiệm kiểm tra 30 phút/1lần ghi kết quả vào báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm, và thực hiện việc kiểm tra theo đúng trình tự các bước trên. Nhân viên QC sẽ kiểm soát lại việc kiểm tra chất lượng của công nhân kí xác nhận lên báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm.

❖ **Quy trình kiểm soát chất lượng bộ phận cắt dán:**

Việc kiểm soát chất lượng bộ phận cắt dán được tuân thủ theo trình tự các bước sau:

- **Bước 1:**
 - Kiểm tra màu sắc của túi, kiểm tra màng có bị nhăn và lệch mép không.
 - Kiểm tra đối với hàng in, không được lệch hình, lem mực, xước hình (hình in phải sắc nét).
 - Kiểm tra và phát hiện vết xước trên mặt túi (đặc biệt đối với hàng in).
- **Bước 2:**
 - Kiểm tra chiều dài, chiều rộng, hai gốí gấp của túi.
 - Kiểm tra đường dán của túi.
- **Bước 3:**
 - Kiểm tra độ dai của túi.
 - Tất cả những thép hàng đang cắt ở trên máy phải luôn luôn vuốt cho thẳng (không để nhàu nát và bị gấp màng)

Sản phẩm cắt ra phải được xếp gọn gàng và khẩn trương xếp ngay khi sản phẩm được hát xuống. Công nhân có trách nhiệm kiểm tra 30 phút/1lần ghi kết quả vào báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm, và thực hiện việc kiểm tra theo đúng trình tự các bước trên. Nhân viên QC sẽ kiểm soát lại việc kiểm tra chất lượng của công nhân kí xác nhận lên báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm.

❖ **Quy trình kiểm soát chất lượng bộ phận dập quai:**

Việc kiểm soát chất lượng bộ phận dập quai được tuân thủ theo trình tự các bước sau:

- **Bước 1:**
 - Kiểm tra dao đúng chủng loại với từng loại mặt hàng.
 - Kiểm tra thớt (thớt dập không được có mùn)
- **Bước 2:**
 - Kiểm tra số thép đang dập (không được vượt quá số thép quy định).
 - Kiểm tra độ sâu của quai túi.

- Bước 3:
 - Kiểm tra quai túi (độ toạc của quai túi, sơ mép)
 - Kiểm tra độ lệch quai.

Công nhân có trách nhiệm kiểm tra 30 phút/1lần ghi kết quả vào báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm, và thực hiện việc kiểm tra theo đúng trình tự các bước trên. Nhân viên QC sẽ kiểm soát lại việc kiểm tra chất lượng của công nhân kí xác nhận lên báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm.

❖ **Quy trình kiểm soát chất lượng bộ phận đóng gói:**

Việc kiểm soát chất lượng bộ phận đóng gói được tuân thủ theo trình tự các bước sau:

- Bước 1:
 - Kiểm tra thông tin trên lệnh, yêu cầu nắm bắt được quy cách đóng gói, số kg/thếp, số thép/hộp caton, các yêu cầu khác
 - Kiểm tra hình in trên hộp caton đúng chủng loại kích cỡ.
- Bước 2:
 - Tất cả các mặt hàng trước khi đóng gói theo các tiêu chí phải qua lọc quai.
 - Thực hiện các công đoạn dựa trên lệnh sản xuất.
- Bước 3:
 - Hàng được bảo quản trong hộp carton không được nhàu nát
 - Kiểm tra, đối chiếu nội dung in trên hộp phải đúng với yêu cầu trên lệnh sản xuất (tránh tình trạng đóng nhầm hộp carton hoặc nhầm tem dán.

Công nhân có trách nhiệm kiểm tra 30 phút/1lần ghi kết quả vào báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm, và thực hiện việc kiểm tra theo đúng trình tự các bước trên. Nhân viên QC sẽ kiểm soát lại việc kiểm tra chất lượng của công nhân kí xác nhận lên báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh việc chuẩn hóa các quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm ở các khâu sản xuất, AAA còn chú trọng nghiên cứu xây dựng hệ thống xử lý chất thải đảm bảo an toàn cho người lao động.

- ❖ Thực hiện quy định của Luật môi trường và các văn bản hướng dẫn, Công ty An Phát đã xây dựng các quy trình thu gom và xử lý rác thải nghiêm ngặt, các chất thải, rác thải phát sinh trong quá trình sinh hoạt và sản xuất đều được thu gom vào các thùng rác do đội dọn Vệ sinh môi trường của Công ty phụ trách. Sau đó toàn bộ rác thải đều được các Công ty chuyên trách thu gom xử lý theo đúng quy trình.
- ❖ Trong quá trình làm việc An Phát áp dụng chặt chẽ quy trình 5S (sàng lọc, sắp xếp, sạch sẽ, sẵn sàng và sẵn sàng) để đảm bảo nhà xưởng, máy móc luôn sạch sẽ thuận lợi cho quá trình sản xuất, bảo quản hàng hóa.
- ❖ Bên cạnh đó, Công ty đã trồng nhiều cây xanh, tạo không khí thoáng mát, môi trường trong lành, cảnh quan đẹp xung quanh nhà xưởng để người lao động có thể nghỉ ngơi, thư giãn sau giờ làm

việc, góp phần đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

6.8. Hoạt động Marketing

❖ Chính sách bán hàng

- Thông thường các doanh nghiệp trong ngành thường chọn các hình thức quảng cáo giới thiệu sản phẩm của mình thông qua các phương tiện truyền thống như làm triển lãm, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, đối với An Phát, do đặc điểm khách hàng phần lớn là các nhà phân phối nước ngoài, Công ty thường thông qua các hiệp hội quốc tế để tìm đến khách hàng của mình. Giới thiệu sản phẩm trên website của Công ty cũng như truy cập vào các website khác để tìm kiếm khách hàng cũng là một phương pháp đang được Công ty áp dụng.
- Bên cạnh đó, Công ty rất chú trọng đến việc phát triển hình ảnh “**Môi trường xanh**” của mình. Công ty thường tổ chức các cuộc đón tiếp các cháu thiếu nhi từ các trường quốc tế tại Hà Nội đến thăm quan, mời các tổ chức phi chính phủ đến tìm hiểu về quy trình sản xuất cũng như môi trường làm việc của Công ty.

❖ Chính sách chăm sóc khách hàng

- Khách hàng của Công ty thường là những khách hàng lớn, truyền thống lâu năm của Công ty do đó việc chăm sóc các khách hàng này rất coi trọng. Trên website của Công ty luôn luôn có ít nhất 3 nhân viên kinh doanh online, sẵn sàng trả lời bất kỳ các câu hỏi nào của khách hàng liên quan đến An Phát, đến các sản phẩm của An Phát hay về tình hình trên thị trường.
- Bên cạnh đó, Công ty còn thường xuyên mời các đối tác tới thăm quan nhà máy, môi trường làm việc của Công ty. Đối với các khách hàng trong nước, với tâm niệm quyền lợi của khách hàng, người tiêu dùng là mối quan tâm hàng đầu của doanh nghiệp, Công ty tổ chức các Hội nghị khách hàng nhằm lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của các khách hàng, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong nước.

6.9. Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Công ty đã thực hiện đăng ký nhãn hiệu, bản quyền và có logo riêng

Hình 30: Logo Công ty



Nguồn: AAA

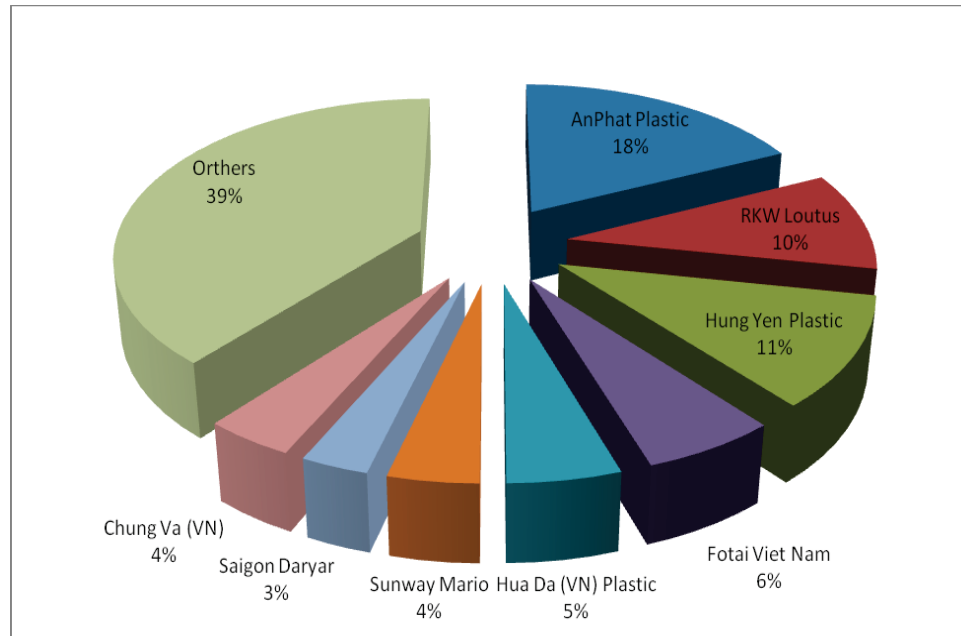
Công ty đã đăng ký tên miền: <http://www.anphatplastic.com> do Bộ Bưu chính – Viễn thông cấp.

Bên cạnh đó, Công ty đã tiến hành đăng ký 2 thương hiệu: ANPHAT LAND và ANPHAT FINANCE với Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam. Các sản phẩm của Công ty, do đặc thù là sản phẩm gia công nên không có thương hiệu.

6.10. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

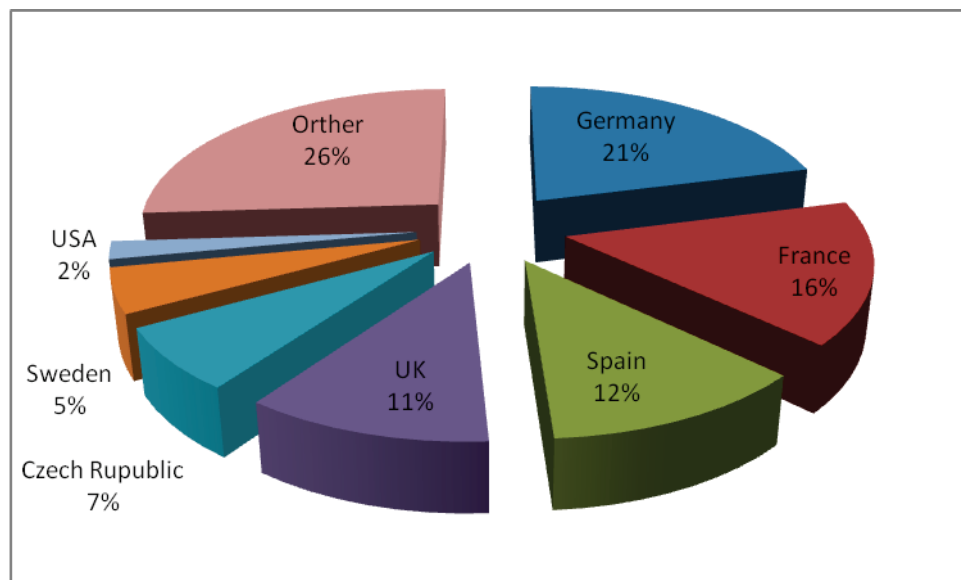
❖ Thị phần xuất khẩu trong năm 2011

Biểu đồ 4: Thị phần xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nhựa tại Việt Nam năm 2011



Nguồn: VPA

Biểu đồ 5: Doanh số xuất khẩu của An Phát theo quốc gia năm 2011



Nguồn: AAA

❖ Khách hàng

- Công ty có khoảng 40 đến 50 khách hàng truyền thống có mối quan hệ trong hoạt động kinh doanh lâu năm là những nhà cung cấp lớn như như Papier Mettler (Đức), Publi Embal (Pháp), Euro Enterprise (Séc)... của các siêu thị lớn ở nước ngoài bao gồm Wal-mart, Spa, KFC... Đối với thị trường trong nước, khách hàng thường là những ngân hàng lớn như Vietcombank,

BIDV với các sản phẩm các túi quà tặng và các công ty sản xuất cám như Proconco, Cám Vina, Cám Hà Lan ... với sản phẩm bao lót.

- Thông thường Công ty ký hợp đồng nguyên tắc hàng năm với các khách hàng thỏa thuận cách thức đặt hàng, nguyên tắc giao hàng, thanh toán, khiếu nại, thay đổi nội dung đặt hàng, chế độ chịu trách nhiệm. Các hợp đồng này thường cố định số lượng sản phẩm đặt hàng tối thiểu là 01 container 20 feet nhằm tối đa hóa công suất của các nhà máy. Thời gian giao hàng trung bình từ 30 đến 45 ngày theo LC.
- Thời gian vừa qua, nhằm hỗ trợ các khách hàng truyền thống lâu năm ở những nước gặp khủng hoảng kinh tế, Công ty đã không điều chỉnh tăng giá bán ở một số mặt hàng năm 2011.
- Việc đặt hàng có thể thực hiện theo 02 cách
 - Ký hợp đồng nguyên tắc rồi đặt hàng theo đơn hàng từng lần như trên; hoặc
 - Đặt trực tiếp đơn lẻ. Công ty không khuyến khích phương thức đặt hàng này do có thể ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất. Tuy nhiên, cách này thường chỉ do các khách hàng mới hoặc khách hàng nhỏ lẻ áp dụng.

❖ Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Bảng 18: Danh sách các hợp đồng (HĐ) lớn đã và đang thực hiện

STT	Tên HĐ / Tên đối tác trong HĐ	Số HĐ	Thời gian thực hiện	Số lượng (Kg/tháng)	Hàng Hoá
1	COMCOPLAST	01/2012/AP-CP	Trong năm 2012	500.000	Túi
2	ARDALE INTERNATION.LTD	02/2012/AP-AI	Trong năm 2012	150.000	Túi
3	PUBLI EMBAL	03/2012/AP-PL	Trong năm 2012	250.000	Túi
4	LINPAC PACKING POLSKA SP.Z.O.O	04/2012/AP-LP	Trong năm 2012	120.000	Túi
5	PAPIER METTLER	05/2012/AP-PM	Trong năm 2012	150.000	Túi
6	AB TINGSTADS PAPPER	06/2012/AP-AB	Trong năm 2012	100.000	Túi
7	CWG TRADING LTD.CO - Cortel Intrade LLC	07/2012/AP-CT	Đang thực hiện trong tháng 7, 8	373 428	Túi
8	XENYLLA S.R.O PANI PETRA KULASOVA SKOLSKA 694/32	08/2012/AP-XL	Đang thực hiện trong tháng 7, 8	356 339	Túi
9	KOMPOL SP. Z O.O.	09/2012/AP-KL	Đang thực hiện trong tháng 7, 8	305 136	Túi
10	EVENPLAST S.A.S	10/2012/AP-EV	Đang thực hiện trong tháng 7, 8	246 631	Túi
11	ISMAIL FAWAZ	11/2012/AP-IS	Đang thực hiện trong tháng 7, 8	196 737	Túi
12	NOI DUE OY	12/2012/AP-OY	Trong năm 2012	50.000	Túi
13	GEORDIAN LTD	13/2012/AP-GD	Đang thực hiện trong tháng 7, 8	188 954	Túi
14	TURCONT SUD S.R.L	14/2012/AP-TC	Đang thực hiện trong tháng 7, 8	172 700	Túi

Nguồn: AAA

7. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm gần nhất

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 2 năm gần nhất

Bảng 19: Kết quả hoạt động kinh doanh qua các năm

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	% tăng giảm so với năm 2010	6 tháng đầu năm 2012
1	Tổng giá trị tài sản	644.979	816.618	27%	753.866
2	Doanh thu thuần	679.315	910.634	34%	481.323
3	Lợi nhuận từ HĐKD	98.906	76.689	-22%	29.757
4	Lợi nhuận khác	841	1.211	44%	979
5	Lợi nhuận trước thuế	99.747	77.900	-22%	30.736
6	Lợi nhuận sau thuế	90.222	65.671	-27%	26.257
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20% LNST	20% LNST	0%	

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2010, 2011 và BCTC hợp nhất Quý 2/2012

- ❖ Tổng giá trị tài sản năm 2011 tăng 27% so với năm 2010
 - Số dư hàng tồn kho cuối kỳ năm 2011 là 125,6 tỷ đồng cao hơn 45 tỷ đồng so với cuối kỳ năm 2010 phần lớn là do tồn kho nguyên liệu, vật liệu. Do quy mô sản xuất được mở rộng từ việc đưa nhà máy số 2 mở rộng vào hoạt động, Công ty nhận được nhiều đơn hàng hơn nên phải dự trữ hạt nhựa cho việc sản xuất. Thông thường, Công ty dự phòng hạt nhựa trong vòng 1 tháng.

Bảng 20: Chi tiết số dư hàng tồn kho

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2010	31/12/2011	30/06/2012
1	Hàng mua đang đi đường	-	691	757
2	Nguyên liệu, vật liệu	33.411	68.348	122.718
3	Công cụ, dụng cụ	5.243	5.510	4.884
4	Chi phí SXKD dở dang	10.234	8.233	11.945
5	Thành phẩm	31.731	42.817	29.100
6	Hàng gửi đi bán	0	-	4
	Tổng cộng	80.619	125.599	169.406
	Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay	78.835	118.972	-

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2010, 2011 và BCTC hợp nhất Quý 2/2012

- Trong năm 2011, Công ty thực hiện đầu tư máy móc thiết bị và phương tiện vận tải khoảng 113,6 tỷ đồng bao gồm dây chuyền sản xuất, xe container, xe tải, xe nâng, rơ-mooc cho nhà máy số 2 mở rộng. Ngoài ra, Công ty cũng kết chuyển 32,5 tỷ đồng từ khoản đầu tư xây dựng cơ bản thành tài sản cố định hữu hình. Đây là khoản đầu tư xây dựng nhà máy số 2 mở rộng.

Nhà máy này hoàn thành và đưa vào hoạt động tháng 8 năm 2011.

Bảng 21: Chi tiết số dư giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2010	31/12/2011	30/06/2012
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	57.052	86.044	88.052
2	Máy móc, thiết bị	205.461	287.604	270.078
3	Phương tiện vận tải	24.870	26.955	24.481
4	Thiết bị dụng cụ quản lý	1.087	1.231	1.274
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	12.926	12.345	14.470
6	Tài sản khác	209	980	929
	Tổng cộng	301.605	415.159	399.283
	Giá trị ghi sổ cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	271.594	344.321	-

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2010, 2011 và BCTC hợp nhất Quý 2/2012

- Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ do Công ty đầu tư 13,8 tỷ đồng cho việc san lấp mặt bằng nhà máy ở Yên Bái.
- Số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối kỳ năm 2011 là 79,1 tỷ đồng là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mỹ Sơn – Tây Bắc. Trong đó, An Phát góp vốn 50 tỷ đồng và Công ty con của An Phát là Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái góp vốn 29,1 tỷ đồng. Đến nay, Công ty Cổ phần Mỹ Sơn – Tây Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động. Tuy nhiên, theo Nghị quyết HĐQT số 0205/2012/NQ-HĐQT ngày 14/05/2012, HĐQT An Phát quyết định thoái vốn tại Công ty này và việc thực hiện thoái vốn đã hoàn tất trong tháng 6 năm 2012.
- ❖ Doanh thu thuần năm 2011 tăng 34% so với năm 2010 chủ yếu do tăng doanh thu từ việc bán các thành phẩm. Hầu hết giá bán các thành phẩm năm 2011 tăng do giá các yếu tố đầu vào và nguyên liệu tăng dẫn tới giá thành tăng. Mặt khác, doanh thu tăng do tỷ giá ngoại tệ năm 2011 cao hơn so với năm 2010.
- ❖ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2011 giảm 22% so với năm 2010 là do chi phí tài chính năm 2011 cao hơn so với năm 2010 là 52,5% kéo theo lợi nhuận sau thuế năm 2011 cũng giảm so với năm 2010 khoảng 27%.
- ❖ Quý 2 năm 2012, tình hình kinh tế vĩ mô vẫn tiếp tục có nhiều khó khăn, thị trường ngành nhựa vẫn chịu nhiều tác động từ biến động giá nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, nhu cầu sản phẩm túi nilon vẫn ở mức cao. Các khách hàng truyền thống của An Phát với những đơn hàng ổn định đã giúp Công ty có được doanh thu hợp nhất 481,8 tỷ đồng đạt 48,2% kế hoạch năm 2012.
- ❖ Lợi nhuận trước thuế cuối Quý 2 là 30,7 tỷ đồng đạt 52,9% kế hoạch cả năm 2012, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2011. Như vậy việc An Phát hoàn thành chỉ tiêu doanh thu và đạt kế hoạch lợi nhuận năm 2012 đề ra là hoàn toàn khả thi.

7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm báo cáo

❖ Những khó khăn và thách thức

- Trong những năm vừa qua, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu với những diễn biến phức tạp ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Ngay sau khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra, hầu hết các dự báo trên thế giới đã thống nhất khi cho rằng mức độ suy thoái của nền kinh tế toàn cầu là nghiêm trọng, sâu sắc và kéo dài. Nhiều dự báo thậm chí đã tỏ ra bi quan khi nhận định phải mất nhiều năm, nền kinh tế thế giới mới có thể ra khỏi suy thoái. Tiếp sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu là cuộc khủng hoảng nợ công tại các nước châu Âu làm cho bộ mặt kinh tế thế giới thêm âm đạm, dự báo những tác động tiêu cực tới hầu khắp các nước đặc biệt là những nền kinh tế đang phát triển. Những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng này đã ảnh hưởng rất nhiều tới các doanh nghiệp sản xuất và An Phát cũng không tránh khỏi những tác động nhất định của nó bởi sự biến động về giá nguyên vật liệu, lãi suất tăng cao, sự đòi hỏi khắt khe của khách hàng với sản phẩm....
- Những chính sách mới của thế giới và Việt Nam trong vấn đề hạn chế sử dụng túi nilon do lo ngại ảnh hưởng về môi trường từ những sản phẩm khó phân hủy. Theo nhận định của các nhà lập pháp và khoa học thì việc sử dụng quá nhiều túi nilon không phân hủy hiện nay làm gia tăng nghiêm trọng sự bào mòn nguồn tài nguyên thiên nhiên, ảnh hưởng sâu sắc tới môi trường sống do đó đã áp dụng các chính sách hạn chế sử dụng túi nilon thông thường, vì vậy việc tìm sản phẩm thay thế trong tương lai gần là không tránh khỏi. Nắm bắt được xu thế này, An Phát đã nghiên cứu và sản xuất thành công dòng bao bì nhựa tự phân hủy - sản phẩm thân thiện với môi trường và đáp ứng được những đòi hỏi khắt khe về môi trường của thế giới. Do vậy, chính sách hạn chế sử dụng túi nilon không phân hủy không làm ảnh hưởng nhiều tới An Phát.
- Từ 1/1/2012, Luật thuế bảo vệ môi trường có hiệu lực được áp dụng cho tất cả các dòng sản phẩm túi nilon không thân thiện với môi trường và giành ưu đãi đặc biệt đối với sản phẩm túi nilon tự phân hủy thân thiện với môi trường được cấp chứng nhận Nhãn xanh Việt Nam. Tuy nhiên, việc cấp Nhãn Xanh Việt Nam hiện nay gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc. Tại Việt Nam hiện nay chưa có phòng thử nghiệm nào có thể thử nghiệm khả năng phân hủy túi nilon để chứng minh thời gian phân hủy. Việc gửi mẫu ra nước ngoài phân tích chi phí rất cao và thời gian chờ kết quả có thể lên đến hai năm, đồng thời với đó là các yêu cầu khắt khe khác từ phía cơ quan cấp chứng nhận. Những quy định này đã một phần hạn chế việc tiêu thụ sản phẩm nội địa của công ty cũng như làm cho việc tăng số lượng hàng giả, hàng nhái của các cơ sở sản xuất tư nhân nhỏ lẻ không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

❖ Những lợi thế cạnh tranh

- An Phát là doanh nghiệp sản xuất bao bì mỏng hàng đầu tại Việt Nam với nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất bao bì màng mỏng, Công ty hiện đã có được một vị trí vững chắc trong hoạt động kinh doanh, thiết lập được mối quan hệ kinh doanh tốt đẹp với nhiều

Công ty và tập đoàn nổi tiếng ở Mỹ, EU, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Phillipin, Singapore, Thái Lan, Ai-len, Các tiểu vương quốc Ả Rập, ... Sản phẩm được các doanh nghiệp trong nước và quốc tế đánh giá cao.

- An Phát được đánh giá là doanh nghiệp thân thiện với môi trường với hệ thống nhà xưởng sạch đẹp nhất khu vực phía Bắc, quy trình xử lý nước thải tuần hoàn khép kín, đạt tiêu chuẩn Việt Nam. Điều này giúp doanh nghiệp có lợi thế trong việc tiếp xúc đàm phán với các đối tác khách về tiêu chuẩn vệ sinh môi trường ở các thị trường khó tính như EU, Nhật.
- An Phát là một trong những doanh nghiệp đi đầu trong việc sản xuất thành công bao bì nhựa tự phân hủy – “**dòng sản phẩm ưu việt**” của thế giới. Loại túi vẫn có tất cả các đặc tính của túi nilon thông thường nhưng thời gian tự hủy được rút ngắn lại thành 3 tháng đến 2 năm (tùy thuộc vào từng chủng loại và cách pha chế). Quá trình phân rã cuối cùng thành bột dưới dạng phân hữu cơ, hòa vào trong đất và hoàn toàn không làm ô nhiễm môi trường.
- Chất lượng hoạt động quản trị doanh nghiệp cao. Đội ngũ cán bộ có trình độ, công nhân lành nghề. Hơn một nửa số cán bộ công nhân viên của Công ty có trình độ từ cao đẳng trở lên, được đào tạo nghiệp vụ thường xuyên. Bên cạnh đó, phần lớn Hội đồng quản trị Công ty đã có bằng Thạc sỹ chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp hoặc có nhiều kinh nghiệm trong kỹ thuật, quản lý doanh nghiệp.
- Công ty nằm giữa tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Địa bàn thuận lợi là một trong những điểm mạnh của Công ty so với các đối thủ cạnh tranh khác.
- Công ty nhận được sự ủng hộ của chính quyền và các cơ quan chức năng, đặc biệt là ở 2 tỉnh Hải Dương và Yên Bái, nơi Công ty xây dựng các nhà máy. Hiện nay, Chính quyền ở 2 tỉnh này sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty khi xây dựng các dự án tiếp theo.
- Công ty được hưởng nhiều chính sách ưu đãi của nhà nước và tỉnh, đặc biệt là ưu đãi thuế theo các dự án mở rộng nhà máy sản xuất.
- Hệ thống quản lý chất lượng của Công ty đã được cấp chứng chỉ ISO 9001:2008 và chứng chỉ ISO 140000 và cũng đã áp dụng thành công chương trình nâng cao kỹ năng quản lý do tập đoàn IMPAC Hoa Kỳ tư vấn thực hiện.
- Doanh nghiệp đang có lợi thế về việc sản xuất các sản phẩm bao bì mỏng khi trong 2 năm trở lại đây đối thủ cạnh tranh lớn trên thị trường là Trung Quốc đã cấm việc sản xuất các dòng phân khúc sản phẩm này.

8. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

8.1. Vị thế của công ty trong ngành

- ❖ Ngành bao bì màng mỏng của Việt Nam với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt từ 20-25%/năm³,

³ Hiệp hội Nhựa Việt Nam

và là ngành khá hấp dẫn nên ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia thị trường đã làm cho tình hình cạnh tranh ngày càng quyết liệt. Trong số các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm túi nilon trong cả nước vừa phục vụ xuất khẩu vừa phục vụ thị trường nội địa, An Phát là doanh nghiệp có quy mô lớn nhất với sản lượng sản xuất khoảng 2.600 tấn/tháng so với các doanh nghiệp cùng ngành trong nước khác như Công ty cổ phần Nhựa Hưng Yên (công suất khoảng 1.000 tấn/tháng), Công ty cổ phần Nhựa Tú Phương (công suất khoảng 800 tấn/tháng) và một số doanh nghiệp liên doanh khác ở Phía Nam (công suất giao động từ 500 – 700 tấn/tháng).

- ❖ Không những là doanh nghiệp có quy mô lớn nhất trong lĩnh vực sản xuất túi nilon, An Phát còn là doanh nghiệp có thâm niên hoạt động trong ngành này. Vì vậy, Công ty có rất nhiều khách hàng truyền thống, có mối quan hệ trong hoạt động kinh doanh lâu năm. Thị phần hiện nay Công ty đang phát triển là xuất khẩu sản phẩm cho các nhà cung cấp lớn trên thế giới như Papier Mettler (Đức), Publi Embal (Pháp), Euro Enterprise (Séc) ... để từ đó các sản phẩm đến tay các khách hàng lớn như Wal-mart, Spa, KFC Ở thị trường trong nước, các khách hàng của Công ty là các Ngân hàng lớn như Vietcombank, BIDV (sản xuất các túi quà tặng) và các Công ty sản xuất cám như Proconco, Cám Vina, Cám Hà Lan ... (bao lót). Công ty chưa đưa ra thị trường bên ngoài để kinh doanh bán sản phẩm đại trà, nơi rất nhiều sản phẩm với nhiều thương hiệu khác nhau đang được tiêu thụ.
- ❖ Thế mạnh của Công ty đã được khẳng định trong lĩnh vực xuất khẩu sản phẩm cho các thị trường khó tính như Nhật Bản, Mỹ hay Châu Âu, sức cạnh tranh của An Phát được đánh giá cao và uy tín ngày càng được khẳng định thông qua chất lượng của các sản phẩm và sự tin tưởng của khách hàng truyền thống của Công ty.

8.2. Triển vọng phát triển của ngành

- ❖ Ngành sản xuất sản phẩm nhựa là một trong những ngành công nghiệp đang phát triển nhanh tại Việt Nam với tốc độ tăng trưởng trung bình trong 10 năm trở lại đây là 15 – 20%.
- ❖ Ngành nhựa Việt Nam đang hướng tới sản xuất những sản phẩm chất lượng cao, có tính cạnh tranh cao, đáp ứng phần lớn nhu cầu trong nước, có khả năng xuất khẩu những sản phẩm có giá trị gia tăng cao với sản lượng ngày càng lớn. Theo đánh giá của Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA), các nhà nhập khẩu hiện cũng đang đánh giá rất cao về chất lượng sản phẩm nhựa của Việt Nam nên ngay từ đầu năm lượng đặt hàng đã tăng đáng kể, nhiều doanh nghiệp trong ngành đã có đơn đặt hàng tới hết tháng 8/2012.
- ❖ Cũng theo VPA, đạt được 400 triệu đô-la Mỹ kim ngạch xuất khẩu trong quý II/2012 là con số hoàn toàn khả quan đối với ngành nhựa Việt Nam. Hiện nay, Nhật Bản vẫn là thị trường đứng đầu trong danh sách các thị trường nhập khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam; túi nhựa, sản phẩm nhựa dùng trong vận chuyển đóng gói, sản phẩm nhựa công nghiệp là ba sản phẩm chính được xuất khẩu sang thị trường này. Mỹ là thị trường đứng thứ 2 sau Nhật Bản về nhập khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam với kim ngạch đạt 15,58 triệu đô-la Mỹ, chiếm 10,8% tỷ trọng xuất khẩu và tăng tới 81,1% so với cùng kỳ.
- ❖ Sản phẩm đồ nhựa của Việt Nam là một trong 10 nhóm hàng xuất khẩu tới thị trường Malaysia

trong năm 2011. Trong năm 2012, mặt hàng nhựa vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu tới Malaysia. Các doanh nghiệp nhựa của Việt Nam, một số đã xây dựng được mạng lưới phân phối và hàng năm để ký hợp đồng xuất khẩu. Đây chính là thị trường rất tiềm năng của sản phẩm nhựa nước ta. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa tới thị trường này trong tháng 3/2012 đạt 5,34 triệu đô-la Mỹ, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2011 và tăng 29,8% so với tháng 2/2012. Ước tính tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa tới thị trường này trong quý II đạt trên 17 triệu đô-la Mỹ.

- ❖ Đối với Campuchia, thị trường này được đánh giá là thị trường nhập khẩu sản phẩm nhựa lớn của Việt Nam chỉ đứng sau Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đức, Thái Lan với chủng loại khá đa dạng, trong đó túi nhựa là sản phẩm xuất khẩu chủ chốt với kim ngạch đạt 2,9 triệu đô-la Mỹ, chiếm tới 40,2% giá trị xuất khẩu.
- ❖ Theo thống kê của Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA), kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa của Campuchia từ Việt Nam tháng 3 đạt 8 triệu đô-la Mỹ, nâng tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu 3 tháng đầu năm 2012 lên hơn 20 triệu đô-la Mỹ.
- ❖ Ngoài ra, thị trường Ấn Độ cũng được đánh giá là thị trường tiềm năng và đầy triển vọng về xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam trong tương lai. Phạm vi sử dụng sản phẩm nhựa trong các ngành công nghiệp của Ấn Độ đang được mở rộng, nhu cầu đóng gói tăng mạnh, sự bùng nổ về cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa nông nghiệp, thu nhập khả dụng tăng và sự tập trung dân cư tại thành thị... đã đẩy nhu cầu về sản phẩm nhựa công nghiệp, hàng tiêu dùng có sử dụng nhựa tăng mạnh.
- ❖ Theo Báo cáo xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2011 và triển vọng năm 2012, dự kiến kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2012 sẽ đạt 1,7 tỷ đô-la Mỹ, tăng 25 – 28% so với năm 2011 do đơn hàng ổn định và giá có lời⁴.

8.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng phát triển của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

❖ Định hướng phát triển của Công ty

“Trở thành nhà sản xuất bao bì thân thiện với môi trường lớn nhất Đông Nam Á

Doanh nghiệp điển hình về thực hiện Trách nhiệm xã hội”

▪ **Đẩy mạnh sản xuất**

- Trong các năm tới, xác định rằng sản phẩm tự hủy sẽ được các nước trên thế giới, đặc biệt là các thị trường lớn như Nhật Bản, EU... ưa chuộng, Công ty sẽ chú trọng để phát triển mặt hàng này. Trong dài hạn, sản phẩm túi tự hủy sẽ là sản phẩm chính của Công ty.
- Bên cạnh đó, Ban Tổng giám đốc Công ty cũng không ngừng đầu tư cải tiến máy móc

⁴ Nguồn: Hiệp hội nhựa Việt Nam

thiết bị nhằm nâng cao năng suất lao động. Các cán bộ kỹ thuật của Công ty được gửi đi đào tạo nâng cao tay nghề.

- Công ty dự kiến đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất số 1 tại Khu CN Nam Sách, T.P Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Khu vực mở rộng của nhà máy sẽ sản xuất mặt hàng cao cấp chuyên xuất khẩu sang Nhật Bản và một số nước tiên tiến có nhu cầu.
- Với năng lực hiện có, trong năm 2012, Công ty sẽ tiếp tục tận dụng các nguồn lực để đẩy mạnh sản xuất sản phẩm, phần đầu năm 2012 sản lượng trung bình hàng tháng sẽ tăng từ 2.600 tấn sản phẩm lên 3.000 tấn sản phẩm. Trong đó sẽ chú trọng đến sản lượng túi nilon tự phân hủy – định hướng chiến lược của Công ty trong thời kỳ mới
- **Đẩy mạnh xuất khẩu**
 - Hội đồng quản trị công ty xác định, thị trường chủ lực của Công ty là xuất khẩu với đích đến là các nước EU, Mỹ và một số nước phát triển tại Châu Á, do lợi thế về việc thanh toán tốt và đơn hàng dài kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực sẽ là các dòng bao bì nhựa tự phân hủy theo dạng cuộn, Tshirt, túi siêu thị và túi rác.
- **Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội**
 - Thực hiện trách nhiệm xã hội là việc doanh nghiệp thể hiện trách nhiệm, đạo đức kinh doanh, cách hành xử đối với người lao động, đối với môi trường cộng đồng và xã hội, nhằm mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, người lao động và sự phát triển bền vững. Ý thức được điều đó, trong quá trình hoạt động của mình, Ban lãnh đạo An Phát đã thực hiện nhiều chính sách có ý nghĩa lớn với người lao động tại Công ty. Tiêu biểu như các chính sách về: đảm bảo mức lương, thưởng hàng năm luôn ở vị trí cao của tỉnh Hải Dương và các doanh nghiệp cùng ngành; áp dụng chính sách về nhà ở, hỗ trợ đi lại cho người lao động ở tỉnh xa, thực hiện nhiều chương trình ủng hộ mang ý nghĩa xã hội như: ủng hộ đồng bào nghèo, thành lập Quỹ từ thiện, Quỹ khuyến học, thực hiện chương trình: Năng xuân về bản, Thắp sáng ước mơ...

❖ **Đánh giá sự phù hợp với định hướng phát triển của ngành**

- Ngành nhựa trong tương lai vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Với vai trò là một trong những số ít doanh nghiệp có công nghệ sản xuất bao bì màng mỏng đầu tiên tại Việt Nam, Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát đã thiết lập được cơ sở vững chắc làm tiền đề phát triển thành doanh nghiệp sản xuất bao bì thân thiện với môi trường lớn nhất Đông Nam Á.
- Với chủ trương nâng cao hơn nữa trình độ kỹ thuật công nghệ và nhóm sản phẩm, Công ty đã đầu tư mở rộng quy mô và công suất hoạt động Nhà máy sản xuất bao bì nhựa, đồng thời phát triển thêm nhóm mặt hàng bao bì nilon tự phân hủy, đáp ứng được các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường của Châu Âu. Bên cạnh đó, Công ty đã và đang thực hiện các kế hoạch sau:
 - Duy trì sự hoạt động ổn định và đầu tư mở rộng quy mô nhà máy sản xuất chất hạt nhựa

CaCo₃.

- Đầu tư khai thác một mỏ đá vôi làm sản phẩm đầu vào cho Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃.
- Với triển vọng lạc quan của ngành, sự hậu thuẫn của Chính phủ và năng lực nội tại của Công ty thì lĩnh vực sản xuất nhựa ít gặp những hiểm họa đe dọa tới tiềm năng phát triển. Thêm vào đó, Công ty đang đẩy mạnh sản xuất dòng sản phẩm túi nilon tự phân hủy và tương lai sẽ đưa vào làm sản phẩm chính, sản phẩm chiến lược của Công ty. Đây chính là bước chuyển mới, định hướng quan trọng được xem là bắt nhịp với xu thế tiêu dùng mới của thế giới.
- Như vậy triển vọng phát triển của Công ty là tương đối khả quan, phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, với chủ trương chính sách của Chính phủ. Nếu không có những diễn biến bất thường gây ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty thì kế hoạch lợi nhuận, kế hoạch phát triển mà Công ty đề ra là có tính khả thi cao và Công ty cũng sẽ đảm bảo được mức chi trả cổ tức ổn định.

9. Chính sách đối với người lao động

9.1. Chính sách đối với người lao động

❖ Chế độ làm việc:

- Người lao động làm việc tại công ty theo các ca sản xuất, nhà máy hoạt động liên tục 24/24. Người lao động khi làm việc tại công ty được trang bị đầy đủ: đồng phục và các thiết bị bảo hộ lao động, được đào tạo vận hành máy móc, các biện pháp bảo đảm an toàn, quy trình sản xuất, quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi vào làm việc. Ngoài ra, hoạt động Công đoàn Công ty cũng rất mạnh nhằm bảo vệ quyền lợi người lao động. Công ty cũng tham gia hưởng ứng công tác Đoàn thanh niên, hoạt động của Công đoàn cấp cơ sở cũng như tổ chức cho cán bộ nhân viên tham gia các khóa học đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề...
- Giờ làm việc hành chính đối với nhân viên Công ty:
 - Mùa hè: Sáng từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút; chiều từ 13 giờ đến 17 giờ
 - Mùa đông: Sáng từ 08 giờ đến 12 giờ; chiều từ 13 giờ đến 17 giờ
- Giờ làm việc theo ca đối với công nhân:
 - Ca 1: từ 06 giờ đến 14 giờ
 - Ca 2: từ 14 giờ đến 22 giờ
 - Ca 3: từ 22 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau
- Hỗ trợ ăn ca:
 - Đối với mỗi ca làm việc của công nhân, Công ty hỗ trợ 01 bữa ăn chính và 01 bữa ăn phụ, bữa phụ cách bữa chính khoảng 4 giờ đồng hồ.

- Suất ăn bữa chính là 15.000 đồng/người, suất ăn bữa phụ là 6.000 đồng/người.
- Công nhân được phục vụ nước giải khát ngay tại nơi làm việc.
- Nhân viên công ty cũng được phục vụ bữa ăn trưa

❖ **Chính sách đào tạo và tuyển dụng đối với nhân viên:**

■ **Quy định chung:**

Quy trình tuyển chọn chung gồm có 03 vòng. Các ứng viên phải vượt qua vòng tuyển chọn hiện tại mới được vào phòng tiếp theo.

■ **Lựa chọn hồ sơ:**

Vòng lựa chọn hồ sơ nhằm xem xét tính phù hợp của các hồ sơ ứng viên so với yêu cầu của vị trí cần tuyển dụng. Tất cả các ứng viên có hồ sơ được lựa chọn sẽ được thông báo lịch thi trắc nghiệm muộn nhất trong vòng 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ.

■ **Kiểm tra trắc nghiệm:**

Các môn thi chung: áp dụng cho tất cả các vị trí, bao gồm:

- IQ - Kiểm tra tư duy logic;
- Tiếng Anh, Tin học;
- Thi chuyên môn theo yêu cầu của từng vị trí.

■ **Phòng vấn:**

Đây là lần gặp gỡ chính thức đầu tiên giữa ứng viên và Công ty. Thông qua buổi phỏng vấn này, Công ty có thêm các thông tin để đánh giá xem ứng viên có thực sự phù hợp với yêu cầu của công việc cần tuyển hay không. Một số vấn đề chính Công ty thường xem xét đến như: Khả năng giao tiếp, khả năng làm việc (độc lập hay theo nhóm) khả năng tổ chức công việc và lập kế hoạch, khả năng tư duy và giải quyết vấn đề, kiểm tra lại một số thông tin trong hồ sơ: Quá trình học tập, kinh nghiệm, kỹ năng... Trong buổi phỏng vấn này, các ứng viên cũng có thể hỏi Công ty các vấn đề liên quan. Tùy từng ứng viên và vị trí có thể có nhiều hơn một buổi phỏng vấn. Ứng viên được lựa chọn sẽ nhận được thông báo trong vòng 10 ngày kể từ ngày phỏng vấn.

■ **Thỏa thuận hợp đồng:**

Các ứng viên được lựa chọn qua vòng phỏng vấn sẽ được hẹn tiếp một buổi để thỏa thuận về hợp đồng lao động và các vấn đề liên quan, bao gồm: loại hợp đồng, công việc, mức lương, thời gian làm việc. Mọi việc tiếp theo được thực hiện theo hợp đồng lao động và hướng dẫn của cán bộ phụ trách trực tiếp và cán bộ nhân sự.

❖ **Chính sách đào tạo và tuyển dụng đối với công nhân:**

- **Bước 1: Xác định nhu cầu tuyển dụng:** Căn cứ theo kế hoạch sản xuất, phát triển của các nhà máy, Giám đốc các nhà máy xác định số lượng công nhân cần tuyển dụng lập yêu cầu

tuyển dụng.

- **Bước 2: Thông báo tuyển dụng:** Phòng hành chính – tổng hợp căn cứ yêu cầu tuyển dụng do Giám đốc nhà máy ký duyệt làm thông báo tuyển dụng. Thông báo tuyển dụng được dán tại bảng tin của công ty, bản tin tại cổng công ty, các phương tiện thông tin đại chúng khác (Chậm nhất 2 ngày từ khi nhận được yêu cầu)
- **Bước 3: Nhận hồ sơ tuyển dụng:** Phòng bảo vệ chịu trách nhiệm nhận hồ sơ của các ứng viên tập hợp và gửi vào phòng hành chính – tổng hợp
- **Bước 4: Tập hợp hồ sơ:** Phòng hành chính – tổng hợp tập hợp các hồ sơ từ phòng bảo vệ, lựa chọn và lập danh sách các ứng viên đủ điều kiện gửi Ban tuyển dụng để xem xét và quyết định thời gian phỏng vấn (Chậm nhất 2 ngày kể từ khi hết hạn tuyển dụng hoặc đủ hồ sơ theo yêu cầu).
- **Bước 5: Phòng vấn tuyển dụng:** Sau khi nhận được danh sách do phòng hành chính – tổng hợp gửi lên, Phó trưởng Ban tuyển dụng căn cứ lịch làm việc tại các nhà máy, thông báo tới phòng Hành chính – tổng hợp về lịch phỏng vấn. Phòng hành chính – tổng hợp chịu trách nhiệm thông báo cho các ứng viên và chuẩn bị địa điểm làm việc
- **Bước 6: Phòng vấn và lựa chọn ứng viên:** Theo lịch đã thông báo Ban tuyển dụng sẽ tiến hành phỏng vấn và lựa chọn các ứng viên
- **Bước 7:** Phòng hành chính – tổng hợp có trách nhiệm **thông báo kết quả tuyển dụng** của Ban tuyển dụng đến các ứng viên trúng tuyển và tiếp nhận hướng dẫn các ứng viên vào học việc (2 ngày kể từ khi có kết quả tuyển dụng)

❖ **Chính sách lương, thưởng và phúc lợi:**

Tiền lương thỏa thuận hoặc lương khoán tại Công ty, trong đó đã bao gồm mức lương chính đóng BHXH. Tổng quỹ lương của Công ty do Tổng Giám đốc trình và Hội đồng quản trị quyết định, đảm bảo cho việc trả lương trong Công ty không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định. Tiền lương chính của người lao động do hai bên thỏa thuận. Các khoản phụ cấp nếu có thực hiện theo các quy chế của Công ty. Quỹ tiền lương của Công ty bao gồm quỹ tiền lương tính theo đơn giá lương khoán của người lao động và quỹ tiền lương dự phòng. Trong đó:

- Quỹ tiền lương khoán của người lao động do Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Quỹ tiền lương dự phòng của Công ty (QTLDP), là phần còn lại của quỹ tiền lương thực hiện của Công ty sau khi trừ đi quỹ tiền lương khoán. Quỹ tiền lương dự phòng được dùng để dự phòng cho việc biến động trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty; dùng để chi cho người lao động nhân ngày lễ, ngày Tết; hỗ trợ cho các đơn vị để chi trả tiền lương tối thiểu cho người lao động (nếu thiếu).

Căn cứ khả năng đóng góp của người lao động và khả năng tài chính của Công ty, Hội đồng quản trị xem xét giải quyết nâng lương cho người lao động theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hàng năm công ty áp dụng chế độ thưởng theo năng suất và hiệu quả công việc với mức thưởng từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng cho các cá nhân và tập thể xuất sắc, hoặc các phần thưởng có giá trị bằng hiện vật như xe máy, tivi và tủ lạnh. Bên cạnh đó công ty thực hiện chế độ thưởng theo tháng, quý và năm để động viên người lao động hăng say làm việc. Chế độ phụ cấp được chia thành 2 loại: phụ cấp công việc và phụ cấp trách nhiệm

Phụ cấp công việc áp dụng cho các vị trí làm việc có tính chất đặc biệt theo quy định của công ty với mức phụ cấp tính bằng 10% - 30 % lương của người đảm nhiệm.

9.2. Số lượng lao động và trình độ

Bảng 22: Cơ cấu lao động tại thời điểm 15/06/2012

Tiêu chí	Số lượng (người)
I. Phân theo trình độ học vấn	
1. Trên đại học	3
2. Trình độ đại học	99
3. Trình độ cao đẳng, trung cấp	119
4. Khác	724
II. Phân theo phân công lao động	
1. Hội đồng quản trị/ Ban giám đốc	6
2. Lao động quản lý	120
3. Lao động trực tiếp	819

Nguồn: AAA

10. Chính sách cổ tức

Cổ tức được chia cho các cổ đông theo phần vốn góp, tùy tình hình sản xuất kinh doanh cho phép mà HĐQT quyết định chia cổ tức cho các cổ đông.

Bảng 23: Tỷ lệ cổ tức qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1	Tỷ lệ cổ tức trên LNST	20%	20%

Nguồn: AAA

11. Tình hình tài chính

11.1. Các chỉ tiêu cơ bản

11.1.1. Trích khấu hao TSCĐ

Công ty tiến hành trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm

được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009. Trước ngày 01/01/2010, Công ty tiến hành trích khấu hao theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Bảng 24: Số năm khấu hao

STT	Các loại tài sản	Số năm
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50
2	Máy móc và thiết bị	8 – 10
3	Phương tiện vận tải	8 – 10
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	5
6	Tài sản khác	3

Nguồn: AAA

11.1.2. Ngoại tệ

Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC. Việc áp dụng chính sách theo thông tư này làm lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 tăng 136,8 triệu đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại 31/12/2011 sẽ giảm một khoản tương ứng so với áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10.

Bảng 25: So sánh sự khác biệt giữa Thông tư 201/2009/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10

Chính sách kế toán áp dụng	Chuẩn mực số 10	TT 201 và TT 18	Kết luận
Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Cuối năm tài chính sẽ được ghi nhận là thu nhập, hoặc chi phí trong năm tài chính	Cuối năm tài chính sẽ được ghi nhận là thu nhập, hoặc chi phí trong năm tài chính	Giống nhau
Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Cuối năm tài chính sẽ được ghi nhận là thu nhập, hoặc chi phí trong năm tài chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên TK 413, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư. 2. Phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả: ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính. 	Khác nhau

Chính sách kế toán áp dụng	Chuẩn mực số 10	TT 201 và TT 18	Kết luận
----------------------------	-----------------	-----------------	----------

Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phải đảm bảo phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

11.1.3. Mức lương bình quân

Mức lương bình quân tính trên toàn bộ cán bộ công nhân viên Công ty năm 2011 là 4 triệu đồng/người/tháng.

11.1.4. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Công ty hiện nay không có bất kỳ khoản nợ quá hạn nào. Các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đều được Công ty thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong thời gian qua.

11.1.5. Các khoản phải nộp theo luật định

Thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại của Công ty là 25% và thuế giá trị gia tăng áp dụng là 10%. Công ty nghiêm chỉnh thực hiện các chính sách thuế của Nhà nước cũng như các chính sách có liên quan đến người lao động.

11.1.6. Trích lập các quỹ theo luật định

Việc trích lập các quỹ hàng năm căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và do ĐHCĐ thường niên quyết định trên cơ sở tuân thủ các chế độ chính sách của Nhà nước.

Bảng 26: Thực hiện trích lập các Quỹ

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các quỹ	Năm 2010	Năm 2011
1	Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%LNST)	4.526	2.714
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi (15%LNST)	13.579	8.143
3	Quỹ dự trữ tài chính (5%LNST)	4.526	2.714
4	Quỹ đầu tư phát triển (5%LNST)	4.526	2.714
5	Thưởng cho HĐQT (1%LNST)	905	543
6	Thưởng cho Ban TGD (2%LNST)	1.811	1.086
7	Quỹ khác phục vụ công tác điều hành (2%LNST)	1.811	1.086
Tổng cộng		31.684	19.000

Nguồn: Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2011 số 0601/2011/NQ-ĐHĐ ngày 09/06/2011 và Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2012 số 1106/2012/NQ-ĐHĐ ngày 11/06/2012

11.1.7. Tổng dư nợ vay

Bảng 27: Tổng dư nợ vay

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2010	31/12/2011	30/06/2012
1	Vay ngắn hạn	146.975	263.749	226.010
2	Vay dài hạn	108.151	122.229	78.331
	<i>Trong đó</i>			
	<i>Nợ quá hạn</i>	-	-	-
	Tổng cộng	255.126	385.978	304.341

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2010, 2011 và BCTC hợp nhất Quý 2/2012

❖ Công ty không có khoản nợ vay nào quá hạn hay chậm trả.

Bảng 28: Tình hình dư nợ ngắn hạn của công ty

STT	Vay và nợ ngắn hạn	Đơn vị tính	31/12/2010	31/12/2011	30/06/2012
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương	Triệu đồng	104.688	133.055	98.008
	Số dư tiền vay có gốc ngoại tệ	USD	4.515.305,00	4.486.649,00	
	<i>Tỷ giá áp dụng</i>	<i>Đồng/USD</i>	<i>18.932</i>	<i>20.828</i>	<i>20.828</i>
	Số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam	Triệu đồng	19.204	39.608	
2	Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Triệu đồng	26.856	85.750	91.863
	Số dư tiền vay có gốc ngoại tệ	USD	632.488,60	2.821.231,00	
	<i>Tỷ giá áp dụng</i>	<i>Đồng/USD</i>	<i>18.932</i>	<i>20.828</i>	<i>20.828</i>
	Số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam	Triệu đồng	14.882	26.989	
3	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	Triệu đồng	15.431	44.944	14.759
	Số dư tiền vay có gốc ngoại tệ	USD	815.085,00	2.157.861,48	
	<i>Tỷ giá áp dụng</i>	<i>Đồng/USD</i>	<i>18.932</i>	<i>20.828</i>	<i>20.828</i>
	Số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam	Triệu đồng	-	-	
4	Ngân hàng TNHH MTV ANZ	Triệu đồng	-	-	21.380
	Số dư tiền vay có gốc ngoại tệ	USD	-	-	
	<i>Tỷ giá áp dụng</i>	<i>Đồng/USD</i>			<i>20.828</i>
	Số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam	Triệu đồng	-	-	
	Tổng cộng	Triệu đồng	146.975	263.749	226.010

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2010, 2011 và BCTC hợp nhất Quý 2/2012

❖ Mục đích các khoản vay ngắn hạn chủ yếu là để bổ sung vốn lưu động tạm thời thiếu phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty. Phần lớn các khoản vay này dùng cho mục đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, còn lại dành cho các khoản chi phí tiền lương ...

❖ Các khoản vay ngắn hạn trên đều là vay theo hạn mức.

Bảng 29: Hạn mức tín dụng ngắn hạn thỏa thuận giữa Công ty và các ngân hàng

STT	Tên ngân hàng	Hạn mức cho vay	Thời gian vay	Thỏa thuận khác
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương	180 tỷ đồng	4 tháng	60 tỷ đồng cho LC Dư nợ không quá 120 tỷ đồng
2	Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	180 tỷ đồng	6 tháng	50 tỷ đồng cho LC Dư nợ không quá 100 tỷ đồng
3	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	5 triệu đô-la Mỹ	4 tháng	
4	Ngân hàng TNHH MTV ANZ	3 triệu đô-la Mỹ	3 tháng	

Nguồn: AAA

Bảng 30: Tình hình dư nợ dài hạn của công ty

Đơn vị: triệu đồng

STT	Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	31/12/2011	30/06/2012
	Vay dài hạn ngân hàng	54.152	33.229	24.331
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	6.149	1.222	322
	<i>Lãi suất</i>	<i>~13,78%/năm</i>	<i>~17,00%/năm</i>	
2	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	48.003	32.007	24.009
	<i>Lãi suất</i>	<i>~14,25%/năm</i>	<i>~22,00%/năm</i>	
	Trái phiếu phát hành	54.000	54.000	54.000
	Vay dài hạn khác	-	35.000	-
	Tổng cộng	108.151	122.229	78.331

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2010, 2011 và BCTC hợp nhất Quý 2/2012

- ❖ Toàn bộ số dư tiền vay trên đều bằng đồng Việt Nam.
- ❖ Theo hợp đồng tín dụng số 219/HĐTD/TH-PN/PGBHD-09 ngày 24/12/2009, Công ty thực hiện vay vốn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phục vụ hoạt động sản xuất của nhà máy số 3 với số tiền vay là 60 tỷ đồng và thời hạn vay 3 năm. Lãi suất khoảng 22%/năm và được điều chỉnh 6 tháng / lần. Số tiền trả nợ gốc hàng tháng là hơn 1,3 tỷ đồng.
- ❖ Việc phát hành trái phiếu được thực hiện theo Quyết định số 0101/2009/QĐ-HĐQT ngày 08/01/2009 của HĐQT về thông qua phương án phát hành và sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu.
Ngày 13/04/2009, Công ty đã thực hiện huy động 54 tỷ đồng thông qua việc phát hành 54 trái phiếu chuyển đổi có thể mua lại với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu với kỳ hạn 3 năm và có thể gia hạn thêm 01 năm, lãi suất trái phiếu là 8,5%/năm.
- ❖ Khoản vay dài hạn khác là vay cá nhân theo Hợp đồng vay 0101/2010/HĐTD ngày 28/08/2011 với số tiền vay là 10 tỷ đồng và Hợp đồng vay 0201/2011/HĐTD ngày 30/09/2011 với số tiền là 25 tỷ đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 18%/năm. Mục đích các khoản vay này là phục vụ hoạt động sản xuất của nhà máy số 2 mở rộng.

11.1.8. Tình hình công nợ hiện nay

Bảng 31: Tình hình các khoản phải thu

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2010	31/12/2011	30/06/2012
1	Phải thu của khách hàng	73.479	88.920	56.856
2	Trả trước cho người bán	67.558	18.640	13.862
3	Các khoản phải thu khác	21.006	2.866	1.605
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(93)	-	-
	Tổng cộng	161.950	110.426	72.323

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2010, 2011 và BCTC hợp nhất Quý 2/2012

- ❖ Năm 2010, Công ty trích khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi do có 1 khách hàng không liên lạc để thu tiền được. Sau đó, Công ty đã kết chuyển khoản này vào chi phí.
- ❖ Thông thường khách hàng trong nước của Công ty được phép trả chậm tối đa 45 ngày và khách hàng nước ngoài trả chậm đến 60 ngày kể từ ngày chuyển hàng. Phần lớn khách hàng của Công ty là các doanh nghiệp nước ngoài ký hợp đồng dài hạn với Công ty và đặt hàng đều đặn. Việc thanh toán tiền mua hàng cũng được khách hàng tuân thủ theo thời hạn hợp đồng nên Công ty hầu như không có các khoản nợ khó đòi.
- ❖ Các khoản phải thu khác bao gồm tiền tạm ứng sản xuất hàng hóa, hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu ...

Bảng 32: Tình hình các khoản phải trả

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2010	31/12/2011	30/06/2012
	Nợ ngắn hạn	213.196	342.394	302.692
1	Vay và nợ ngắn hạn	146.975	263.749	226.010
2	Phải trả cho người bán	50.294	39.725	40.127
3	Người mua trả tiền trước	2.939	7.364	1.716
4	Thuế và các khoản phải nộp cho NN	3.462	6.429	5.549
5	Phải trả công nhân viên	2.568	4.359	3.959
6	Chi phí phải trả	1.530	3.443	5.738
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	5.172	12.098	12.810
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	256	5.228	6.783
	Nợ dài hạn	108.247	122.292	78.389
1	Vay và nợ dài hạn	108.151	122.229	78.331
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	96	63	58
	Tổng cộng	321.443	464.686	381.081

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2010, 2011 và BCTC hợp nhất Quý 2/2012

- ❖ Thông thường thời gian phải trả của Công ty là khoảng 60 ngày. Công ty đang cố gắng thương lượng với khách hàng chính sách mua hàng ưu đãi hơn với các hợp đồng LC 90 ngày.
- ❖ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

nhân chưa đến hạn nộp

Bảng 33: Số dư các khoản thuế phải nộp tại 30/06/2012

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	30/06/2012
Công ty mẹ: An Phát		1.952.474.385
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.899.830.100
2	Thuế thu nhập cá nhân	52.644.285
3	Thuế môi trường	-
Công ty con: An Phát – Yên Bái		3.596.583.106
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.581.550.798
2	Thuế thu nhập cá nhân	15.032.309
Tổng cộng		5.549.057.492

Nguồn: AAA

Thuế TNDN được nộp theo quý vào ngày 30 của tháng liền kề, thuế TNCN và Thuế môi trường (đối với công ty mẹ) được nộp vào ngày 20 của tháng liền kề với kỳ tính thuế.

- ❖ Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm tài sản thừa chờ giải quyết, kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên, cổ tức phải trả. Khoản tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên ở đây là tiền Công ty nợ nhà cung cấp thực phẩm phục vụ việc chuẩn bị các bữa ăn ca cho cán bộ công nhân viên.
- ❖ Số dư các khoản phải trả phải nộp khác vào cuối năm 2011 cao hơn so với cuối năm 2010 là do Công ty trích nguồn phải trả cổ tức cho các cổ đông 11,3 tỷ đồng. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2011, Công ty quyết định trả cổ tức năm 2010 bằng 20% lợi nhuận sau thuế năm 2010. Tuy nhiên, Công ty mới thực hiện trả một nửa số cổ tức phải trả cho cổ đông. Phần còn lại Công ty trích nguồn phải trả cổ tức và chưa thực hiện trả cho cổ đông. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 ngày 11/06/2012, Công ty quyết định giảm tỷ lệ trả cổ tức năm 2010 và kết chuyển khoản phải trả này lại nguồn vốn do tình hình kinh tế khó khăn.

11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 34: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Quý 2/2012
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần) TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,34	0,86	0,99
+ Hệ số thanh toán nhanh (lần) <u>TSLĐ – Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,96	0,49	0,43
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (%)	49,84%	56,90%	50,55%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu(%)	99,66%	132,63%	104,27%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Quý 2/2012
+ Vòng quay hàng tồn kho (lần)			
<u>Giá vốn hàng bán</u>	7,62	6,91	2,30
<u>Hàng tồn kho bình quân</u>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản(%)	105,32%	111,51%	63,85%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	13,28%	7,21%	5,46%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn Chủ sở hữu (%) – ROE	27,97%	18,74%	7,18%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%) - ROA	13,99%	8,04%	3,48%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh /Doanh thu thuần (%)	14,56%	8,42%	6,18%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2010, 2011 và BCTC hợp nhất Quý 2/2012 và tính toán của SSI

- ❖ Khả năng thanh toán thể hiện ở hai chỉ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh đều có xu hướng giảm do những năm gần đây Công ty mở rộng sản xuất và dựa vào nguồn vốn vay ngắn hạn và trung hạn dẫn tới sự mất cân đối tài chính cho Công ty. Hàng tồn kho cuối kỳ cao cũng ảnh hưởng đến khả năng thanh toán do Công ty dự phòng hạt nhựa phục vụ sản xuất.
- ❖ Chỉ số ROA, ROE năm 2011 giảm nhẹ so với năm 2010 do Công ty mở rộng quy mô sản xuất, tăng đầu tư, tăng doanh thu nhưng lợi nhuận giảm vì chi phí nguyên vật liệu đầu vào biến động mạnh.

12. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

12.1. Hội đồng quản trị

12.1.1. Danh sách

Bảng 35: Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
1	Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT	17/05/1976	012144877
2	Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	17/12/1981	012224574
3	Nguyễn Lê Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	08/11/1976	013164787
4	Phạm Đình Ngu	Thành viên HĐQT	01/10/1959	44A771150853
5	Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	04/11/1978	141737021

Nguồn: AAA

12.1.2. Sơ yếu lý lịch

❖ Ông Phạm Ánh Dương – Chủ tịch HĐQT

- Họ và tên: Phạm Ánh Dương
- Số CMND: 012144877 cấp ngày 08/06/2007 tại CA Hà Nội

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 17/05/1976
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Vụ Bản, Nam Định
- Địa chỉ thường trú: Tổ 49, TT Viện Khoa học Việt Nam, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: +84 (0)320 375 5998
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1998 – 2000	Công ty TNHH Máy tính truyền thông CMC	Nhân viên kế toán
2000 – 2002	Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Hằng Thảo	Kế toán trưởng
2002 – 2007	Công tác tại công ty TNHH Anh Hai Duy	Giám đốc công ty
2007 – 2009	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Chủ tịch HĐQT
2007 – 05/2012	Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	Chủ tịch HĐQT
2009 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái	Chủ tịch HĐQT
2010 – 06/2011	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
07/2011 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- Chức vụ đang nắm giữ ở các Công ty khác:
 - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại thời điểm 15/06/2012: 469.500 cổ phần (tương ứng 4,41% vốn điều lệ)
 - Cá nhân: 469.500 cổ phần (tương ứng 4,41% vốn điều lệ)
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người liên quan:
 - Phạm Hoàng Việt (em trai): 235.500 cổ phần (tương ứng 2,38% vốn điều lệ)
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn đối với lợi ích công ty: Không có

❖ **Ông Phạm Hoàng Việt – Thành viên HĐQT**

- Họ và tên: Phạm Hoàng Việt
- Số CMND: 012224574 cấp ngày 08/06/2007 tại CA Hà Nội
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 17/12/1981
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Vụ Bản, Nam Định
- Địa chỉ thường trú: Tổ 49, TT Viện Khoa học Việt Nam, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: +84 (0)320 375 5998
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2003 – 2007	Công ty TNHH Anh Hai Duy	Trưởng phòng kinh doanh
2007 – 11/2010	Công ty Cổ phần đầu tư An Phát	Giám đốc
2007 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Ủy viên HĐQT
2009 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng Sản An Phát – Yên Bái	Ủy viên HĐQT

- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần nhựa và môi trường xanh An Phát
- Chức vụ đang nắm giữ ở các Công ty khác:
 - Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại thời điểm 15/06/2012: 235.500 cổ phần (tương ứng 2,38% vốn điều lệ)
 - Cá nhân: 235.500 cổ phần (tương ứng 2,38% vốn điều lệ)
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người liên quan:
 - Phạm Ánh Dương (anh trai): 469.500 cổ phần (tương ứng 4,41% vốn điều lệ)
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn đối với lợi ích công ty: Không có

❖ Ông Nguyễn Lê Trung – Thành viên HĐQT

- Họ và tên: Nguyễn Lê Trung
- Số CMND: 013164787 cấp ngày 19/03/2009 tại CA Hà Nội
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 08/11/1976
- Nơi sinh: Phú Thọ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Phú Thọ
- Địa chỉ thường trú: Số 3, ngõ 39, Phố Nguyễn Phúc Lai, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: +84 (0)320 375 5998
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1998 – 2002	Công ty TNHH Máy tính truyền thông CMS	Nhân viên
2002 – 2007	Công ty TNHH Anh Hai Duy	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng
2007 – 2009	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Kế toán trưởng
2007 – 05/2012	Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	Ủy viên HĐQT
2009 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái	Ủy viên HĐQT
2010 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- Chức vụ đang nắm giữ ở các Công ty khác:
 - Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại thời điểm 15/06/2012: 58.500 cổ phần (tương ứng 0,59% vốn điều lệ)
 - Cá nhân: 58.500 cổ phần (tương ứng 0,59% vốn điều lệ)
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người liên quan: Không có

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn đối với lợi ích công ty: Không có

❖ **Ông Phạm Đình Ngự – Thành viên HĐQT**

- Họ và tên: Phạm Đình Ngự
- Số CMND: 44A771150853 cấp ngày 01/09/2005 tại Bộ Quốc Phòng
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 01/10/1959
- Nơi sinh: Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Vĩnh Hào, Vụ Bản, Nam Định
- Địa chỉ thường trú: Khu TT Bộ Tư lệnh Công Binh, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: +84 (0)320 375 5998
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1977 – 1980	Đơn vị X49 – Bộ tư lệnh Công Binh	Nhập ngũ
1980 – 1989	Phân xưởng Cơ điện – X49	Nhân viên
1990 – 1991	Phân xưởng Cơ điện – X49	Bí thư đoàn Nhà máy
1992 – 1994	Đội khai thác than Vàng Danh	Đội phó
1994 – 2005	Xưởng Cơ khí – Bí thư chi Bộ nhà máy	Phó Quản đốc
2006 – 2012	Xưởng cơ khí – Thủy lực – Nhà máy Z49 – Bộ tư lệnh Công binh	Quản đốc
2012 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Ủy viên HĐQT

- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- Chức vụ đang nắm giữ ở các Công ty khác: Không có
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại thời điểm 15/06/2012: 0 cổ phần (tương ứng 0,00% vốn điều lệ)
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người liên quan: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn đối với lợi ích công ty: Không có

❖ **Bà Hòa Thị Thu Hà – Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng**

- Họ và tên: Hòa Thị Thu Hà
- Số CMND: 141737021 cấp ngày 06/11/2010 tại CA Hải Dương
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 04/11/1978
- Nơi sinh: Uông Bí, Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quỳnh Phụ, Thái Bình
- Địa chỉ thường trú: Khu 5, Phường Hải Tân, T.P Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Số điện thoại liên lạc: +84 (0)320 375 5998
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2000 – 2002	Công ty TNHH Khang Vinh	Nhân viên Kế toán
2003 – 2005	Công ty TNHH Hưng Việt	Nhân viên kế toán
2005 – 03/2007	Công ty TNHH Anh Hai Duy	Nhân viên kế toán
2006 – 2009	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Trưởng phòng kế toán
2010 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Kế toán trưởng kiêm Ủy viên HĐQT

- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- Chức vụ đang nắm giữ ở các Công ty khác: Không có
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại thời điểm 15/06/2012: 0 cổ phần (tương ứng 0,00% vốn điều lệ)
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người liên quan: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn đối với lợi ích công ty: Không có

12.2. Ban Giám đốc

12.2.1. Danh sách

Bảng 36: Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
1	Nguyễn Lê Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	08/11/1976	013164787
2	Trần Hoàng Hoan	Phó Tổng Giám đốc Sản xuất	28/02/1976	168243362

Nguồn: AAA

12.2.2. Sơ yếu lý lịch

❖ Ông Nguyễn Lê Trung – Tổng Giám đốc

(Xem phần 12.1.2)

❖ Ông Trần Hoàng Hoan – Phó Tổng Giám đốc Sản xuất

- Họ và tên: Trần Hoàng Hoan
- Số CMND: 168243362 cấp ngày 21/03/2005 tại CA Hà Nam
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 28/02/1976
- Nơi sinh: Hà Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nam
- Địa chỉ thường trú: Tượng Lĩnh – Kim Bảng – Hà Nam
- Số điện thoại liên lạc: +84 (0)320 375 5998
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Tu nghiệp sinh tại Hàn Quốc
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1996 – 1998	Kinh doanh	
1998 – 2005	Tu nghiệp và làm việc tại Hàn Quốc	
06/2005 – 04/2008	Công ty TNHH Anh Hai Duy	Phó Giám đốc
05/2008 – 11/2009	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Giám đốc nhà máy
11/2009 – 06/2010	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Giám đốc nhà máy sản xuất số 1
07/2010 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Phó Tổng Giám đốc sản xuất kiêm Giám đốc Nhà máy sản xuất số 3

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Sản xuất Công ty cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- Chức vụ đang nắm giữ ở các Công ty khác: Không có
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại thời điểm 15/06/2012: 0 cổ phần (tương ứng 0,00% vốn điều lệ)
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người liên quan: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn đối với lợi ích công ty: Không có

12.3. Ban Kiểm soát

12.3.1. Danh sách

Bảng 37: Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
1	Lê Thái Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát	18/01/1976	18206413
2	Vũ Thị Thúy Nguyên	Thành viên BKS	20/07/1965	011213736
3	Văn Thị Lan Anh	Thành viên BKS	29/06/1977	011873650

Nguồn: AAA

12.3.2. Sơ yếu lý lịch

❖ Ông Lê Thái Hưng – Trưởng Ban Kiểm soát

- Họ và tên: Lê Thái Hưng
- Số CMND: 18206413 cấp ngày 29/04/2006 tại CA Nghệ An
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 18/01/1976
- Nơi sinh: Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: P 603, Nhà B5, Mỹ Đình 1, Từ Liêm, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: +84 (0)320 375 5998
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
09/1998 – 12/2000	Xí nghiệp xây dựng 23/3 (Công ty Hợp tác kinh tế Bộ Quốc Phòng)	Kế toán Tổng hợp Phòng Tài chính kế toán
01/2001 – 10/2009	Tổng công ty XDCTGT4	Thành viên Ban kiểm soát
01/2001 – 10/2009	Công ty Cổ phần chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	Trưởng Ban kiểm soát
10/2010 đến nay	Công ty Cổ phần chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	Quyền phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
10/2010 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Trưởng Ban kiểm soát

- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- Chức vụ đang nắm giữ ở các Công ty khác:
 - Quyền Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại thời điểm 15/06/2012: 0 cổ phần (tương ứng 0,00% vốn điều lệ)
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người liên quan: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn đối với lợi ích công ty: Không có

❖ **Bà Vũ Thị Thúy Nguyên – Thành viên BKS**

- Họ và tên: Vũ Thị Thúy Nguyên
- Số CMND: 011213736 cấp ngày 07/08/1997 tại CA Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 20/07/1965
- Nơi sinh: Thái Nguyên
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thái Nguyên
- Địa chỉ thường trú: Tổ 9, phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: +84 (0)320 375 5998
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
11/1983 06/1987	Xí nghiệp xây lắp mỏ Làng Cẩm	Kế toán
07/1987 05/1995	Xí nghiệp xây lắp than Đông Anh	Kế toán
06/1995 03/2004	Bảo hiểm Y tế ngành than	Kế toán viên
04/2004 đến nay	Bảo hiểm xã hội Hoàng Mai - Hà Nội	Kế toán viên
2008 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Ủy viên Ban kiểm soát

- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- Chức vụ đang nắm giữ ở các Công ty khác:
 - Kế toán viên Bảo hiểm xã hội Hoàng Mai – Hà Nội
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại thời điểm 15/06/2012: 2.900 cổ phần (tương ứng 0,03% vốn điều lệ)
 - Cá nhân: 2.900 cổ phần (tương ứng 0,03% vốn điều lệ)
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người liên quan: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn đối với lợi ích công ty: Không có

❖ **Bà Văn Thị Lan Anh – Thành viên BKS**

- Họ và tên: Văn Thị Lan Anh
- Số CMND: 011873650 cấp ngày 25/02/2010 tại CA Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 29/06/1977
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nam
- Địa chỉ thường trú: Số nhà 03, Tổ 33, thị trấn Đông Anh, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: +84 (0)320 375 5998
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Trung cấp điện

- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2002 – 09/2004	Công ty Xây lắp điện 4	Công nhân
10/2004 – 03/2007	Công ty TNHH Anh Hai Duy	Nhân viên văn phòng
03/2007 – 04/2009	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Nhân viên văn phòng
04/2009 đến nay	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Nhân viên hành chính kiêm Ủy viên Ban Kiểm soát

- Chức vụ công tác hiện nay: Nhân viên hành chính kiêm Ủy viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- Chức vụ đang nắm giữ ở các Công ty khác: Không có
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại thời điểm 15/06/2012: 0 cổ phần (tương ứng 0,00% vốn điều lệ)
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người liên quan: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn đối với lợi ích công ty: Không có

12.4. Kế toán trưởng

12.4.1. Kế toán trưởng

Bảng 38: Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
1	Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	04/11/1978	141737021

Nguồn: AAA

12.4.2. Sơ yếu lý lịch

❖ Bà Hòa Thị Thu Hà – Kế toán trưởng

(Xem phần 12.1.2)

13. Tài sản

Bảng 39: Giá trị tài sản cố định tại thời điểm 30/06/2012

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại tại 31/12/2011	Giá trị còn lại tại 30/06/2012
	Tài sản cố định hữu hình	499.399	92.509	415.159	399.283
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	97.175	9.611	86.044	88.052

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại tại 31/12/2011	Giá trị còn lại tại 30/06/2012
2	Máy móc và thiết bị	353.072	74.059	287.604	270.078
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	33.128	7.162	26.955	24.481
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.932	738	1.231	1.274
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	13.097	898	12.345	14.470
6	Tài sản cố định khác	993	39	980	929
	Tài sản cố định vô hình	24.085	1.138	23.110	22.799
1	Quyền sử dụng đất	24.020	1.080	23.101	22.778
2	Phần mềm máy vi tính	65	58	9	21
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			505	163
	Tổng cộng			438.773	422.245

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2011 và BCTC hợp nhất Quý 2/2012

- ❖ Khoản Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối Quý 2/2012 là khoảng 163 triệu đồng. Đây là khoản đầu tư xây dựng xưởng cơ khí phục vụ nhà máy số 2.

Bảng 40: Tình hình bất động sản mà Công ty đang sử dụng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Loại hình	Thời hạn sử dụng	Mục đích
1	Thửa đất số L8, KCN Nam Sách, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	9.744,2	Giao	49 năm	Xây dựng nhà máy
2	Thửa đất số 129, Lô CN 3, cụm công nghiệp An Đồng, Nam Sách, Hải Dương	19.967	Giao	25 năm	Xây dựng nhà máy
3	Thửa đất số 1082, Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, Nam Sách, Hải Dương	20.064	Giao	25 năm	Xây dựng nhà máy
4	Khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái	40.081	Giao	49 năm	Xây dựng nhà máy

Nguồn: AAA

14. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong các năm tiếp theo

14.1. Mục tiêu và chiến lược

- ❖ Công ty thực hiện các chính sách khách hàng hiệu quả nhằm duy trì số lượng khách hàng hiện có và phát huy các chính sách marketing tìm kiếm thêm các khách hàng mới.
- ❖ Ngoài ra Công ty định hướng mở rộng hoạt động sản xuất sang Lào. An Phát dự kiến mở nhà máy tại Lào để tận dụng các ưu đãi đầu tư và là điểm xuất phát của việc xuất khẩu sản phẩm sang thị trường Mỹ.

- ❖ Công ty tăng cường hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm mới như túi bạt tarpaulin, túi giấy và hộp carton.
- ❖ Thị trường Nhật giàu tiềm năng cũng là một trong những mục tiêu kinh doanh của An Phát trong những năm tới. Công ty dự kiến đầu tư nhà máy số 1 mở rộng với các dây chuyền thiết bị của Nhật, sản xuất các sản phẩm túi nilon theo tiêu chuẩn và nhu cầu của khách hàng Nhật.

14.2. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Bảng 41: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2012

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	
		Kế hoạch	% tăng giảm so với năm 2011
1	Doanh thu thuần	1.000.000	122,85
2	Lợi nhuận trước thuế	58.000	65,91
3	Lợi nhuận sau thuế	47.000	86,58
4	Tỷ lệ LNST/Doanh thu thuần	4,70%	81,03
5	Tỷ lệ LNST/Vốn điều lệ	47,47%	86,59

Nguồn: Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 ngày 11/06/2012

14.3. Căn cứ để thực hiện kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Hội đồng quản trị Công ty đã cùng thảo luận và đưa ra kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm 2012, sau khi phân tích và đánh giá các năng lực nội tại của công ty và tác động của các điều kiện thuận lợi, bất lợi từ bên ngoài. Cụ thể như sau:

- ❖ Năng lực sản xuất của các nhà máy: Được đánh giá là đơn vị có các nhà máy sản xuất hiện đại nhất Việt Nam, tổng sản lượng hàng tháng là 2.600 tấn ở thời điểm hiện tại và công suất có thể tăng thêm là một trong những yếu tố quan trọng để HĐQT đưa ra kế hoạch doanh thu và lợi nhuận nêu trên.
- ❖ Tình hình thị trường cho dòng sản phẩm chủ lực của công ty: Theo VPA, hiện chi phí sản xuất tại Trung Quốc tăng vọt khiến giá thành sản phẩm của Trung Quốc không còn rẻ như trước nữa mà ngang bằng với Việt Nam. Thêm vào đó là cách chính sách khắt khe của Trung Quốc đã đẩy các nhà nhập khẩu khỏi thị trường này. Đây là một trong những thuận lợi mà thị trường thế giới đã tạo ra cho các doanh nghiệp nhựa nói chung và An Phát nói riêng.
- ❖ Ngành bao bì nhựa Việt Nam có nhiều khách hàng tiềm năng mới tiêu biểu như khách hàng Malaysia. Theo thông tin từ Hiệp hội nhựa Việt Nam: Sản phẩm tấm, phiến, màng nhựa là sản phẩm xuất khẩu chủ yếu và quan trọng tới thị trường này trong tháng 3, đạt 3,06 triệu USD, chiếm 57,30% tỷ trọng xuất khẩu. Đây là sản phẩm nhựa được sử dụng nhiều cho ngành xây dựng nước này. So với cùng kỳ năm 2011, kim ngạch xuất khẩu giảm nhẹ 8,20%. Tuy nhiên, so với tháng 2/2012, kim ngạch xuất khẩu tăng 13,10%. Trong thời gian tới, xuất khẩu sản phẩm nhựa này còn tăng trưởng hơn nữa tới thị trường này và đây là một cơ hội tốt để An Phát tận dụng lợi thế chiếm lĩnh thị trường.
- ❖ Tính đến hết quý 2 năm 2012, Công ty đã đạt được 52,9% kế hoạch lợi nhuận trước thuế. Tổng

số lượng hợp đồng đã ký là 152 hợp đồng với các khách hàng truyền thống và khách hàng mới. Hiện tại Công ty đã nhận đơn hàng cho các tháng sau và tính tới tháng 9 năm 2012, sản lượng đã ký hợp đồng là 23.827,23 tấn đạt 76,37% kế hoạch cả năm 2012 (31.200 tấn).

15.Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Dưới góc độ là nhà tư vấn, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) đã thu thập các thông tin, tiến hành nghiên cứu phân tích và đánh giá cần thiết về hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát cũng như lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà Công ty đang hoạt động. SSI nhận định lĩnh vực sản phẩm túi nilon và hạt nhựa mà Công ty đang sản xuất có rất nhiều tiềm năng phát triển do nhu cầu hàng hóa cao cấp thân thiện với môi trường ở thị trường trong và ngoài nước ngày càng cao.

Trước những khó khăn của nền kinh tế vĩ mô vài năm gần đây, Công ty đã thực hiện các chính sách hỗ trợ giá bán hàng xuất khẩu cho các nước chịu khủng hoảng kinh tế đặc biệt là một số nước Châu Âu như Hy Lạp. Mặc dù vậy, doanh thu của Công ty vẫn tăng do các khách hàng truyền thống tăng khối lượng đặt hàng và Công ty có thêm những khách hàng mới. Tuy nhiên, biến động giá cả nguyên vật liệu đầu vào như giá hạt nhựa, phụ gia, điện, nước, nhân công là vấn đề mà An Phát phải quan tâm hàng đầu. Những rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới kế hoạch kinh doanh mà Công ty đề ra.

Chúng tôi đánh giá tốt chất lượng nghiệp vụ và quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý cũng như công nhân sản xuất của An Phát. Là doanh nghiệp có thị phần tương đối lớn trong mảng xuất khẩu sản phẩm nhựa ra nước ngoài, An Phát luôn duy trì được số lượng khách hàng truyền thống, không ngừng tìm tòi và phát triển các sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu khắt khe của người tiêu dùng quốc tế.

Mặc dù kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước còn nhiều rủi ro nhưng Công ty vẫn mạnh dạn định hướng đầu tư sản xuất tại Lào và thâm nhập thị trường Nhật Bản sâu rộng hơn nữa. Việc chủ động nắm bắt cơ hội, mở rộng quy mô sản xuất là nhân tố giúp Công ty đạt được kế hoạch kinh doanh đề ra.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên cơ sở các thông tin do đơn vị cung cấp và thu thập có chọn lọc và dựa trên những lý thuyết về tài chính và chứng khoán mà không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Những đánh giá trên đây của tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của Công ty chỉ có ý nghĩa tham khảo cho các nhà đầu tư.

16.Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức phát hành

Thực hiện theo Quyết định số 0101/2009/QĐ-HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2009 của Hội đồng quản trị về thông qua phương án phát hành và sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu. Ngày 13/04/2009, Công ty đã thực hiện huy động 54.000.000.000 đồng thông qua việc phát hành 54 tỷ trái phiếu chuyển đổi có thể mua lại. Chi tiết về Trái phiếu chuyển đổi này như sau:

❖ Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi An Phát

- ❖ Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi
- ❖ Đồng tiền phát hành: Đồng Việt Nam (VND)
- ❖ Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/Trái phiếu
- ❖ Khối lượng phát hành: 54 (Năm mươi tư) tỷ đồng mệnh giá
- ❖ Thời điểm phát hành: Trong năm 2009
- ❖ Lãi suất trái phiếu: Không quá 8,5%/năm, trả sau hàng năm
- ❖ Giá bán trái phiếu: Bằng mệnh giá
- ❖ Hình thức trái phiếu: Ghi sổ
- ❖ Thời hạn trái phiếu: Tối đa bốn năm kể từ ngày phát hành
- ❖ Giá chuyển đổi: Không thấp hơn 35.000 đồng/cổ phiếu (được điều chỉnh khi phát sinh hiệu ứng pha loãng)
- ❖ Diễn biến của đợt phát hành:
 - Ngày 13/04/2009, Công ty đã ký kết hợp đồng đặt mua trái phiếu chuyển đổi với Beira Limited (Một công ty do DWS Vietnam Fund Limited sở hữu toàn bộ), giá trị đặt mua trái phiếu chuyển đổi là 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng), mệnh giá mỗi trái phiếu là 1.000.000 đồng, có kỳ hạn 3 năm kể từ ngày phát hành, lãi suất trái phiếu là 8,5% năm, giá chuyển đổi là 35.000 đồng/một cổ phần. Thời hạn thanh toán có thể tự động gia hạn thêm 1 năm.
 - Ngày 13/04/2009, Công ty đã ký kết hợp đồng đặt mua trái phiếu chuyển đổi với ông Phạm Ánh Dương, giá trị đặt mua trái phiếu chuyển đổi là 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng), mệnh giá mỗi trái phiếu là 1.000.000 đồng, có kỳ hạn 3 năm kể từ ngày phát hành, lãi suất trái phiếu là 8,5% năm, giá chuyển đổi là 35.000 đồng/một cổ phần. Thời hạn thanh toán có thể tự động gia hạn thêm 1 năm.
 - Theo nghị quyết HĐQT Công ty số 0806/2012/NQ-HĐQT ngày 08/06/2012, An Phát cam kết thanh toán toàn bộ khoản tiền đặt mua trái phiếu và tiền lãi trái phiếu cuối cùng trước ngày 31/10/2012.
 - Tổng khoản tiền đặt mua: 50.000.000.000 đồng
 - Số tiền lãi trái phiếu cuối cùng: 4.250.000.000 đồng
 - Nếu có khoản phải trả nào chưa được thanh toán sau ngày 31/10/2012, thì mức lãi suất quá hạn áp dụng đối với một phần hoặc toàn bộ tổng khoản tiền đặt mua trái phiếu của Beira Limited sẽ tăng từ mức 8,5%/năm lên mức 12,75%/năm.
 - Ông Phạm Ánh Dương cũng tự động gia hạn trái phiếu thêm 01 năm theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu chuyển đổi ngày 13/04/2009.

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán

Không có

V. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng

2. Mệnh giá

Mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu

3. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán

Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán 9.900.000 (Chín triệu chín trăm nghìn) cổ phiếu.

4. Giá chào bán dự kiến

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 ngày 11/06/2012 của Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường xanh An Phát, giá phát hành là 12.000 đồng/cổ phiếu.

5. Phương pháp tính giá

Giá chào bán cho Cổ đông hiện hữu được xác định dựa trên tình hình thị trường, nhu cầu vốn của Công ty và các phương pháp định giá cổ phiếu như: Phương pháp Giá trị sổ sách và Phương pháp so sánh thị trường.

5.1. Phương pháp giá trị sổ sách

❖ Giá trị sổ sách của 01 cổ phần được tính theo công thức:

$$\text{Giá trị sổ sách của 01 cổ phần} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{(Số lượng cổ phần đang lưu hành - cổ phần quỹ)}}$$

❖ Tại thời điểm 31/12/2011, giá trị sổ sách của 1 cổ phần (Mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần) tính theo số liệu của BCTC kiểm toán năm 2011 của AAA là:

$$350.355.248.453 / 9.900.000 = \mathbf{35.389 \text{ đồng/cổ phần}}$$

❖ Tại thời điểm 30/06/2012, giá trị sổ sách của 1 cổ phần (Mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần) tính theo số liệu của BCTC 3 tháng đầu năm 2012 của AAA là:

$$365.464.889.596 / 9.900.000 = \mathbf{36.916 \text{ đồng/cổ phần}}$$

5.2. Phương pháp so sánh thị trường

- ❖ Các doanh nghiệp được lựa chọn so sánh với AAA bao gồm những doanh nghiệp cùng ngành có quy mô tương đương với AAA như sau:

Bảng 42: Danh sách các Công ty được lựa chọn cho việc định giá theo phương pháp so sánh thị trường

STT	Tên Công ty	Mã chứng khoán	Sở GDCK	Ngành	Vốn điều lệ (triệu đồng)
1	Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông	RDP	HOSE	Nhựa gia dụng: ván, ống, bao bì, chai nhựa, áo mưa, túi xách	115.000
2	Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn	SPP	HNX	Bao bì nhựa, bao bì giấy, bao bì kim loại	125.000
3	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	TPC	HOSE	Bao bì nhựa PP, PE, PET	244.306
4	Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến	TTP	HOSE	Giấy kraft, túi PE, túi AL	150.000

Nguồn: Sở GDCK Hà Nội và Sở GDCK TP. HCM

- ❖ Các hệ số được áp dụng để xác định giá trị của 01 cổ phần AAA:
 - Giá cổ phiếu / Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu (P/B)
 - Giá cổ phiếu / Thu nhập trên một cổ phiếu (P/E)
 - Giá trị doanh nghiệp / Doanh thu (EV/S)
 - Giá trị doanh nghiệp / Thu nhập trước lãi vay và thuế thu nhập (EV/EBIT)
- ❖ Số liệu tài chính của các doanh nghiệp được lựa chọn như sau:

Bảng 43: Thông tin tài chính của các doanh nghiệp so sánh tại 30/06/2012

Đơn vị: đồng

STT	Mã chứng khoán	Giá cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu lưu hành	Giá trị DN	Vốn chủ sở hữu	Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu	LNST	EPS	Doanh thu	EBIT
1	RDP	10.300	11.500.000	118.450.000.000	180.787.553.308	15.721	12.364.415.283	1.075	456.628.155.877	25.713.263.842
2	SPP	11.300	12.499.990	141.249.887.000	218.675.495.670	17.494	4.469.950.898	358	214.995.478.063	25.653.821.699
3	TPC	9.700	24.430.596	236.976.781.200	320.384.989.002	13.114	38.619.939.454	1.581	274.533.594.218	50.754.520.080
4	TTP	28.700	14.999.998	430.499.942.600	526.074.969.636	35.072	23.267.886.853	1.551	722.223.193.497	31.023.849.138

Nguồn: Sở GDCK Hà Nội và Sở GDCK TP. HCM

❖ Do các chỉ tiêu về tỷ lệ LNST/Vốn chủ sở hữu (ROE) hay biên LNST của doanh nghiệp có mã chứng khoán SPP thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp còn lại nên doanh nghiệp này sẽ loại ra khỏi danh sách các công ty so sánh. Giá trị các hệ số so sánh được tính toán dựa trên số liệu của RDP, TPC và TTP như sau:

Bảng 44: Giá trị các hệ số so sánh tại 30/06/2012

Đơn vị: lần

STT	Mã chứng khoán	P/B	P/E	EV/S	EV/EBIT
1	RDP	0,66	9,58	0,26	4,61
2	TPC	0,74	6,14	0,86	4,67
3	TTP	0,82	18,50	0,60	13,88
Trung bình		0,74	11,41	0,57	7,72

Nguồn: Tính toán của SSI dựa trên số liệu BCTC Quý 2/2012 các Công ty

❖ Giá trị doanh nghiệp AAA và giá trị 01 cổ phần AAA theo các hệ số so sánh như sau:

Bảng 45: Giá trị 01 cổ phần AAA theo phương pháp so sánh

Đơn vị: đồng

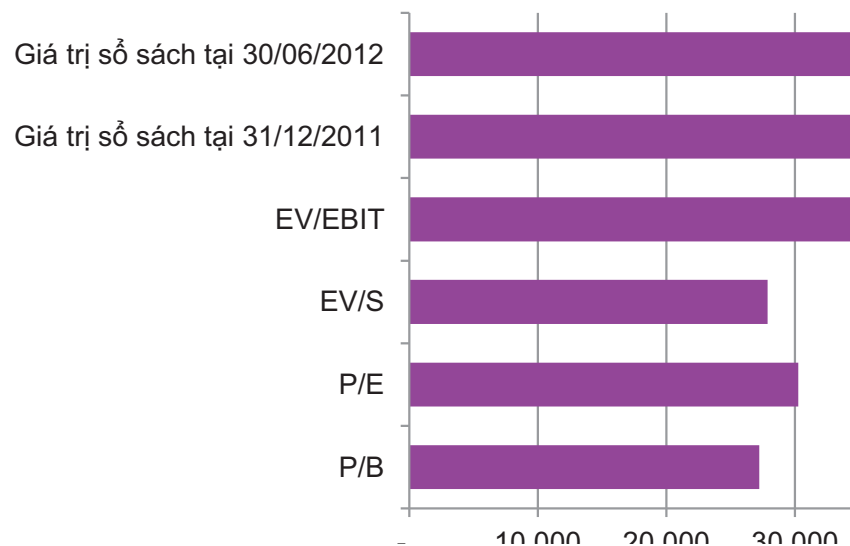
Hệ số	Giá trị	Chỉ tiêu của AAA	Giá trị tại 30/06/2012	Giá trị DN AAA	Giá trị 01 cổ phần AAA
P/B	0,74	Giá trị sổ sách	365.464.889.596	269.612.682.126	27.234
P/E	11,41	LNST	26.257.126.964	299.488.167.476	30.251
EV/S	0,57	Doanh thu	481.787.640.328	276.012.161.303	27.880
EV/EBIT	7,72	EBIT	48.253.834.280	372.392.029.423	37.615

Nguồn: Tính toán của SSI dựa trên số liệu BCTC Quý 2/2012 của các Công ty

5.3. Tổng hợp các phương pháp

❖ Các mức giá trị 01 cổ phần AAA theo các cách tính như sau:

Bảng 46: Giá trị 01 cổ phần AAA theo các cách tính



Nguồn: Tính toán của SSI và AAA

- Mức giá Tỷ lệ chiết khấu 30% được áp dụng cho các rủi ro thị trường kinh tế vĩ mô khó khăn, rủi ro tỷ giá hối đoái trong các giao dịch xuất nhập khẩu hàng hóa, rủi ro không thành công của đợt chào bán, rủi ro của dự án và rủi ro của thị trường chứng khoán.

Bảng 47: Mức giá chào bán

Đơn vị: đồng

Phương pháp	Giá trị 01 cổ phần
Hệ số P/B	27.234
Hệ số P/E	30.251
Hệ số EV/S	27.880
Hệ số EV/EBIT	37.615
Giá trị sổ sách tại 31/12/2011	35.389
Giá trị sổ sách tại 30/06/2012	36.916
Trung bình	32.548
Chiết khấu rủi ro	30%
Mức giá tham khảo	22.783 đồng / cổ phiếu
Giá chào bán (*)	12.000 đồng / cổ phiếu

Nguồn: Tính toán của SSI và AAA

(*) Theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 ngày 11/06/2012, giá chào bán cho Cổ đông hiện hữu là 12.000 đồng/ cổ phiếu.

6. Phương thức phân phối

Công ty thực hiện phân phối cổ phiếu chào bán theo phương thức:

- ❖ Phát hành ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1
- ❖ Cổ đông hiện hữu (tại thời điểm chốt danh sách cổ đông phục vụ cho đợt phát hành tăng vốn điều lệ) sở hữu 01 (một) cổ phần thì có 01 (một) quyền mua cổ phần mới, cứ 01 (một) quyền mua sẽ mua được 01 (một) cổ phần phát hành thêm
- ❖ Trong trường hợp cổ đông hiện hữu từ chối mua cổ phiếu, HĐQT Công ty sẽ quyết định phương án xử lý bằng cách phân phối cho nhà đầu tư mới hoặc cổ đông hiện hữu khác với mức giá không thấp hơn mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.

7. Thời gian phân phối cổ phiếu

- ❖ Thời gian phân phối cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dự kiến thực hiện tối đa trong vòng 90 ngày, kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký phát hành có hiệu lực. Trong trường hợp kéo dài hơn quy định trên, Công ty sẽ xin phép UBCKNN cho gia hạn đợt phát hành.

❖ Thời gian phát hành dự kiến: Quý 3/ 2012

8. Đăng ký mua cổ phiếu

❖ **Thời hạn:** Trong vòng 20 ngày kể từ ngày các Thành viên lưu ký gửi văn bản xác nhận danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

❖ **Số lượng:** 9.900.000 cổ phiếu

❖ Phương thức thanh toán

- Đối với cổ đông đã lưu ký
 - Cổ đông sẽ nộp tiền mua cổ phần theo mức giá quy định tại thành viên lưu ký nơi mở tài khoản.
 - Thành viên lưu ký sẽ chuyển toàn bộ tiền mua cổ phần vào tài khoản Tiền gửi đăng ký mua chứng khoán trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày VSD phân bổ quyền mua đến các thành viên lưu ký.
 - Sau thời hạn quy định, các quyền mua chưa đăng ký thực hiện đương nhiên hết hiệu lực.
- Đối với cổ đông chưa lưu ký
 - Cổ đông chưa mở tài khoản và lưu ký chứng khoán thực hiện đăng ký và nộp tiền trực tiếp tại trụ sở công ty hoặc nộp tiền vào tài khoản phong tỏa

❖ Chuyển giao cổ phiếu

- Sau khi VSD gửi Báo cáo phân bổ chứng khoán phát hành thêm đến các thành viên lưu ký, thành viên lưu ký hạch toán số chứng khoán phát hành thêm vào tài khoản lưu ký chứng khoán chưa niêm yết.
- Khi cổ phiếu được thông báo chính thức niêm yết bổ sung, số chứng khoán được hạch toán vào tài khoản lưu ký của nhà đầu tư.
- Đối với cổ đông chưa lưu ký thì cổ phiếu được phân phối trực tiếp tại Trụ sở Công ty

❖ Số lượng cổ phiếu đặt mua tối thiểu

- Không giới hạn số lượng cổ phiếu đặt mua tối thiểu
- Số cổ phiếu lẻ phát sinh sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị
- Số lượng cổ phần dôi ra do làm tròn và/hoặc số lượng cổ phần không thực hiện quyền mua phát sinh do các cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết (nếu có) sẽ được giao cho HĐQT quyết định chào bán cho các nhà đầu tư khác với giá không thấp hơn giá phát hành cho cổ đông hiện hữu.

❖ **Thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua cổ phiếu trong trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu:** *Không áp dụng*

9. Phương thức thực hiện quyền

Không áp dụng do Công ty chào bán cổ phiếu tăng vốn không kèm quyền mua cổ phần và cổ phiếu chào bán không phải là cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi hoặc kèm theo chứng quyền.

10. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

- ❖ Tính đến ngày 15/03/2012 AAA có tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài là 11,46%.
- ❖ Các pháp nhân và thể nhân nước ngoài có thể mua cổ phần của AAA theo đúng quy định về tỷ lệ sở hữu của người nước ngoài trong một tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch. Cụ thể tỷ lệ nắm giữ tối đa là 49% tổng số cổ phiếu của Công ty theo Quyết định số 55/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2009.

11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng

- ❖ Chuyển nhượng quyền mua cổ phần: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại Ngày chốt danh sách cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phần của mình cho người khác trong thời gian quy định và chỉ chuyển nhượng 01 (một) lần (không được chuyển nhượng cho người thứ ba).
- ❖ Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng quyền.
- ❖ Thời hạn và thủ tục cho việc chuyển nhượng quyền này sẽ được quyết định bởi HĐQT Công ty

12. Các loại thuế có liên quan

Các loại thuế đối với Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát là thuế giá trị gia tăng, thuế xuất, nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp.

- ❖ Thuế giá trị gia tăng: 10%
- ❖ Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%

13. Ngân hàng mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu

Tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phần:

- ❖ Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
- ❖ Số tài khoản phong toả: 6536080 VND
- ❖ Tại ngân hàng: Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)

VI. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

1. Mục đích chào bán

Căn cứ Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2012 ngày 11/06/2012 và nghị quyết HĐQT số 2106/2012/NQ-HĐQT ngày 21/06/2012 của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng nhằm các mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư mở rộng Nhà máy số 1 giai đoạn 1 nhằm tăng quy mô sản xuất.

2. Phương án khả thi

Phương án đầu tư mở rộng Nhà máy số 1 (02 giai đoạn) với các nội dung chính sau:

2.1. Sự cần thiết phải đầu tư

- ❖ Trong hơn 10 năm qua, tốc độ tăng trưởng của ngành nhựa từ 15% đến 20% mỗi năm và đã được thừa nhận là một ngành năng động trong nền kinh tế quốc gia.
- ❖ Thị trường trong nước cũng như thị trường thế giới đang mở ra nhiều cơ hội phát triển cho ngành nhựa do nhu cầu về sản phẩm nhựa ngày càng tăng. Mặt khác, cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đã trở thành đòn bẩy cho ngành nhựa Việt Nam phát triển nhanh chóng.
- ❖ Sản phẩm nhựa của Việt Nam đã được xuất khẩu tới 152 thị trường trên thế giới, với tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2011 đạt 1 tỷ 347 triệu USD, tăng đến 28,4% so với năm 2010⁵. Trong các chủng loại nhựa xuất khẩu, túi nhựa là sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, và là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu đạt 387.78 triệu USD chiếm tỷ trọng tới 28.8%.
- ❖ Đầu năm 2011, ngành nhựa gặp nhiều khó khăn do biến động về tỷ giá, giá nguyên vật liệu nhập khẩu làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Nguyên liệu nhập khẩu chiếm khoảng 80% trong cơ cấu giá thành nên mỗi biến động nhỏ về tỉ giá, giá dầu tăng sẽ ảnh hưởng lớn đến giá nguyên liệu.
- ❖ Tuy nhiên, theo dự báo của các chuyên gia, ngành nhựa có nhiều tiềm năng để phát triển. Năm 2011 nhu cầu đối với sản phẩm nhựa sẽ tăng trung bình 4%/năm, ở Châu Á tăng mạnh nhất có thể lên tới 10%-12%, mức tiêu thụ trung bình vào khoảng 25kg/năm. Trong đó nhu cầu của các đối tác chính của Việt Nam như Mỹ tăng 5%, Trung Quốc 10-15%... Giá sản phẩm nhựa cũng ở mức cao.
- ❖ Nhật Bản là thị trường nhập khẩu các sản phẩm lớn nhất của Việt Nam, chiếm tỉ trọng khoảng 24,7%. Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nhựa tới thị trường Nhật Bản trong năm 2011 đạt 289.94 triệu USD, tăng 12% so với năm 2010. Trong năm 2011, Nhật Bản còn phải gánh chịu các thảm họa thiên nhiên, và vụ nổ nhà máy điện hạt nhân, nhưng thị trường này vẫn là thị trường dẫn đầu về nhập khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam. Điều này cho thấy, xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam có sự tăng trưởng tốt và cạnh tranh với các sản phẩm nhựa của Thái Lan,

⁵ Hiệp hội Nhựa Việt Nam – Xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2011 và triển vọng năm 2012

Trung Quốc tại thị trường này

- ❖ Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam tới thị trường Nhật Bản còn quá nhỏ so với nhu cầu (nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm nhựa tại thị trường Nhật Bản hàng năm ước vào khoảng 8 tỷ USD). Do vậy, Nhật Bản là thị trường nhiều tiềm năng cho các doanh nghiệp ngành nhựa Việt Nam.
- ❖ Mục tiêu xuất khẩu sản phẩm bao bì nhựa của Công ty là 100% sản lượng sản xuất, công ty sẽ đầu tư sản xuất các mặt hàng có chất lượng cao để phục vụ các thị trường yêu cầu cao về chất lượng và công nghệ sản xuất.

2.2. Mục tiêu xây dựng

- ❖ Nhận thấy Nhật bản là một thị trường tiềm năng lớn, tuy nhiên rất khắt khe về chất lượng với các tiêu chuẩn rất cao, chính vì vậy Công ty quyết định đầu tư mở rộng Nhà máy số 1 với trang thiết bị mới, công nghệ hiện đại nhằm đáp ứng mọi tiêu chuẩn từ thị trường này.
- ❖ Công ty dự định đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại theo công nghệ, thiết bị tiên tiến của Nhật để nhằm mục đích: Sản xuất bao bì nhựa cao cấp phục vụ mục tiêu xuất khẩu cho thị trường Nhật Bản.

2.3. Thông tin về Nhà máy số 1 hiện tại

Nhà máy sản xuất số 1 của An Phát được khởi công xây dựng từ năm cuối năm 2004 và hoàn thành vào năm 2005 tại Lô 8, KCN Nam Sách, T.P Hải Dương trên diện tích gần 10.000 m2 có công suất thiết kế 1.000 tấn sản phẩm/tháng với 02 dây chuyền sản xuất thổi cắt liên hoàn. Hệ thống máy móc của Nhà máy sản xuất số 1 được nhập khẩu từ Đài Loan và Hàn Quốc.

Với ưu thế nằm bên cạnh Quốc lộ 5A – trục đường giao thông huyết mạch nối các vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ là một vị trí thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu sản phẩm qua cảng Hải Phòng.

Bên cạnh đó, Nhà máy 1 được xây dựng trong một Khu công nghiệp có quy hoạch mặt bằng hiện đại về hệ thống điện nước, xử lý rác thải...là một trong những lợi thế của Nhà máy số 1.

Hình 31: Một số hình ảnh về Nhà máy số 1



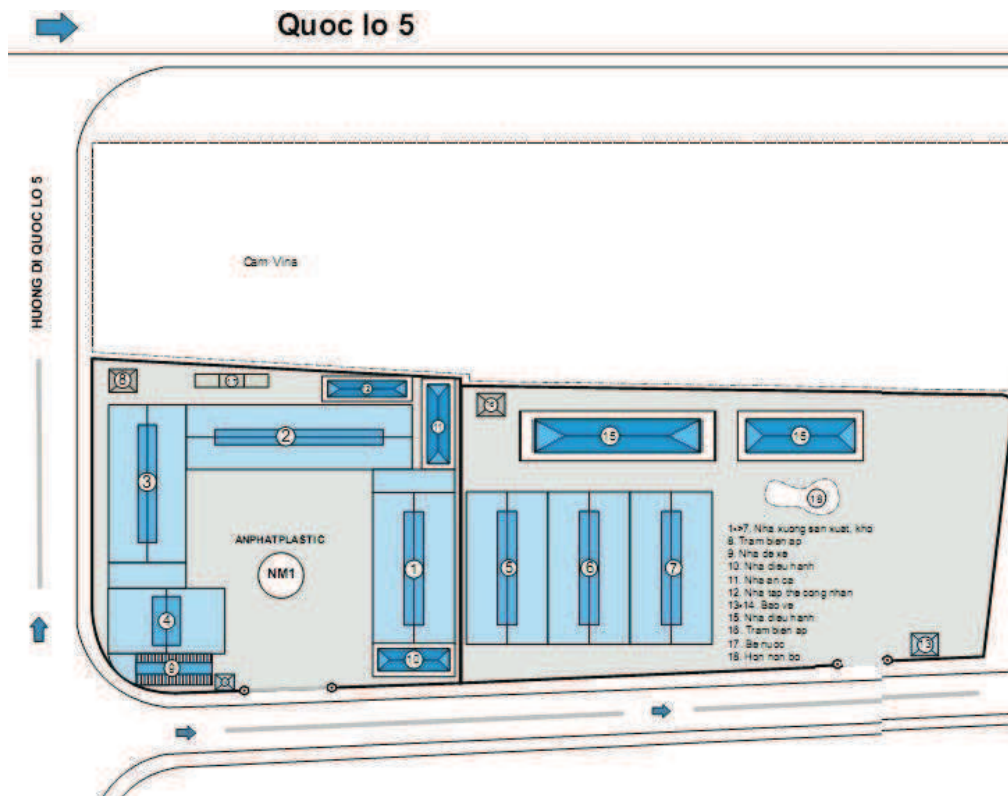
Nguồn: AAA

2.4. Phương án mở rộng Nhà máy số 1 hiện tại

❖ Địa điểm xây dựng

- Tại Lô 07 và 08 Khu CN Nam Sách, T.P Hải Dương, tỉnh Hải Dương với tổng diện tích là 26.544,2 m².

Hình 32: Sơ đồ vị trí xây dựng



Nguồn: Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật xây dựng mở rộng nhà máy số 1 – AAA

❖ Kinh phí xây dựng công trình

- **Công suất nhà máy:** Công suất thiết kế dự kiến khi nhà máy đi vào hoạt động sẽ sản xuất các sản phẩm bao bì nhựa cao cấp là 7.200 tấn /năm cho năm đầu tiên.
- **Tổng vốn đầu tư:** Tổng vốn đầu tư dự kiến: **174.163.500.000 đồng**, được chia làm 02 giai đoạn đầu tư xây dựng
- **Giai đoạn 1: Từ tháng 10 năm 2012 tới tháng 2 năm 2013**
 - **Hạng mục đầu tư**
 - Sửa chữa nhà xưởng: 3.000.000.000 đồng
 - Mua sắm trang thiết bị: 106.501.500.000 đồng

Bảng 48: Các hạng mục đầu tư giai đoạn 1

STT	Hạng mục	Số lượng	Đơn giá	Số tiền (đồng)
	Sửa chữa nhà xưởng			3.000.000.000

STT	Hạng mục	Số lượng	Đơn giá	Số tiền (đồng)
1	Nhà xưởng 2500m ² sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật			3.000.000.000
	Máy móc thiết bị			106.501.500.000
1	Máy thổi HDPE, LDPE khổ lớn sản xuất tại Nhật Bản	15 chiếc	1.627.500.000 đồng/chiếc	24.412.500.000
2	Máy cắt HDPE, LDPE và máy gấp 4 tốc độ cao sản xuất tại Nhật Bản	30 chiếc	2.736.300.000 đồng/chiếc	82,089,000,000
	Tổng cộng			109.501.500.000

Nguồn: Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật xây dựng mở rộng nhà máy số 1 – AAA

- **Nguồn vốn đầu tư:** Sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành tăng vốn điều lệ năm 2012
- **Giai đoạn 2: Từ tháng 3 năm 2013 tới tháng 6 năm 2013**
 - **Hạng mục đầu tư**
 - Xây dựng và vốn lưu động sử dụng hoạt động của Nhà máy: 64.662.000.000 đồng
 - Phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng: Công ty sẽ tận dụng các thiết bị văn phòng và phương tiện sẵn có của nhà máy 1 và sẽ không đầu tư thêm nữa.

Bảng 49: Các hạng mục đầu tư giai đoạn 2

STT	Hạng mục	Số lượng	Đơn giá	Số tiền (đồng)
1	Mua 16.800 m ² đất mở rộng			14.112.000.000
2	Nhà xưởng 5000m ² sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật			19.500.000.000
3	Xây dựng trạm điện 1500 KVA			1.050.000.000
4	Vốn lưu động sử dụng hoạt động của Nhà máy			30.000.000.000
	Tổng cộng			64.662.000.000

Nguồn: Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật xây dựng mở rộng nhà máy số 1 – AAA

❖ **Hiệu quả đầu tư**

- Hiệu quả kinh tế: Dự án này sẽ tạo được công ăn việc làm mới cho hàng trăm người lao động địa phương, tăng thu nhập cho người dân góp phần xóa đói giảm nghèo.

Bảng 50: Kế hoạch kinh doanh 3 năm tới

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị: đồng		
		Năm 1	Năm 2	Năm 3
	Sản lượng bao bì nhựa dự định sản xuất	7.200	7.260	7.320
I	CHI PHÍ SẢN XUẤT	238.343.350.000	240.215.710.000	242.088.070.000
1	Chi phí nguyên vật liệu	211.680.000.000	213.444.000.000	215.208.000.000
	Hạt nhựa nguyên sinh	211.680.000.000	213.444.000.000	215.208.000.000
2	Chi phí nhân công	5.688.000.000	5.725.800.000	5.763.600.000
	Lương công nhân trả theo sản phẩm	4.536.000.000	4.573.800.000	4.611.600.000

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3
	QL sản xuất (4 người + kCS 10 người + kỹ thuật 10 người)	1.152.000.000	1.152.000.000	1.152.000.000
3	Khấu hao TSCĐ	12.508.150.000	12.508.150.000	12.508.150.000
4	Chi phí điện	7.560.000.000	7.623.000.000	7.686.000.000
5	Chi phí cấp thoát nước	756.000.000	762.300.000	768.600.000
6	Chi phí khác	151.200.000	152.460.000	153.720.000
II	CHI PHÍ BÁN HÀNG, QUẢN LÝ, LÃI VAY	22.412.520.000	20.292.777.000	18.173.034.000
1	Chi phí bán hàng	5.454.840.000	5.495.097.000	5.535.354.000
a	Vận chuyển, vé cầu đường, xăng xe	3.024.000.000	3.049.200.000	3.074.400.000
b	Chi phí hộp carton + bao gói	1.512.000.000	1.524.600.000	1.537.200.000
c	Lương lái xe + kho vận (2 lái xe + 10 kho vận)	432.000.000	432.000.000	432.000.000
d	Lương nhân viên bán hàng (2 nhân viên)	192.000.000	192.000.000	192.000.000
e	Khấu hao TSCĐ	-	-	-
f	Chi phí chung (điện thoại, văn phòng phẩm...)	294.840.000	297.297.000	299.754.000
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.747.680.000	1.747.680.000	1.747.680.000
a	Lương quản lý (1 phó giám đốc, 4 kế toán, 1 KHVT, 1 HC, 14 bảo vệ)	1.008.000.000	1.008.000.000	1.008.000.000
b	Khấu hao TSCĐ	-	-	-
c	Điện, điện thoại, internet	150.000.000	150.000.000	150.000.000
d	Chi phí chung khác	589.680.000	589.680.000	589.680.000
3	Chi phí lãi vay Ngân hàng	15.210.000.000	13.050.000.000	10.890.000.000
	Tổng cộng chi phí	260.755.870.000	260.508.487.000	260.261.104.000
III	DOANH THU	294.840.000.000	297.297.000.000	299.754.000.000
	Doanh thu bao bì nhựa	294.840.000.000	297.297.000.000	299.754.000.000
IV	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	34.084.130.000	36.788.513.000	39.492.896.000

Nguồn: Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật xây dựng mở rộng nhà máy số 1 – AAA

- Thời gian hoàn vốn đầu tư: **3 năm 9 tháng**

❖ Kế hoạch triển khai

- Dự kiến khởi công giai đoạn 1 vào Quý 4/2012, dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động đầu Quý 2/2013
- Công ty dự kiến sẽ hoạt động 100% công suất nhà máy vào đầu Quý 4/2013.

❖ Phương án bảo vệ môi trường

- Xử lý chất thải: Dây chuyền sản xuất của Công ty không có chất thải độc hại đối với môi trường. Công ty sẽ triển khai tiêu chuẩn môi trường ISO 14001:2004 đảm bảo các tiêu chuẩn của nhà nước.
- Phòng chống cháy nổ: Công ty sẽ tiến hành lập phương án phòng chống cháy nổ, đồng thời định kỳ phối hợp với cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy địa phương để tập huấn phương án phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ cán bộ công nhân viên.

VII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán

Số tiền thu được từ đợt phát hành dự tính là 99 tỷ đồng và thặng dư cổ phần dự tính là 19,8 tỷ đồng.

Bảng 51: Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán

STT	Nội dung	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Giá phát hành dự kiến (đồng/cổ phiếu)	Số tiền thu được (đồng)
1	Trước khi phát hành	9.900.000	99.000.000.000		
2	Dự kiến phát hành	9.900.000	99.000.000.000	12.000	118.800.000.000
3	Vốn điều lệ sau đợt phát hành	19.800.000	198.000.000.000		
4	Tổng vốn dự kiến huy động được từ đợt phát hành				118.800.000.000

Nguồn: Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2012 ngày 11/06/2012

2. Kế hoạch sử dụng vốn từ số tiền thu được

Theo Nghị quyết HĐQT số 1707/2012/NQ-HĐQT ngày 17/07/2012 và Nghị quyết HĐQT số 1807/2012/NQ-HĐQT ngày 18/07/2012, số tiền thu được từ đợt phát hành và thặng dư cổ phần sẽ được sử dụng nhằm các mục đích:

- ❖ Bổ sung nguồn vốn lưu động tạo sự cân bằng về tài chính: 9,3 tỷ đồng
- ❖ Bổ sung vốn đầu tư mở rộng Nhà máy số 1 – giai đoạn 1: 109,5 tỷ đồng

Bảng 52: Chi tiết kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

STT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Nguồn vốn từ đợt chào bán
	Tổng vốn dự kiến huy động được từ đợt phát hành			118.800.000.000
1	Bổ sung nguồn vốn lưu động			9.298.500.000
2	Bổ sung vốn đầu tư mở rộng Nhà máy số 1 – Giai đoạn 1			64.800.000.000
	<i>Xây dựng nhà xưởng theo tiêu chuẩn của Nhật</i>			3.000.000.000
	<i>Máy thổi HDPE, LDPE khổ lớn sản xuất tại Nhật Bản</i>	15 chiếc	1.627.500.000 đồng/chiếc	24.412.500.000
	<i>Máy cắt HDPE, LDPE và máy gấp 4 tốc độ cao sản xuất tại Nhật Bản</i>	30 chiếc	2.736.300.000 đồng/chiếc	82.089.000.000

Nguồn: Nghị quyết HĐQT số 1807/2012/NQ-HĐQT ngày 18/07/2012

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổ chức kiểm toán

❖ Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)

- Trụ sở chính
 - Địa chỉ: Phòng 3203 nhà 34T, Trung Hòa, Nhân Chính, Cầu Giấy, Hà Nội
 - Điện thoại: +84 (0)4 2221 2891 Fax: +84 (0)4 2221 2892
 - Website: www.ifcvietnam.com.vn Email: support@ifcvietnam.com.vn

2. Tổ chức tư vấn

❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)

- Trụ sở chính
 - Địa chỉ: Số 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: +84 (0)8 3824 2897 Fax: +84 (0)8 3824 7430
 - Email: ssi@ssi.com.vn Website: www.ssi.com.vn
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn
 - Địa chỉ: 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: +84 (0)4 3936 6321 Fax: +84 (0)4 3936 6318

3. Ý kiến của tổ chức tư vấn về đợt chào bán

Trên cơ sở thông tin mà SSI thu thập được thông qua quá trình khảo sát về Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát và về đợt chào bán cổ phần ra công chúng, SSI có những đánh giá như sau:

- ❖ An Phát là một trong số những doanh nghiệp sản xuất bao bì màng mỏng có uy tín và chất lượng tốt tại Việt Nam. Với nhiều năm kinh nghiệm, An Phát thiết lập được mối quan hệ kinh doanh bền vững với nhiều doanh nghiệp và tập đoàn nổi tiếng ở Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Phillipin, Singapore, Thái Lan, Ai-len và Các tiểu vương quốc Ả Rập. Mặc dù nền kinh tế vĩ mô những năm qua gặp nhiều khó khăn, An Phát vẫn nỗ lực duy trì và nâng cao số lượng khách hàng cũng như các đơn hàng. Các nhà máy luôn hoạt động 3 ca liên tục với 100% công suất. Doanh thu hợp nhất năm 2011 tăng 34% so với năm 2011. Lợi nhuận sau thuế 3 tháng đầu năm 2012 đạt 15,5 tỷ đồng trong đó lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 15,3 tỷ đồng đạt gần 33% kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2012.
- ❖ Để hiện thực hóa mục tiêu nâng cao thị phần tại thị trường Nhật Bản, An Phát đã thực hiện khảo sát, tiếp cận với nhiều đối tác Nhật Bản và nhận định nhu cầu về mặt hàng bao bì màng mỏng cao cấp cũng như tiềm năng của thị trường này tương đối cao. An Phát dự kiến đầu tư đây

chuyên sản xuất theo công nghệ tiên tiến của Nhật để cho ra những sản phẩm với tiêu chuẩn chất lượng của Nhật. Dự án mở rộng nhà máy số 1 hiện tại nhằm mục đích này và sẽ góp phần nâng cao lợi nhuận hàng năm cho An Phát.

- ❖ So với các công ty trong cùng ngành nhựa đang niêm yết, quy mô vốn của AAA vẫn nhỏ hơn. Để đạt được kế hoạch kinh doanh và cổ tức đã đề ra cũng như mục tiêu mở rộng quy mô sản xuất, ngoài việc huy động thêm các nguồn vốn khác, Công ty cần bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu.

Với những nhận định trên, Chúng tôi cho rằng đợt chào bán 9.900.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và bổ sung vốn đầu tư mở rộng nhà máy số 1 hiện tại của An Phát đã được ĐHĐCĐ thường niên 2012 thông qua là phù hợp với mục tiêu phát triển của Công ty, có cơ sở để thành công và tuân thủ quy định của pháp luật.

IX. PHỤ LỤC

- ❖ Phụ lục 1: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần gần nhất và các lần thay đổi;
- ❖ Phụ lục 2: Bản sao hợp lệ Điều lệ Công ty;
- ❖ Phụ lục 3: Các Báo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2010 và 2011 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2012;
- ❖ Phụ lục 4: Các Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ năm 2010 và 2011 và Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2012;
- ❖ Phụ lục 5: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 15/03/2012 (phục vụ mục đích họp ĐHĐCĐ thường niên 2012);
- ❖ Phụ lục 6: Sơ yếu lý lịch thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng;
- ❖ Phụ lục 7: Báo cáo quá trình tăng vốn và các tài liệu pháp lý liên quan đến các lần tăng vốn;
- ❖ Phụ lục 8: Nghị quyết và Biên bản ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành phát hành cổ phiếu;
- ❖ Phụ lục 9: Các Nghị quyết và Biên bản HĐQT về việc triển khai phương án phát hành, mục đích sử dụng vốn, kế hoạch sử dụng vốn và thông qua Hồ sơ phát hành;
- ❖ Phụ lục 10: Giấy ủy quyền thực hiện CBTT và Sơ yếu lý lịch nhân viên CBTT;
- ❖ Phụ lục 11: Hợp đồng dịch vụ tư vấn phát hành và giấy ủy quyền;
- ❖ Phụ lục 12: Tài liệu khác.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2012

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



PHẠM ÁNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LÊ TRUNG

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT



LÊ THÁI HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HÒA THỊ THU HÀ

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TẠI HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



NGUYỄN THỊ THANH HÀ